Số 1

THÁNG 2
1958

ĐẠI-HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

SỐ RA MẮT

TẠP CHÍ ĐẠI HỌC ..... LỜI PHI LỘ
NGUYỄN VĂN TRUNG ..... ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ TRUYỆN KIỀU
TRẦN VĂN TOÀN ..... LÝ TÍNH VÀ TỰ DO
LÊ THANH CHÂU ..... THI SĨ CẬN ĐẠI ANH
HOÀI YẾN ..... ANDRÉ GIDE
HẢI LÝ ..... ĐỊA VỊ CON NGƯỜI

LÊ KHẮC QUYẾN — DƯƠNG ĐĂNG BẢNG
NHỮNG LOẠI MÁU

GIỚI THIỆU VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

BỬU KẾ ..... LƯỢC KHẢO VỀ THƯ VIỆN
NHẤT LÊ ..... GIẢI THƯỞNG NOBEL
HOÀNG THÁI LINH ..... VĂN MINH ĐÔNG PHƯƠNG VÀ TÂY PHƯƠNG

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ-trương biên-tập : **NGUYỄN-VĂN-TRUNG**

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC

TRONG NHỮNG SỐ TỚI

MỘT NỀN SỬ-HỌC QUỐC-GIA	*TRƯƠNG-BỬU-LÂM*
DÂN VIỆT TRƯỚC NHÀ TRIỆU	*NGUYỄN-TOẠI*
ÔNG TÚ XƯƠNG VỚI CÂU CHUYỆN THI CỬ	*PHAN-VĂN-DẬT*
XÃ-HỘI LÝ và XÃ-HỘI TÌNH	*TRẦN-VĂN-TOÀN*
ANDRÉ MALRAUX	*LÊ-TUYÊN*
VẤN-ĐỀ GIẢI-THOÁT CON NGƯỜI TRONG PHẬT-GIÁO và TƯ-TƯỞNG J. P. SARTRE	*NGUYỄN-VĂN-TRUNG*
NHIỆM-VỤ CỦA SINH-VIÊN ĐỐI VỚI TƯƠNG-LAI TỔ-QUỐC	*BỬU-HỘI*
THÂN-PHẬN LÀM NGƯỜI	*TRẦN-VĂN-TOÀN*
CON NGƯỜI TRONG QUÁ TRÌNH LỊCH-SỬ	*LÊ-TUYÊN*
CẦN-LAO	*NGUYỄN-VĂN-TRUNG*
SỨ-MỆNH NGƯỜI TRÍ-THỨC	*NGUYỄN-VĂN-TRUNG*
NHÂN-VỊ TRONG HỒN BƯỚM MƠ TIÊN	*ĐỖ-MINH-VỌNG*
BIỆN-CHỨNG PHẢN-DIỆN TRONG CUNG OÁN NGÂM KHÚC	*LÊ-TUYÊN*
ĐẠI-CƯƠNG VỀ VI-TRÙNG HỌC	*NGUYỄN-VĂN-ÁI*
NGUYÊN-TỬ LỰC	*VÕ-QUANG-YẾN*
KHẢO-LUẬN VỀ NGỮ PHÁP VIỆT-NAM	
ĐỜI SỐNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ	*TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

LỜI PHI-LỘ

KHI một viện Đại-học được thành-lập, người ta có dịp suy nghĩ lại về địa-vị của nó trong đoàn thể quốc-gia.

Chúng tôi thiết tưởng Đại-học không thể tách rời khỏi đời sống đoàn thể Quốc-gia, tuy không có ý nói Đại-học phải hy-sinh sứ-mệnh đặc-biệt của mình. Như thế có nghĩa là :

1.— Đại-học có một đời sống biệt-lập, là nơi suy-tưởng và khảo cứu vô vị lợi.

2.— Đồng thời Đại-học phải gắn liền với đoàn thể dân-tộc, gây dựng và duy-trì những tiếp xúc, trao đổi thường xuyên với mọi nhóm xã-hội và với mọi khía cạnh của đời sống xã-hội.

*Do đó, Đại-học không thể là một « **tháp ngà** », một nơi khép kín đối với thế-giới bên ngoài, trong đó những người có phận sự chỉ việc trao cho sinh-viên những kiến thức chuyên môn không dính líu gì đến cuộc đời chung quanh. Trong một quan niệm rộng rãi, hợp với nhu cầu của xã-hội hiện đại, có lẽ Đại-học sẽ phải đảm nhiệm một công cuộc giáo-dục sâu rộng hơn ngày nay. Đại-học phải được tổ chức thế nào để tất cả những người hoạt động ngoài Đại-học nhất là để những người đã*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

xuất thân ở Đại-học, có thể tiếp-xúc hay trở về lần hồi với Đại-học để trao đổi kinh nghiệm, lãnh-hội những kỹ-thuật, kiến-thức mới (đặc biệt trong các ngành khoa-học như y-học, kinh-tế-học, v.v.).

Tuy nhiên Đại-học vẫn giữ sứ mệnh đặc biệt của mình là sứ mệnh văn-hóa, không phải chỉ là trường chuyên môn dạy kỹ-thuật. Sứ mệnh văn-hóa bao hàm dự bị xây dựng một nền nhân-bản và Đại-học có trách nhiệm duy trì và làm phát-triển nền nhân-bản đó.

Muốn đạt tới ý định ấy, chúng tôi thiết tưởng cần có một tờ báo làm sợi giây liên lạc, nơi trao đổi phản ảnh những nỗ lực tìm kiếm, nhận định khảo cứu thuần tuý nhưng bắt đầu từ những vấn đề đặt ra trong đời sống. Như thế, có lẽ tránh được sự ly-dị giữa tư-tưởng với đời sống, đồng thời vẫn bảo vệ được tính cách « **tương đối biệt-lập** », *vô vị lợi của Tư-tưởng.*

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng việc thành lập một viện Đại-học Việt-Nam tất nhiên sẽ đặt vấn-đề phương tiện ngôn ngữ xử dụng trong công cuộc giảng dạy, trao đổi.

Vậy có nên tiếp tục dùng ngoại ngữ hay chấp nhận ngay một sự kiện tự-nhiên hợp-lý là dùng tiếng Việt ? Chúng tôi đã theo giải pháp thứ hai, nghĩa là quyết định dùng tiếng Việt là ngôn ngữ chính trong tất cả các ngành Đại-học. Sự quyết định đó không bao hàm một ẩn ý bài ngoại, nhưng chỉ là công nhận một sự kiện tất nhiên phải thế.

Chúng tôi quan-niệm rằng, sống giữa thời đại mà thế giới là một sự trao đổi giữa các dân-tộc về văn hóa, chính trị đã thành một điều tất yếu, nên một sinh-viên ra khỏi trường Đại-học, không thể không biết xử dụng đầy đủ một ngoại ngữ làm phương tiện diễn tả và như điều kiện cần thiết để tiến bộ mãi mãi trong công việc khảo cứu, đi sâu vào ngành chuyên môn của mình. Trong viễn tượng đó chúng tôi đã tổ chức các chứng chỉ và các lớp học trong các khoa một cách hợp

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lý để sau thời gian ở Đại học, người sinh viên có thể xử dụng ít nhất là một ngoại ngữ.

Nhưng tiếng Việt vẫn phải là ngôn ngữ chính. **Không có lý do nào phủ nhận được sự kiện tiếng Việt phải là ngôn ngữ của một trường Đại-học Việt-Nam.** *Vấn đề không phải là xem tiếng Việt có đủ* **khả năng** *hay không, nhưng là xem những người có trách nhiệm có* **cố gắng, nỗ lực đủ hay không ?** *Kinh-nghiệm cho hay rằng lúc đầu khó, nhưng nếu cố gắng, dần dần sẽ khuất phục được mọi khó khăn. Trong giai đoạn đầu là giai đoạn tìm kiếm, xây dựng, chúng ta cứ dịch, cứ giảng bằng sáng tác ra danh từ kiểu nói mới. Tất nhiên sẽ có thể lộn xộn và nhiều khi không đồng ý nhau về một số danh từ. Nhưng cứ dùng cho quen đi, rồi theo luật đào thải, danh từ nào hợp lý, hoàn toàn sẽ được chấp nhận và lúc đó mới cần Hàn Lâm Viện. Hàn Lâm Viện không có mục đích sáng tác nhưng chỉ* **xác nhận** *thôi nghĩa là hợp thức hóa những danh từ thói quen đã công nhận.*

Chúng tôi tin tưởng như vậy vì chúng tôi đã bắt đầu thực hiện và thấy rằng sự thực là thế.

Dĩ nhiên trong ngành Đại học chúng ta còn thiếu sót mọi sự : dụng cụ, sách vở, tài liệu giáo khoa, tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt. Nhưng có lẽ điều cần không phải là ngồi tranh luận nên hay không nên dùng tiếng Việt, nhưng là bắt tay vào việc, thực hiện một cái gì... với tấm lòng hy-sinh kín đáo của một người hay dưới hình thức tập thể.

Trong ý định ấy, chúng tôi cũng sẽ thành lập một nhà xuất bản Đại-học để ấn loát những tác phẩm phiên dịch hay khảo luận về các loại chuyên môn triết học, văn chương, khoa học, kỹ thuật.

Tờ tạp chí này ra đời là nhằm đáp lại mục đích đó : phổ biến trong tinh thần trao đổi, đối thoại những kết quả đã sưu-tầm bằng tiếng Việt.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Công cuộc xây dựng một nền văn hóa Việt Nam nói chung và một văn học Đại học nói riêng thật khó khăn, to lớn và lâu dài. Nhưng chúng tôi thiết nghĩ cứ làm, dù có khuyết điểm sai lầm vì «méo mó» còn hơn không, sửa chữa một cái gì đã có dễ hơn là đào tạo nên từ số không.

Góp một phần bé nhỏ vào công cuộc to lớn ấy, là ý nguyện của những người cộng tác trong tờ tạp chí này vậy.

TẠP-CHÍ ĐẠI-HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đặt lại vấn-đề truyện Kiều

HAY

Phê-bình phê-bình văn-học

KHI nghe bàn về Truyện Kiều, chắc có người nói : «*Lại vẫn vấn đề Truyện Kiều!*». Sự kiện truyện Kiều luôn luôn giữ được tính cách thời sự không những trong phạm vi văn chương, mà còn cả trong phạm-vi văn-hóa qua các thế-hệ là một bằng chứng nói lên giá trị bất hủ của một tuyệt-tác, một thiên tài có sức quyến rũ mãnh-liệt.

Cũng như bất cứ tác-phẩm vĩ-đại nào, truyện Kiều là một khu rừng muôn ngả, một vườn hoa muôn màu cửa mở rộng; ai nấy được tự do ra vào để khai-thác, thưởng thức, mỗi người đã vào đều muốn tìm ra một lối nhìn bao-quát mong lãnh-hội được vẻ đẹp toàn-diện của vườn hoa; nhưng khi ra về, vẻ đẹp vẫn còn nguyên-vẹn và người du khách đến sau cũng lại mang theo tham-vọng nhìn bao-quát, rút cục, mỗi người thực ra cũng chỉ nhìn thấy một vài khía cạnh của chân-lý toàn diện, nghĩa là đã chỉ đề nghị một lối nhìn nào đó, khám-phá được một vài nét mới của vẻ đẹp muôn bề đó thôi.

Bây giờ tôi cũng xin làm một người du khách của vườn hoa đẹp đó. Có lẽ tôi đã đến sau nhiều người; nhưng không hề gì, vì truyện Kiều vẫn còn đó, bất-diệt, hơn nữa tôi có nhiều điều-kiện thuận lợi hơn người đi trước vì có thể lợi dụng kinh nghiệm, những lối nhìn của họ để tự tìm cho mình một lối nhìn. Lối nhìn riêng biệt đó dĩ nhiên không bao hàm một giá trị phổ-quát, độc nhất, vì có lẽ nó cũng chỉ là *một* lối nhìn trong nhiều lối nhìn khác. Không ai có quyền bắt ai phải nhìn theo lối của mình vì cửa vườn hoa mở rộng, tự-do ra vào: mỗi người phải tự tạo cho mình một lối nhìn tuy có thể đề nghị với người khác để hỏi ý-kiến trong tinh-thần trao đổi, đối-thoại.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Từ khi Truyện-Kiều ra đời, rất nhiều nhà văn học đã tham-gia tranh-luận, phê-bình, góp ý kiến một cách sôi nổi. Người khen, kẻ chê. Phái ca-tụng, phái kết án hoặc về phương diện văn chương, hay luân lý triết lý.

Nhưng ta tự hỏi: các bậc học-giả đó *nhân danh cái gì* để phê bình lên án hay cổ võ truyện Kiều? Nói cách khác, thái-độ phê bình của các nhà văn-học đó đều bao hàm một lập trường phê bình, một lý thuyết phê bình. Vậy những lập trường phê-bình đó có ý nghĩa gì, và đặt trên cơ sở nào?

Trả lời những câu hỏi đó tức là làm công việc phân tách, nhận định về những lối nhìn đã đề nghị về truyện Kiều đồng thời phê-bình phê bình văn học nói chung, vì truyện Kiều là nơi gặp gỡ gần đầy đủ mọi lối phê-bình văn-học. Công việc nhận định đó sẽ giúp chúng ta những yếu tố xây dựng một lối nhìn mới mẻ về truyện Kiều nói riêng và về văn học nói chung.

o O o

Chúng ta có thể xếp tất cả những người, những nhóm đã phê-bình truyện Kiều vào hai loại lớn:

A.— Phê-bình chủ quan

B.— Phê-bình khách-quan

Loại phê bình khách quan gồm hai khuynh-hướng:

I.— Khuynh-hướng phê-bình luân-lý chia thành hai phái phái chủ-trương Kiều có luân-lý, phái không.

II.— Khuynh-hướng phê-bình khoa-học chia thành những phái phê-bình giáo-khoa, phê-bình bằng xã-hội-học hay tâm-lý-học.

Chúng ta lần lượt khảo-sát qua những khuynh-hướng trên.

A.— PHÊ-BÌNH CHỦ-QUAN

Gồm những người như Đào-duy-Anh, Hoài-Thanh... (thời trước Cách-mạng tháng 8). Theo ô. Đào-duy-Anh « *chúng ta sở dĩ yêu chuộng*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

truyện Kiều không phải vì nó có thể làm quyển sách luân-lý cho đời, mà chỉ vì trong sách ấy Nguyễn-Du đã dùng những lời văn thần-diệu để rung-động tâm-hồn ta». Mà cái lời văn thần-diệu ấy theo ô. Đào: *«không ai là không cảm thấy. Nhưng hiểu biết cho hết cái hay ấy là một điều rất khó, mà giải-thích cho ra hết cái tinh vi uẩn-khúc ấy là điều khó nữa».*

Hoài-Thanh cũng đồng ý với ô. Đào-duy-Anh, nhận định *«Chất thơ bàng bạc trong truyện cần phải được cảm thấy một cách hồn nhiên. Cứ phân tách, giảng giải nó sẽ tan đi. Đến đây phải im hơi, phải nhẹ bước mới hòng nhận thấy cái đẹp khi dịu dàng thùy mị, khi tráng lệ huy hoàng».*

Tôi gọi khuynh-hướng Đào-duy-Anh, Hoài-Thanh là chủ-quan vì mục-đích của phê-bình văn-học không phải là đi vào tác-phẩm tìm hiểu ý-nghĩa, giá-trị khách-quan của nó, nhưng là ghi lấy những phản ứng chủ-quan của người đọc với tác-phẩm. Ý-hướng nhận-định không phải để đạt tới cái chủ-quan người khác, nhưng là đạt tới cái chủ quan của mình *nhờ* cái chủ-quan của người khác. Nói khác đi, người phê-bình đi tìm mình trong tác-phẩm của người khác và giá-trị tác-phẩm là ở chỗ gặp gỡ giữa tác-phẩm và chủ-quan của mình như Anatole de France đã nói: *«Nhà phê-bình giỏi là người kể lể những cuộc phiêu lưu của lòng mình qua các tuyệt phẩm» «Le bon critique est celui qui raconte les aventures de son âme au milieu des chefs-d'oeuvre».*

Hoài-Thanh đã không muốn cắt nghĩa truyện Kiều, vì truyện Kiều không phải cuốn truyện đã được xây-dựng để có thể cắt nghĩa được bằng những lý-do này, lý-do kia, nhưng để tạo nên nơi người đọc một cảm-giác khoái-lạc về tinh-thần hay nghệ-thuật. Cắt nghĩa một tác-phẩm tức là tiêu-diệt cái cốt-yếu: vẻ hồn nhiên, say-sưa, dịu dàng của tác-phẩm.

Như thế, phê-bình chủ-quan bao hàm một thái-độ hưởng-thụ, thưởng-ngoạn có tính-cách tư-riêng cá nhân. Do đó không còn phải là phê-bình vì chủ-đích của người phê-bình là *chỉ muốn nói về mình* thôi.

Nhưng người phê-bình chủ-quan cũng nói: tác phẩm này hay, tác phẩm kia dở. Nghĩa là không tránh được căn cứ vào một nguyên-tắc phê bình để xác-định giá-trị một tác-phẩm. Nguyên-tắc đó là *«Một tác-phẩm hay khi nó tạo được một rung-cảm, một khoái-lạc nghệ-thuật».* Nhưng đã rõ nguyên-tắc đó hoàn-toàn chủ-quan, vì sự rung-cảm nghệ-thuật chỉ lệ thuộc vào mỗi chủ-quan. Như thế không có một nền tảng khách-quan để

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

phê-bình, vì mỗi người tự đặt nguyên-tắc cho mình, có những sở-thích, năng khiếu riêng, vì có bao nhiêu người thì có bao nhiêu lối hưởng thụ, gặp gỡ với tác-phẩm.

Lối phê-bình chủ-quan không phải là một phê-bình theo nghĩa thông thường của nó vì một đằng người phê-bình lấy chủ quan của mình làm nguyên-tắc và cứu cánh phê-bình, do đó sự phê-bình chỉ có giá-trị với chính mình, đằng khác sự phê-bình đó không thể diễn tả được, nhưng phải dùng trực-giác mà lãnh-hội tác-phẩm để thưởng-thức, hưởng thụ bên trong thôi.

B.— PHÊ-BÌNH KHÁCH-QUAN.

Tôi gọi là phê bình khách-quan những khuynh-hướng không lấy cái chủ quan tư riêng làm nguyên-tắc và cứu-cánh phê-bình nhưng căn cứ vào những thực-tại khách-quan như Luân-lý, Xã-hội, Tâm-lý để phê-bình truyện Kiều.

I.— Trước hết là khuynh-hướng phê-bình luân-lý.

Ở đây hai phái chủ-trương đối-lập nhau. Phái khen truyện Kiều có luân-lý gồm những người như Phạm-Quỳnh, Trần-trọng-Kim, Vũ-đình-Long . . . Theo họ, Kiều là một gương-mẫu điển-hình của luân-lý đặt cơ-sở trên những nhân, nghĩa, trí, tín, đáng được kính-trọng, thương mến. Phái chê truyện Kiều là vô luân-lý gồm những nhà Nho nghiêm-khắc như Ngô-đức-Kế, Huỳnh-thúc-Kháng. Theo các Cụ Nho, « *văn dĩ tải đạo* » nói cách khác, văn-chương phục-vụ luân-lý. Vậy chỉ có một văn-chương là tứ-thư ngũ-kinh hay tất cả những gì có tính-chất tứ-thư ngũ-kinh, còn tiểu-thuyết, thơ, không phải là văn-chương và chỉ là một loại tiêu-khiển phù-phiếm, trống rỗng, không giá-trị.

Trong viễn-tượng đó, ông Ngô-đức-Kế lên án Truyện Kiều là « *ai dâm sầu oán đạo dục tăng bi* », ông Huỳnh-thúc-Kháng: « *là một chuyện phong-tình hối dâm không đáng làm sách dạy, gieo các nọc gió trăng hoa-liễu trong não thiếu-niên nam nữ ta* ».

Nhưng chúng ta có thể hỏi: người nói truyện Kiều có hay không có luân-lý, nhân-danh cái gì mà quả-quyết như vậy? Căn cứ vào thứ luân-lý

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nào để lên án hay ca-tụng truyện Kiều? Dĩ nhiên ở đây là luân-lý Nho-giáo. Nhưng luân-lý Nho-giáo có phải là luân-lý *phổ-quát*, độc-nhất hay chỉ là một quan-niệm về luân-lý trong muôn vàn quan-niệm khác? Đặt những câu hỏi đó, ta thấy những phán-đoán luân-lý thường bao-hàm một tham-vọng coi luân-lý của mình *là luân-lý* nghĩa là tượng-trưng cho luân-lý phổ-quát tuyệt-đối. Nhưng đã rõ luân-lý Nho-giáo cũng chỉ là một quan-niệm luân-lý. Có thể nhiều điểm của quan-niệm Nho-giáo phản ảnh một giá-trị phổ quát, nhưng cái gì trong Nho-giáo là phổ-quát, cái gì không? Luân-lý Nho-giáo cũng như nhiều hệ-thống luân-lý khác đều có một nội dung phức-tạp gồm những nguyên-tắc trừu-tượng, cả những lễ-nghi, phong-tục, tập-quán, tất cả thành một tổng-hợp, một thế-giới riêng-biệt.

Vậy khi người ta phán-đoán; hành-động này có hay không có luân-lý, chúng ta có quyền hỏi: anh nhân-danh luân-lý gì để phán-đoán như thế? Ví-dụ: Hành-động đó là vô luân-lý, bất-hiếu, v. v... Ta có thể hoài-nghi giá-trị của câu phán-đoán đó, vì rất có thể thái-độ vô luân-lý kia chỉ vô luân-lý với một thứ luân-lý nào đó, và chưa chắc đã là vô luân-lý với luân-lý khách-quan, phổ-quát tuyệt-đối. Hơn nữa nhiều khi chính thái-độ vô luân-lý đó lại là một cách biểu lộ và tôn-trọng luân-lý đích-thực; vì rất có thể cái luân-lý người ta đưa ra để kết-án không phải là luân-lý phổ-quát đích-thực, nhưng chỉ là những quy-ước, tập-quán, luật-lệ, hình-thức đôi khi thiển-cận, chật hẹp, lỗi thời. Vô luân-lý ở đây nghĩa là không tôn trọng những luật-lệ tập-quán đó. Nhưng như người ta thường nói: Luân-lý đích-thực bất-chấp luân-lý (la vraie morale se moque de la morale) nghĩa là đôi khi hành-động bị gán là vô luân-lý, bất kính, v.v... không nhằm đả phá *tinh-thần* luân-lý, nhưng một thứ tục-lệ, luân-lý hình-thức giả-tạo nào đó; do đó sự vô luân-lý, bất kính là một cách biểu-lộ tôn-trọng luân-lý đích-thực. Như nhà văn-hào Jacob đã nói: « *Nền luân-lý cao nhất là một luân-lý bắt đầu bằng sự bất kính hoàn toàn* » « *La moralité la plus haute est celle qui a pour point de départ un irrespect universel*». Cũng như về tôn-giáo, người có tinh-thần tôn giáo đích-thực gớm ghét tất cả những người đội lốt tôn-giáo chỉ giữ cái đạo bề ngoài, vụ-lợi, thiển-cận; cho nên người thánh, như Jacques Maritain nói, là một người vô-thần hoàn-toàn (*le saint est un athée intégral*) vô-thần theo nghĩa chống lại mọi hình-thức xuyên-tạc tôn-giáo như một *tinh-thần* để tỏ lòng tôn-trọng tôn-giáo đích-thực.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vậy nếu chúng ta có quyền có những luân-lý khác luân-lý Nho-giáo tất nhiên những phê-bình đứng ở lập-trường Nho-giáo chỉ có giá-trị tương-đối, với những người chấp-nhận luân lý đó. Trong một thế-giới loài người có nhiều quan-niệm khác nhau về luân-lý (Phật-giáo, Công-giáo. Nhân-bản vô thần, v.v.) và không ai đồng ý với ai về nền tảng sau cùng đời người (vì luân-lý cuối cùng phải đặt trên một siêu-hình-học nghĩa là một quan niệm về cuộc đời và đời người), quả quyết luân lý, tôn giáo của mình là tuyệt đối, độc nhất có lẽ sẽ gây nên những phản ứng khó chịu. Chúng ta không còn sống trong vũ-trụ-quan nho-giáo, thời đại mà luân-lý, triết-lý Nho-giáo xuất-hiện như *một* luân-lý, *một* triết-lý độc-tôn, duy-nhất như đạo Công-giáo thời trung-cổ bên Âu-châu, nhưng trong một thế-giới tự-do được chấp nhận nhiều triết-lý, tôn-giáo khác nhau. Sự kiện đó làm cho chúng ta thận trọng, dè dặt khi phê-bình vì bất cứ một phán-đoán nào cũng đều đặt trên một cơ-sở lý-thuyết (luân-lý và triết-lý) và ta không được quyền *trước mặt người khác*, quyết đoán và bó buộc công-nhận lập-trường của ta như là chân-lý tuyệt-đối. Cần nhấn mạnh rằng tôi không có ý phê bình Nho-Giáo hay từ chối có một luân-lý phổ-quát, nhưng tôi chỉ muốn nói : có một luân-lý phổ-quát nhưng rất khó xác định ; nên có nhiều quan-niệm khác nhau về luân-lý phổ-quát đó, như vậy khi phê-bình rất khó xác-định xem lời phê-bình có phản ảnh luân-lý đích-thực, phổ-quát hay chỉ phản-ảnh một quan-niệm về luân-lý phổ-quát, và do đó rất khó nói một hành-động này là có luân-lý hay vô luân-lý.

Chúng ta còn không thể phê-phán một hành-động là có hay không có luân-lý, một cách chính-xác, tuyệt đối khi nghiên-cứu hành-động đó như thể-hiện *một thái-độ trước một hoàn-cảnh nhất-định.*

Thế nào là một hành-động vô luân-lý ? hành-động là vô luân-lý khi trái với những nguyên-tắc của luân-lý — ví dụ ăn trộm là trái luân-lý. Nhưng định-nghĩa như thế là chỉ nhìn vấn-đề trong phạm-vi lý-thuyết, tổng quát ; và ở trong phạm-vi lý-thuyết, chân-lý đơn-giản quá : ai chả công nhận ăn trộm là trái luân lý. Nhưng nếu phải xác-định giá-trị luân-lý của một hành-động (ăn trộm) trong một hoàn cảnh nhất-định, vấn-đề sẽ trở nên phức-tạp. Tại sao tôi ăn trộm, vì bị bóc lột, túng thiếu, thất-nghiệp ? tại sao có thất-nghiệp ? Hoàn-cảnh sinh-sống của tôi thế nào ? Gia-đình, xã hội có trách-nhiệm hoàn cảnh đó không ? Bất cứ hành động

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

luân-lý nào cũng bao hàm một ý-thức và tự-do. Tôi có khả-năng nhận-định đúng được ý-nghĩa điều mình làm, tôi có tự-do lựa chọn và chấp nhận hay bị bó buộc lựa chọn ? Trong những trường hợp nhất-định (hic et nunc) trong hoàn-cảnh này, trong hoàn-cảnh kia, con người hành động đôi khi không thấy rõ con đường đi tới, và hành động theo nhận thức bấp bênh có thể đúng có thể sai đó. Trong đời sống thực-sự; trước những trường-hợp cụ-thể, luân-lý Phải Trái không xuất hiện rõ ràng như ban ngày ban đêm, nhưng như tranh tối tranh sáng, phức-tạp, nghi-vấn (problématique). Kiều bán mình chuộc cha, hy-sinh chữ tình, bảo vệ chữ hiếu. Nhưng đó có phải là con đường duy-nhất. Bảo vệ chư Hiếu có lý, nhưng bảo vệ chữ tình cũng không phải là vô lý. Cho nên trong đời sống, chân-lý không đơn giản nhưng phức-tạp, có cái có lý trong cái vô lý và cái vô-lý trong cái có lý.

Sự nhận định đã không thể chính-xác một cách tuyệt-đối, sự thực hiện bằng hành-động cũng chỉ có tính cách một ván bài (1 Jeu) một cuộc phiêu-lưu, một dấn thân liều mình nghĩa là trong cái không vững-chắc, cái có thể đúng, có thể sai, cái có thể thất bại, có thể thành-công.

Trong thực tế con người phải luôn luôn đi tìm một con đường chỉ dẫn bằng lần mò như trong đêm tối, và có thể sa-ngã, nhầm-lẫn, thất bại. Đó là thân-phận con người, không có gì là sẵn đấy, rõ ràng, chắc-chắn. Mọi sự phải đi tìm, tạo ra, khám phá ra. Đời là một phiêu lưu pha trộn may rủi, tình cờ, cái tốt cái xấu, mà mỗi lúc con người phải lựa chọn trong lo-lắng băn-khoăn với những khả-năng của mình và theo những điều-kiện bên ngoài. Người ta trách Kiều là gái điếm vì đã lăn lộn trong các thanh lâu, lấy hết người này đến người kia : nhìn một cách trừu-tượng, sự bất trung, dâm đãng là một điều xấu, vô luân lý. Nhưng Kiều có hoàn toàn trách nhiệm những hành động ấy không? Dĩ nhiên có thể nói Kiều trách-nhiệm những hành động ấy vì đã chấp nhận cuộc phiêu lưu khi bằng lòng bán mình. Nhưng tại sao Kiều phải bán mình ? Tại sao có bất công, oan trái, tại sao có những thanh-lâu, những gian-ác, ích-kỷ. Nói cách khác tại sao có những hoàn cảnh xấu trong đó con người phải quyết-định lựa chọn. Ai gây ra những hoàn cảnh đó ? Nếu cuộc đời là định mệnh, con người sẽ là trò chơi của số mệnh và không ai phải chịu trách nhiệm, vì đã không có tự-do hành-động. Vậy cuộc đời do con người tạo ra và có cái tốt cái xấu pha trộn. Cuộc đời đó mọi người chịu trách nhiệm, không ai hoàn toàn vô tội,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhưng cũng không ai hoàn toàn có tội vì một hành động dù tư riêng cũng một phần do những yếu-tố bên ngoài gây nên đồng thời do chính người đó quyết định lựa chọn ; cho nên ta trách nhiệm hành động của ta, và người khác cũng trách nhiệm hành động đó như ta trách nhiệm một phần hành động của họ. Mọi người liên-đới nhau cùng hành động và tạo ra cuộc đời xấu tốt. Cuối cùng không ai hoàn toàn oan nhưng cũng không hoàn toàn có tội : như **Karl Jaspers** nói *« tội lỗi ở ngay tại sự chấp nhận hiện hữu, nghĩa là ở khởi-điểm, nguồn gốc cuộc đời»*. Khi ta vào đời chấp nhận cuộc đời là như mang trong mình tình cảm có tội rồi.

Những phân tách trên đưa ta đến hai nhận xét này :

1) Không thể phê bình thái độ nhất-định là có hay không có luân lý bằng cách trừu tượng hóa con người toàn diện và hơn nữa trừu tượng hóa con người đó ở trong hoàn cảnh đời. Khi ông **Huỳnh-thúc-Kháng**, ông **Ngô-đức-Kế** phê bình Kiều là người dâm ô, hai ông đã không nhìn hành động của Kiều như *một hành động trong một hoàn cảnh* và chỉ nhìn nó một cách trừu-tượng như tội dâm ô nói chung.

2) Không thể phê bình một thái-độ sống thực đứng ở lập trường luân lý phổ quát trên quan-điểm của một người *«có bàn tay sạch»* không bao giờ sai nhầm, có tội, nghĩa là trên quan điểm Thượng-đế ; vì như trên đã nói, không ai hoàn toàn vô tội : con người thiết-yếu liên-đới. nhau. Vậy *thái độ của người và người chỉ có thể là thái độ của kẻ có tội với người có tội*, không thể là thái độ của người không bao giờ có tội với người có tội. Như thế chỉ Thượng đế (nếu ta tin có) mới có quyền lên án người ta. Thái độ kết án luân lý, nơi con người bao hàm một tự-phụ mình trong sạch, nghĩa là một giả hình. (1)

Do đó phê-bình một hành-động, một tác phẩm trên phương diện luân-lý là một điều rất khó và nguy hiểm vì ta không nắm được đầy đủ những yếu-tố phức-tạp quyết-định hành-động, thái độ đó. Nhận định đó đòi hỏi chúng ta một tinh-thần thận trọng đến nỗi không còn dám lên án phê bình nhưng chỉ muốn *tìm hiểu* và thông cảm. Phúc-âm có nói *«không nên xét đoán vì sẽ bị xét đoán»*. Tâm lý-học và siêu hình-học hiện

(1) Trong tòa án, những quyết định luận phạt của quan toà không đứng ở phạm vi luân lý, nhưng ở phạm-vi *bảo vệ công ích* thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đại đã chứng-minh chân-lý đó : nghĩa là những yếu-tố cấu tạo một hành động phức tạp, ẩn kín người ngoài không thể lãnh hội được và do đó sự phán-đoán chỉ có thể là sai lầm.

2.— Khuynh hướng phê bình khoa học.

Ông **Nguyễn-bách-Khoa** trong hai cuốn khảo-luận về Truyện Kiều đã trình bày một quan điểm phê-bình mệnh danh là khoa học. Ta có thể lược tóm quan điểm đó như sau: muốn hiểu một tác phẩm, phải hiểu tác-giả, và muốn hiểu tác giả phải hiểu hoàn cảnh lịch sử của tác giả. Văn chương là sản phẩm của con người ; nhưng con người không phải một cá nhân trừu tượng, độc lập, nhưng là «*những ảnh hưởng xã hội kết tinh lại* » nghĩa là con người thuộc về một giai cấp xã hội và xung đột với những giai cấp khác. Ý thức cá nhân phản-ảnh ý-thức giai-cấp và ý-thức giai-cấp phản-ảnh những xung đột giữa các giai-cấp trong xã hội. Văn-chương bộc lộ ý thức hệ của một giai cấp.

Vậy muốn hiểu tác-phẩm, phê-bình văn-học có nhiệm-vụ :

1) Khảo-sát giòng họ, huyết-thống tác-giả, nghĩa là ảnh-hưởng gia-đình, thị-tộc nơi tác-giả đó sinh trưởng, hành động.

2) Khảo-sát tâm-lý nguyện-vọng, vai trò lịch-sử của giai-cấp tác-giả.

3) Khảo-sát những ảnh-hưởng do những cuộc xung đột giữa giai cấp tác-giả với các giai-cấp khác nơi tác-giả.

Theo quan niệm khoa-học đó. Truyện Kiều là một sản-phẩm của con người **Nguyễn-Du** và **Nguyễn-Du** là sản-phẩm của một thời đại. Thời đại **Nguyễn-Du** là một thời đại suy tàn, giai-cấp của **Nguyễn-Du** là giai-cấp đang suy tàn, thất-bại, nên con người **Nguyễn-Du** cũng chỉ có thể là con người suy tàn và do đó văn--chương truyện Kiều cũng phản ảnh một cái gì tàn tạ, sầu oán, chiến bại....

Tại sao gọi quan-niệm trên là một quan-niệm phê-bình khoa-học ? Là vì tham vọng muốn áp dụng phương-pháp thực nghiệm dùng trong khoa-học vật-lý vào trong phạm-vi văn-chương. Nhưng vấn-đề là ta có được phép áp dụng phương-pháp khoa học vào những phạm-vi không còn đối tượng nghiên-cứu là vật-chất thuần-túy không ? Chúng ta biết

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rằng đối tượng của khoa-học là sự vật, vật chất; nhà khoa-học quan sát sự vật, đặt giả thuyết, thí-nghiệm và chứng nghiệm, xây định-luật khoa-học. Nền-tảng giá-trị khoa-học là tất-định-thuyết (déterminisme) nghĩa là mối tương-quan thiết yếu giữa hai sự kiện (nếu có đủ điều-kiện ở A tất nhiên có B. Ví dụ nếu có kim-khí, nhiệt độ đủ, áp lực đủ, tất nhiên hiện tượng co rãn sẽ xảy ra). Nhà khoa-học *cắt nghĩa* hiện-tượng co rãn bằng những điều-kiện, nguyên-nhân của nó. Nhưng trong phạm-vi văn-chương nghệ-thuật, một tác-phẩm, một bản nhạc, một bức họa không còn phải là một sự vật thuần túy nữa ; vì nó chứa đựng một cái linh-hồn, một tình-cảm, một nỗi niềm, một ý-nghĩa, nghĩa là những cái không thể giản-lược vào vật chất được.

Vậy muốn lãnh hội một sự kiện nghệ-thuật, không thể đứng ở quan điểm khoa-học được. Vì thái-độ khoa-học là nhằm *cắt nghĩa* sự vật mà cắt nghĩa (expliquer) tức là giản lược điều cắt nghĩa vào cái *khác* nó (nhà khoa học cắt nghĩa sự kiện co rãn bằng cách trình bày những sự kiện khác cấu tạo nó, đồng thời những sự kiện khác nó cắt nghĩa *đầy đủ* sự kiện co rãn).

Nhà phê-bình khoa-học cũng cắt nghĩa một tác-phẩm văn-chương bằng sự kiện khác nó, như bằng những yếu-tố tâm-lý, kinh tế, xã hội và cho rằng tác-phẩm hoàn toàn *chỉ là* những yếu-tố đó.

Nhưng nếu như vậy, không còn văn-chương nữa. Cái nhầm của thái độ khoa-học áp-dụng trong lãnh-vực văn-chương là đã không coi văn-chương có một *cứu cánh tự tại*, tương đối biệt lập, nhưng chỉ là phản ảnh của một thực tại khác nó.

Vậy đã không lãnh hội được một tác-phẩm *với tư cách là* một tác-phẩm văn-nghệ.

Khi ta nghe một bản nhạc, nếu nghe với thái độ của nhà khoa học ta chỉ lãnh hội được một tổng số những âm thanh lần lượt phát hiện, mà không tiếp nhận được ý nghĩa bản nhạc đó, nghĩa là bản nhạc không còn phải là bản nhạc có một cơ cấu riêng, một ý nghĩa, một tình cảm nữa.

Do đó, muốn lãnh hội một tác phẩm nghệ-thuật, phải có *thái-độ nghệ thuật*. Tôi ngắm một bức hoạ. Dĩ nhiên bức hoạ đó phải có một cơ cấu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

riêng xác định nó là bức hoạ không phải cái bảng đen; quyển sách. Nhưng đồng thời tôi cũng phải có thái độ muốn lãnh hội bức hoạ đó như một bức hoạ. Nếu khi nhìn bức hoạ, tôi chỉ để ý quan sát kích thước, chiều bề hay xem bức hoạ làm bằng những chất gì, lúc đó bức họa xuất hiện với tôi là một nhà toán học hay vật lý học như một sự vật gồm những đường có thể đo lường hay một đối tượng vật-lý gồm những chất nọ chất kia có thể phân tách được, và bức họa đã biến mất nghĩa, là đã mất cái *ý nghĩa* là một bức hoạ. Do đó sự vật xuất hiện trước ý hướng lãnh hội của ta thế nào (se dévoile) là tùy theo thái độ của ta lúc đó. *Ta xác định một thái-độ trước sự vật và sự vật xuất hiện với ta theo thái-độ đó.*

Vậy nếu ý hướng lãnh hội của ta khi nghiên cứu một tác phẩm văn chương, Truyện Kiều chẳng hạn là một ý hướng khoa-học, muốn cắt nghĩa bằng những yếu tố kinh tế, lịch sử, xã hội v, v . . Truyện Kiều không còn xuất hiện (se dévoile) như một tác phẩm văn chương nữa, nhưng là một tổng hợp những yếu tố xã hội, kinh tế, lịch sử của một thời đại.

Như thế, muốn lãnh hội Truyện Kiều nói riêng hay một tác phẩm văn nghệ nói chung, phải nhìn với con mắt văn nghệ, nghĩa là *vào trong tác-phẩm*, tìm khai triển ý nghĩa của ý hướng văn nghệ sơ thủy của tác giả.

Nhưng ý hướng văn nghệ sơ thủy đó phát sinh từ những hoàn cảnh lịch sử, xã hội nhất định và bộc lộ bằng những phương tiện diễn tả của thời đại. Nói cách khác không thể quan niệm một văn chương ở ngoài khung cảnh văn hoá, xã hội của nó. Ta không thể hiểu được một văn chương đồng ruộng ở giữa đời sống thị thành ồn ào. Người nghệ sĩ sáng tác bằng những tài liệu và với những phương tiện do hoàn cảnh chung quanh cung cấp cho. Nhưng không thể nói văn chương đồng ruộng là một sản phẩm của kinh tế nông nghiệp hay truyện Kiều là sản phẩm của giai cấp quan lại thoái trào, suy tàn, vì nếu hoàn cảnh tạo nên tác phẩm một cách tất yếu như trong lược đồ nhân quả khoa học (điều kiện nhiệt độ áp lực tạo nên hiện tượng co dãn) tại sao chỉ có một truyện Kiều của NGUYỄN-DU văn sĩ, trong bao nhiêu NGUYỄN-DU quan lại thoái trào khác? Văn nghệ phản ảnh một phần nào hoàn cảnh vì con người văn nghệ cũng là người ở đời với người khác trong một thời đại, nhưng hoàn cảnh chỉ là *chất liệu* mà nhà văn nghệ là người thợ xử dụng để xây dựng một cái gì. Vậy chất liệu chỉ là điều kiện cần thiết không phải điều kiện

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đầy đủ; vì cái cốt yếu trong công trình xây dựng một tác phẩm nghệ thuật là nhờ ở ý hướng tác tạo Tự do của con người văn nghệ. Đặt vấn đề như thế, chúng ta thấy ngay ý nghĩa và giới hạn của mọi khuynh hướng khoa học hoặc nhuộm mầu mác xít hay chỉ có tính cách giáo khoa. Nhà phê bình khoa học sẽ khảo sát nguồn gốc, xuất xứ tác phẩm, nghiên cứu ảnh hưởng đời sống gia đình, hoàn cảnh xã hội của thời đại với tác phẩm về phạm vi tư tưởng hay phạm vi nghệ thuật khảo sát những kỹ thuật sáng tác hành văn nhằm mục đích phân loại, khuynh hướng, môn phái theo văn học sử. Nhưng những công việc đó mới dừng lại ở bên ngoài tác phẩm, chưa đi vào chính cơ cấu, ý nghĩa xâu xa, nguyên ủy của tác phẩm. Khai thác những ý nghĩa đó vượt phạm vi cắt nghĩa khoa học.

Nhưng thế nào là ý hướng của một tác-phẩm văn-chương? *Ý hướng văn-chương biểu lộ một cách thế ở đời* (manière d'être au monde) *của tác giả trong mối tương-quan thiết-yếu với người khác.* Như vậy, bất cứ tác-phẩm nào cũng bao hàm một lối nhìn về cuộc đời và đời người, cũng gói ghém kín đáo những nỗi niềm tin tưởng xâu xa của tác giả. Những nỗi niềm tin tưởng đó biến thành những «*đề tài ưu đãi*» (thèmes privilégiés) là một *tự thú* của tác giả; một tự thú giãi bầy cuộc phiêu lưu một đời người và ý hướng chỉ đạo bao hàm một thái độ trước thân phận con người nhìn trong viễn-tượng toàn-diện của nó..

Vậy nhiệm vụ của phê bình là khai triển, bày tỏ cái ẩn kín, bao hàm trong tác-phẩm một cách khách-quan, nghĩa là người phê bình phải tự xóa đi để hòa mình với ý hướng sáng tác của tác-giả, mong lãnh-hội được đúng ý nghĩa tác giả muốn nói, không phải bắt tác-phẩm theo ý riêng của mình.

Phê-bình khoa-học của NGUYỄN-BÁCH-KHOA và nhiều người khác.. có tính cách võ đoán vì đã *có sẵn một hệ-thống*, một quan niệm về cuộc đời trước khi phê bình và phê bình tác giả theo hệ-thống, quan-niệm của mình; hễ điểm nào trong tác-phẩm hợp với hệ-thống của mình là có giá trị và không hợp, hay thiếu sót là không có giá-trị.

Vậy một phê-bình văn học vượt phê-bình khoa-học có nhiệm-vụ bày tỏ lời gửi của tác-giả (message) cho độc giả, ý nghĩa sự tra hỏi về cuộc đời của tác-giả trong tác-phẩm. Nhưng phê-bình đó căn cứ vào đâu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

để xác định giá trị một tác phẩm, một lời gửi, một tra hỏi về cuộc đời của tác giả? Phê-bình ý nghĩa hay triết-lý đó đưa đến một phê-bình phê bình văn-học nghĩa là những nguyên-tắc căn bản xác định giá trị lời gửi và cách biểu diễn lời gửi đó. Phê-bình phê-bình văn-học đó gồm một phân-tách thực-chất của ý hướng văn-nghệ, gồm một thẩm-mỹ-học xác-định ý nghĩa và vai trò của những văn-ảnh, những chữ và những quá trình phối hợp của những văn-ảnh trở thành những chữ, những chữ thành những cơ-cấu, hình thức đặc biệt theo những định luật nhất định.

Như thế, có thể xác định giá trị của một tác phẩm, về hình thức, ở chỗ tác phẩm đó biết xử dụng khéo léo những quy-ước của thẩm-mỹ-học và về nội-dung ở tính cách *«chân thực»* (authenticité) lời gửi của tác-giả là một *«chứng nhân»* trong một hoàn cảnh.

Một tác-phẩm đạt tới đích khi nó tạo được một rung-cảm nghệ-thuật (joie esthétique) vì giá-trị thẩm-mỹ và tính cách chân thực lời gửi chứa đựng trong tác-phẩm.

Tác-phẩm là một tiếng gọi và nó thành công khi được đáp lại nghĩa là khi gây được một thông-cảm nơi người tiếp nhận nó.

o

o o

Tôi thiết tưởng rằng Truyện Kiều đã đạt tới mục đích đó nghĩa là đã xứng đáng là một tác-phẩm văn-chương và hơn nữa là một tuyệt-tác vì hai điểm :

1— NGUYỄN-DU đã đề nghị một lối nhìn về cuộc đời như một phiêu lưu của một tự-do luôn luôn phải nhận định một hướng đi trong cái phức tạp, mơ hồ của hoàn cảnh, không biết đâu là con đường sáng, đâu là con đường bế tắc và luôn luôn phải lựa chọn trong lo lắng, xao xuyến trước cái bấp bênh may rủi của tương lai, của tình cờ, . . . Cuộc đời trong truyện Kiều không phải là an nghỉ, thanh bình, thân ái, trật tự khi nhìn nó trên lý-thuyết, luận-lý của nhà triết-học, luân-lý nhưng là một thân phận, một cái kiếp con người, long đong ba chìm bảy nổi, không có gì là vững chắc, lâu dài, nhưng éo le, dễ vỡ, phức tạp, gian khổ... Truyện Kiều đã có một khả năng truyền cảm mãnh liệt vì nó động đến những khía cạnh sâu xa, bi đát của hiện hữu, của con người nhập

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thể và thiết thực ở trong mọi hoàn cảnh. Chúng ta thích Truyện Kiều vì ai cũng bắt gặp mình ít nhiều trong cuộc phiêu lưu của Kiều, nghĩa là trong thân phận làm người có những lúc lo lắng băn khoăn trước một tương-lai mờ-mịt, có những chán nản, uất ức trước những cái vô lý cuộc đời, có những lúc tin-tưởng hy-vọng muốn bám víu lấy cuộc sống vì tha thiết sống tuy đôi khi chỉ là những tia hy-vọng mỏng manh, hay là ảo-vọng.

2— NGUYỄN-DU đã thành công trong việc xử dụng những kỹ-thuật diễn tả cuộc đời như là một phiêu lưu của con người tự-do đó.

Về nội-dung NGUYỄN-DU đã nói lên được những khía cạnh sâu xa phổ biến nhất của thân phận con người trong trần gian. Một tác-phẩm càng phổ-biến trường tồn bất hủ, nếu càng đạt được cái phổ-quát. Qua truyện Kiều, chúng ta đã tìm thấy những nét điển hình nhất của con người định nghĩa như một dự phóng (un projet), một tự-do.

Nhưng NGUYỄN-DU còn biết diễn tả những cái phổ biến đó bằng những phương-tiện thông-cảm phổ biến nhất, là những văn-ảnh bình dân chữ nôm tầm thường. Những truyện của TỰ LỰC VĂN ĐOÀN đã gây một thông-cảm lớn lao, nhưng đều có tính cách hoàn cảnh, thời đại rõ rệt. Cốt truyện dựng trong một xã-hội nhất định, phản ảnh những vấn đề, thắc mắc của thời đại và dùng những kỹ-thuật riêng của xã-hội, thời đại đó. Ngày nay, không còn những ông Án, bà phán, cũng không còn những lối sống của xã-hội phong-kiến pha trộn trưởng-giả Âu-châu, và con người thế-hệ này đã thấy mình *ở ngoài* một phần nào những hình ảnh dĩ vãng đó.

Trái lại Truyện Kiều vẫn rất *«thời sự»*, rất gần chúng ta, rất gần mọi lớp người, mọi thời-đại, vì nó đã bày tỏ những cái chung của thân phận con người bằng những phương-tiện chung của dân tộc, của mọi giai cấp xã-hội. Trong đời sống, không có cái gì là tầm thường, tẻ nhạt, một lá cờ, một ánh nắng, một cử chỉ bắt tay, tất cả đều có thể chứa một nỗi niềm say sưa hay chỉ là những cái vô hồn, máy móc. Tình yêu làm cho chúng sống động, và nghệ-thuật là ở chỗ thể hiện được cái sống động đó lên.

NGUYỄN-DU đã thành công trong việc đó. Thơ của NGUYỄN-DU

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

như những bức họa có sức thể hiện ngay lên một khung cảnh sống và gieo vào khung cảnh sống đó một tình yêu, một niềm tin, hay một chua xót, thương tâm... Bằng những hình ảnh, danh từ quen thuộc tầm thường ai cũng hiểu và lãnh-hội, đồng thời ai cũng có thể rung cảm được. Mỗi chữ đều chứa một nội dung tình cảm tâm-lý, khi gợi lên, toàn thể nội dung đó cũng xuất hiện theo. Nếu chữ đó với ta là xa lạ, tất nhiên không gợi lên được nội dung tình cảm kia và do đó, năng lực truyền cảm của nó sẽ nghèo nàn, nhỏ bé (ví dụ những chữ, kiểu nói chỉ thông dụng trong một vùng, một giới),

Theo thiển ý. tôi thiết nghĩ đó là hai đặc điểm xác định giá trị Truyện Kiều là một tuyệt-tác ; truyện Kiều không phải là một tác-phẩm triết-lý hay luân-lý ; nhưng không phải bảo truyện Kiều không bao hàm triết-lý hay luân-lý ; có triết-lý luân-lý trong truyện Kiều, nhưng đó là những *thái-độ, hành-động* không phải dưới hình thức một hệ-thống để chứng minh cái gì ; NGUYỄN-DU viết truyện Kiều không có ý chứng minh một tư tưởng, vì nếu có ý chứng minh, tại sao có những mâu-thuẫn trong hành-động của Kiều. Một quan niệm vẫn được công nhận là coi truyện Kiều như một chứng minh thuyết định-mệnh. Nhưng gần đây bạn Nguyên-Sa trong Sáng-tạo số tháng 12/1957 đã chủ trương trái lại (NGUYỄN-DU trên những nẻo đường tự-do) đưa ra những lập luận vững chắc chứng minh Kiều luôn luôn hành động như một tự-do quyết định và lựa chọn, và nếu có định-mệnh thì chính Kiều đã chọn định-mệnh ; Tự-do của Kiều đã đẻ ra định mệnh vì nếu nàng không tự ý bán mình chuộc cha, còn đâu là định mệnh.

Nếu Xã hội truyện Kiều là một chứng minh định mệnh, nghĩa là Kiều và tất cả những nhân vật khác chỉ là lá bài, trò chơi của số mệnh, không ai trách nhiệm vì không có tự do hành động. Tại sao có đền ơn báo oán, vì những Tú-bà, Hoạn-thư, Mã-giám-Sinh chỉ làm những việc mà định mệnh bắt phải làm, thì có tội gì ? Nếu số Kiều đã phải khổ, thì không có Tú bà này đã có Tú bà khác, tại sao lại báo oán, phạt những người sinh ra để thi hành bản án của số đoạn trường. Tại sao Kiều đã không lấy Kim Trọng lúc tái ngộ nếu nàng chỉ là nạn nhân của định mệnh, tại sao nàng có thể từ chối mọi thúc đẩy của số mệnh ? Vì nàng đã hành động tự do, nên đã không chấp nhận đề nghị «*kết tóc xe tơ*» cùng Kim Trọng. Nếu chấp nhận là phủ nhận mọi hy sinh có suy tính cẩn thận trước đây của nàng, và bằng lòng làm quân cờ của định mệnh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vậy Truyện Kiều chỉ có thể là bài thơ, cuốn chuyện thuật lại cuộc đời phiêu lưu của một tự do băn khoăn lo lắng, lựa chọn trước những hoàn cảnh cuộc đời pha trộn may rủi, tốt xấu.

Nếu có định mệnh đi nữa, nhưng con người ý thức được sự định mệnh đó và sự ý thức đó bộc lộ con người có tự do, vì con người vừa *ở trong* cái tất yếu, vừa *không phải là* tất yếu mới *ý thức* được tất yếu, định mệnh, nếu con người *chỉ là* định mệnh, đồng hóa hoàn toàn với định mệnh như vật giới, làm sao con người biết được định mệnh? Cái khả năng biết được đó ta gọi là tự do. Rất có thể NGUYỄN-DU không ý thức được rõ rệt về tự do như thế, nhưng thái độ của Cụ, thái độ của Kiều luôn luôn biểu lộ những thắc mắc, lo lắng và những phản kháng, những lựa chọn bao hàm con người NGUYỄN-DU, nàng Kiều là những Tự do.

Đọc truyện Kiều, ta không thấy không khí đạo đức của một Lục vân Tiên hay Hoa Tiên. Sự kiện đó có nghĩa là NGUYỄN-DU đã không muốn áp dụng tôn chỉ «*Văn chở đạo*» vì nếu NGUYỄN-DU có ý giảng dạy luân lý bằng văn chương, tại sao Truyện Kiều có thể gây nên những phản đối dữ dội của những người đại diện luân lý? Như thế có nghĩa là NGUYỄN DU chỉ muốn kể lể một câu chuyện, mô tả một cuộc đời phiêu lưu và kể như một *nghệ sĩ*. Tất nhiên cuộc đời ấy bao hàm những thái độ triết lý, luân lý; nhưng chúng là những thái độ sống, bao hàm trong những hành động được thể hiện dưới một hình thức văn chương. Chính vì Truyện Kiều trước hết là một tác phẩm văn chương nghĩa là những ý tưởng triết lý, luân lý là những thái độ sống phức tạp mà người ta chia rẽ nhau vì không thể xác định một cách dứt khoát, rõ ràng giá trị luân lý của những hành động cụ thể đó.

Nhưng dù sao, những thái độ sống đó cũng là những thái độ luân lý cần phải được xác định đúng hay sai, vô luân lý hay có luân lý.

Ở đây phải phân biệt hai phạm vi;

1— Xác định giá trị luân lý một thái độ sống trong hoàn cảnh nhất định.

2— Xác định giá trị luân lý một thái độ tổng quát, một cách khách quan.

Ví dụ việc Kiều sang chơi hát đêm bên nhà Kim Trọng. Khách quan mà xét, nghĩa là trừu tượng hóa những hoàn cảnh, thái độ đi chơi đêm với trai như thế *bao giờ* cũng là một thái độ nguy hiểm, không đứng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đắn. Nhưng nếu xét trong trường hợp cụ thể (hic et nunc) nghĩa là xét hành động trong một hoàn cảnh, ta có thể hiểu và tha thứ, cũng như không khí thanh lâu, khách quan, sự kiện đó *bao giờ* cũng đều xấu ; nhưng trong những hoàn cảnh cụ thể, mà những con người vì những lý do phức tạp đã phải lăn lộn trong đó, có lẽ họ không có tội, mà có thể là nạn nhân đáng thương của hoàn cảnh v.v...

Thiết-tưởng phải căn cứ vào sự phân biệt trên để xác-định những hành động bao hàm một thái-độ luân-lý của những nhân vật trong truyện Kiều, vì nếu không sự tranh-luận sẽ cứ bế tắc mãi. Người chê truyện Kiều là vô luân-lý vì đứng ở quan điểm luân-lý khách quan và sự kiện tổng-quát ; còn người bênh truyện Kiều vì đứng ở phạm vi xét đoán theo hoàn-cảnh. Hai bên cùng không nhận ra khuyết điểm lập-trường phê bình của mình. Một giáo sư trong lớp nói: Ở Kiều . . . . . sang chơi bên nhà Kim-trọng có tội gì, thanh niên bây giờ làm thế là thường. Nói như thế là lẫn lộn phạm vi đã biện chính một thái-độ xét theo hoàn cảnh và mặc cho nó một giá trị luân-lý khách-quan. Nhưng thực ra, nếu giáo sư đó có con gái, chắc ông sẽ không dám cho con gái mình đi tự-do như thế. Thái độ đó chứng tỏ nhầm lẫn nguy hiểm hai phạm vi phê-bình nói trên.

o

o o

Đưa ra những nhận xét trên, tôi không có tham vọng thanh toán vấn-đề nhưng chỉ muốn đặt lại vấn-đề, tìm lấy cho mình một con đường đi, một lối nhìn mới bằng nỗ-lực vượt những kinh-nghiệm của những người đi trước. Lối nhìn đó tôi cũng không dám coi là đúng, thực ra tôi có cảm tưởng có lẽ nên nhìn như vậy và khi đề nghị, nói với người khác tôi chỉ mong khêu gợi, gây thắc mắc trong tinh thần trao đổi, đối thoại cùng nhau đi tìm những lối nhìn dần dần hoàn toàn, chính xác hơn vì cứu-cánh của vấn đề, không phải là bận tâm về việc tôi nhìn phải, anh nhìn phải, nhưng là làm thế nào lãnh-hội được nhiều khía cạnh hơn của vẻ đẹp vườn hoa.

Trong viễn-tượng đó, tìm hiểu chân-lý toàn diện, làm sao nhìn được vẻ đẹp bát ngát to lớn của tác phẩm sẽ là ý-nghĩa và nền-tảng mọi nỗ lực nhận-định, phê-bình của những nguồn thiện-chí và yêu nghệ thuật vậy.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Lý-tính và Tự-do

Lý tính (rationalité) và tự-do là hai đặc điểm của nhân loại. Hai đặc-điểm ấy vốn đi kèm nhau và xuất hiện với nhân loại. Tuy nhiên ta không thể nói gọn trong một câu: lý tính là gì và tự do là gì. Vì rằng tất cả lịch sử là một nỗ lực của nhân loại để tiến đến lý tính và tự do. Chính vì chúng ta còn trên đường để đi tới hai đặc điểm của nhân loại ấy, mà chúng ta chỉ có thể trông lại xem lý tính và tự do đã thực hiện trong lịch sử nhân loại thế nào, và để dự phóng về tương lai một vài đường lối. Chúng ta có thể làm như thế, vì hai đặc điểm ấy đã xuất hiện trong các thành tích của văn minh do cha ông chúng ta để lại.

Nhân loại phát triển theo hai phương diện : «*biết*» và «*làm*», *kiến-thức*» và «*hành động*». Chúng ta sẽ tìm lý tính và tự do dưới nhiều hình thức ở trên hai con đường tiến của nhân loại đó. Chúng ta không có ý nói rằng lý tính ở trong kiến thức và tự do ở trong hành động. Vì thực sự không có như thế chúng ta sẽ tìm thấy trong mỗi phương diện trên kia cả lý tính và tự do. Hai đặc điểm này vẫn đi đôi và bổ túc lẫn nhau.

I.— Kiến-thức.

Bên cạnh thế giới thực hành của hành động và của cần lao, bên cạnh thế giới đầy thi vị của thẩm mỹ, chúng ta còn một thế giới hợp lý của kiến thức, do lý trí ta xây dựng. Thế giới này xuất hiện không phải vì bị các nhu cầu của hành động thúc bách, nhưng là vì chúng ta không phải là một cái máy tự động, thu nhận ảnh hưởng của ngoại vật rồi trả bằng sức phản ứng để tự vệ. Chúng ta còn muốn hiểu biết sự vật, muốn liên lạc được những kiến thức đã thu được cho thành một mối. Nếu không có liên lạc các kiến thức lại với nhau, nếu không liên lạc được hình thù cái bàn, sức rắn của gỗ với nhau, thì ta sẽ chỉ có một mớ kiến thức hỗn độn. Kết cục là ta sẽ chẳng hiểu một tý gì. Hiểu sự vật nghĩa là đem những kiến thức về sự vật, sắp vào một hệ thống.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Buổi đầu hết, lý trí đã tìm ra những mối liên-lạc giữa sự vật. Muốn hiểu bản-chất của sự-vật người Hy Lạp cổ cắt nghĩa rằng các sự vật, đều do 4 chất; lửa, khí, nước, đất mà ra. Hòn đá, cành cây từ trên cao rơi xuống là vì vị trí chúng ở dưới; thế nghĩa là chúng có chất đất. Có người còn muốn hệ - thống chặt-chẽ hơn, nên tuyên - bố : Vạn sự đều do nước mà ra. Người khác : vạn sự đều do lửa mà ra v.v . . . . . Đồng-thời với người Hy - lạp, người Tàu cổ cũng cắt nghĩa vạn - vật một cách tương tự bằng thuyết âm - dương, bằng thuyết ngũ-hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngay trong lối cắt nghĩa còn phôi thai này, lý-trí đã có ở trong để cho luận điệu tránh được mâu - thuẫn và cho hợp lý.

Lối cắt nghĩa này sẽ trưởng thành và sinh ra khoa-học. Khoa-học phát sinh trong văn-minh Hy-lạp và Aristote đã đặt các nguyên-tắc nền tảng của khoa-học. Theo ông, khoa-học là cắt nghĩa sự-vật cho hợp theo lý-thuyết nhân quả. Từ đó các khoa - học đều lần từ quả tới nhân và đi một cách hợp lý thành hệ - thống. Chúng ta sẽ lược qua công-trình của nhân loại trong ba khoa-học : toán-pháp, khoa-học thực-nghiệm và triết-lý.

Toán học

Toán pháp xây nền trên mấy nguyên-tắc căn bản minh bạch mà lý-trí cho là đúng. Sau đó tất cả lâu đài của toán-pháp sẽ tiếp tục theo phương-pháp suy diễn. Người ta cứ dùng những cái gì đã biết để định nghĩa thêm những cái mới, và đi từ những cái đơn sơ đến những cái phiền tạp. Trong khi tiếp tục như thế, người ta không cần phải trở về kinh-nghiệm thực tại, chỉ cần lập luận cho chặt. Thí dụ người ta có thể đi từ phép cộng để định nghĩa được phép trừ, phép nhân, phép chia. Từ phép trừ người ta định nghĩa ra số tiêu cực, từ phép chia định nghĩa phân số v.v . . . Như thế toán pháp đã xây được một thế giới của số, của hình lý tưởng, rất xa thực tế nhưng lại rất hợp lý. Khi ta viết con số chẳng hạn như $\sqrt{-37}$, ta không thể tưởng tượng được con số ấy là thế nào trong thực tế. Ta cũng không thể nghĩ đến thực tế của một số phi lý hay của một *«développement en série»*. Toán pháp đã vượt hẳn lên trên những cái ta cảm giác được. Đó là một tác phẩm thuần-lý, đã đi tới đâu là chắc tới đấy, vì không bao giờ bị thực tế quấy rầy. Toán pháp đi lên trên hẳn thực tế và chỉ cần luận rất chặt. Lý luận của toán pháp vẫn được coi là mẫu mực của tư tưởng khoa học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Khoa-học thực-nghiệm

Khoa học thực nghiệm, trái lại, vẫn đi sát hẳn với thực tế. Không những xây trên kinh nghiệm, mà còn thí nghiệm, nghĩa là tạo nên kinh nghiệm để khảo-sát thực-tế. Cũng như toán-pháp, khoa-học thực-nghiệm đi từ đơn-sơ đến phiền-tạp. Vì thế bước đầu là phân tán thực-tế ra những yếu tố rất đơn-sơ, và tìm những nguyên-tắc khách-quan để ai nấy đều đồng ý trên những yếu-tố đơn-sơ kia. Khoa-học thực-nghiệm gác bỏ những gì là chủ quan. Thí-dụ : Đối với nhà Bác-học, không phải là kẻ cho tay vào nước mà không chịu được phải rút tay ra ấy là nóng, nhưng là cầm hàn-thử-biểu, nhúng vào nước rồi xem cột thủy-ngân cao hay thấp. Khi Y-sĩ hỏi ta có sốt không, ông không có ý hỏi ta có thấy nóng không, nhưng có ý hỏi ta xem khi thử ống hàn-thử-biểu, cột thủy-ngân có cao hơn 37° không.

Mục-đích của khoa-học thực-nghiệm là tìm những định luật chi phối các hiện-tượng xảy ra. Nhà thực-nghiệm khi quan-sát sự-vật nhận thấy rằng, hễ có những điều-kiện giống nhau thì cũng có những hiện-tượng giống nhau xảy ra. Ông liền ghi lấy các hiện-tượng và các điều-kiện ; và sau khi làm nhiều thí-nghiệm, ông theo phép qui-nạp lập một định-luật khoa-học, khi đã được nhiều định-luật về mỗi loại thực-tế, ông lại tóm tắt cả vào một hệ-thống một ức thuyết phổ quát hơn. Chính vì định-luật khoa-học là bản tóm những thí-nghiệm đã làm khi làm phép qui-nạp, nhà thực-nghiệm không được vất bỏ một hiện-tượng nào vào một loại với định-luật ấy. Vứt bỏ là phi lý, là thiếu khoa-học. Đàng khác khi đặt ra một định-luật khoa-học ta còn có ý cắt nghĩa các hiện-tượng về một loại ấy sẽ xảy ra. Đôi khi một hiện-tượng mới có thể làm lung-lay cả một định-luật hay cả một ức-thuyết ; như hiện-tượng giao-thoa (interférence) trong quang-học, làm đổ luật ánh sáng đi theo đường thẳng của thuyết phóng quang ; muốn cắt nghĩa nổi hiện-tượng ấy, người ta sẽ đi tới thuyết quang-ba (onde lumineux) vì thế có một lịch-sử khoa học thực-nghiệm : các định-luật và các ức-thuyết tiến đến cho hợp-lý hơn.

Triết lý

Sau khi xem qua về tiến-triển của toán-pháp và khoa-học thực-nghiệm, chúng ta phải nói dài hơn về khoa-học thứ ba : Triết-lý. Vì rằng các khoa-học kia có một phạm-vi nhất định, mỗi khoa-học chỉ khảo-sát

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

một phương-diện của sự-vật, và không hề đặt vấn đề về chủ-thể. Ngay những khoa-học như tâm-lý thực-nghiệm cũng không đặt vấn-đề chính nhà Bác-học đang làm thí-nghiệm và đang suy-nghĩ về một ức-thuyết tâm-lý. Trái lại phạm-vi triết-lý là tất cả thực-tại : triết-gia nhìn tất cả thực tại theo quan-điểm tổng-quát đồng thời đặt vấn-đề về chính chủ-thể của triết-gia. Chúng ta có thể nói : các khoa-học khác là công-trình của lý-trí, *còn triết-lý thì là vừa công trình của lý-trí, vừa là ý-thức của lý-trí, và là chỗ ta khám phá ra tự do con người.* Và cũng như đã xem hành-động toán-pháp và thực-nghiệm, đây ta sẽ khảo về hành - động triết-lý.

Công việc của triết-lý là nhìn tất cả thực tại và liệu cắt nghĩa bằng một hệ-thống. Ta có thể xếp thực tại theo nhiều lối, theo nhiều quan điểm : cũng như trong trò chơi với mấy mảnh gỗ, ta có thể xếp thành hình cái nhà hay cái bàn v.v... Vì thế có thể có nhiều hệ-thống triết lý để cắt nghĩa thực tại. Công-trình của Triết-lý là một công-trình của lý-trí. Bởi thế, tuy rằng cái sáng-kiến của triết-gia hay sự ta chấp nhận một hệ thống, là thuộc về phạm-vi tự-do nhưng khi triết-gia đã định làm một hệ-thống, thì hệ-thống ấy phải hợp lý. Chính vì cùng đứng trên lập trường hợp-lý, mà triết-gia này có thể hiểu triết-gia kia có ý nói gì. Do đó, cho dù ta không cùng một hệ-thống với người khác, ta cũng có thể đi vào hệ-thống của họ để khảo xét. Ta có thể một đàng xem hệ-thống ấy có hợp lý không nghĩa là có tránh được mâu-thuẫn không, các phần đoạn có ăn khớp chặt chẽ với nhau không. Đàng khác nếu hệ-thống ấy hợp lý, ta lại xem có bao trùm được tất cả thực-tại không, vì triết-lý phải nhìn theo quan-điểm tổng quát.

Thường thì hệ-thống triết-lý nào cũng có một phần hợp-lý và một phần là dự phỏng. Hai phần ấy ăn khớp với nhau một cách hợp lý. Nếu một hệ-thống bị đánh đổ thì hoặc là vì có người bất đồng ý kiến với dự phỏng kia, hoặc là vì không cắt nghĩa nổi được tất cả thực tại, chứ không phải là vì phần hợp lý. Các yếu tố hợp lý do các triết-gia đã khám phá ra gọi là « *triết-lý muôn đời* » (philosophie éternelle). Hậu-lai sẽ giữ lấy triết-lý muôn đời như là kết-quả cuộc tranh-đấu của nhân loại để tới lý-tính và tới chân-lý.

Triết-lý có một lịch-sử là vì nỗ-lực của nhân-loại để cắt nghĩa tất cả thực-tại, chưa bao giờ đã thành-công hẳn. Vừa phần con người bị bạn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hẹp, không dựa vào trong hệ-thống của mình được tất cả thực-tại, vừa phần vì càng ngày nhân-loại càng khám phá ra nhiều yếu-tố của thực-tại những yếu-tố đó phải được ghép vào hệ-thống. Có khi một phát minh khoa-học thực-nghiệm, hay một phát-minh của một hệ-thống triết-lý khác, có thể làm đổ một hệ-thống triết-lý. Công việc của triết-lý là như công việc con dạ-tràng cứ phải xây, phá rồi lại xây để càng ngày càng tới gần chân-lý. Triết-lý khép kín là triết-lý chết, Triết-lý mà cho là chân-lý đã nằm trong hệ-thống mình rồi, là một thứ triết-lý ngạo mạn. Độc-đoán về tư-tưởng đều ở thái-độ ngạo nghễ ấy mà ra cả.

Hành-động triết-lý là thế. Rảo qua lịch-sử triết-lý ta sẽ nắm được vài điểm mà triết-lý muôn đời đã khám phá ra. Những điểm ấy hậu lai sẽ không bao giờ quên. Chúng ta có thể chia lịch-sử triết-lý làm 3 giai đoạn theo các phát-minh của triết-lý.

a) Giai-đoạn thứ nhất là khi nhân-loại bắt đầu triết-lý cho tới Descartes.— Đặc-điểm của giai-đoạn này là **khách-quan**. Các triết-gia đều quay cả ra ngoại vật, lấy thực-tại bên ngoài làm đối vật, và tìm trong đối vật ấy các định-luật siêu-hình của thực-tại. Đứng trước các định-luật siêu-hình (rất mực đúng nhưng cũng rất mực trừu-tượng), cũng như đứng trước các định-luật toán-pháp hay thực nghiệm, lý trí chỉ có một thái-độ là nhìn nhận. Triết-lý ở giai đoạn khách-quan này còn rất gần các khoa-học khác. Cũng vì thế mà giai đoạn này cả khoa-học thực-nghiệm lẫn triết-lý vẫn chưa tách làm hai ngành riêng biệt.

b) — Giai-đoạn thứ hai là ý-thức của lý-trí.— Sau khi lý-trí đã xuất ngoại, đã tìm cho ngoại vật những hệ-thống hợp-lý, thì bắt đầu có ý thức về mình. Lý-trí nhận thấy năng-lực của mình ở trong các công-trình hợp-lý đã xây-dựng. Đến đây, triết-lý tìm được thêm một thực-tại phải cắt nghĩa : chủ thể (sujet, subjectivité) và các khoa-học khác tách rời ra khỏi triết-lý vì không có ý khảo sát chủ thể. Các khoa-học ấy càng tiến, thì công-trình của lý-trí càng cao, và lý-trí con người ta càng có ý-thức về mình hơn. Công-trạng ấy là của Descartes. Đồng thời với Descartes, Pascal tìm thấy tự-do con người. Nhưng trước khi khai phá về lý-trí, triết lý chưa đủ trưởng thành để khai phá về tự-do.

c) — Giai-đoạn thứ ba : khám-phá ra tự-do.— Sau khi khám-phá ra lý-trí, các triết-gia lại quay về khai-phá mặt đó. Họ đã khai-thác được

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

những vẻ xán lạn của lý-trí con người : các hệ-thống duy lý mọc ra như nấm. Ai cũng cho lý trí là nhất đến lượt E. Kant viết cuốn «phê-bình lý-trí thuần-túy». Kant đã nhận định rõ rệt phạm-vi của lý-trí khi ta có kiến-thức về sự-vật thì lý-trí tổng-hợp tất cả lại một mối. Các dây buộc sự vật với nhau, thành hệ-thống kiến-thức, đều do lý-trí tác-tạo. Lý-trí chỉ thu sự-vật lại để cho ta hiểu sự-vật lý-trí là một cái gì phổ-biến trong khắp nhân-loại và không có giây liên-hệ gì đến nhân vị của ta. Vì rằng nhân-vị ta thì chỉ ta mới có, đời sống ta khác người khác là vì nhân vị ta khác nhân-vị họ. Còn lý-trí thì ai cũng có như nhau... Chính nhân-vị là cái Kant đã tìm ra. Có lý-trí thì ta mới thành người, nhưng ta có cá-tính có đời sống biệt-lập là vì ta có nhân-vị. Khi ta hành-động, tranh-đấu với ngoại vật để tìm con đường sống thì tức là nhân-vị ta tranh-đấu. Đặc-tính của nhân vị là tự-do. Từ Kant trở đi triết-lý muôn đời đã đặt vấn-đề nhiều về hai đặc-điểm của nhân-cách : lý-tính và tự-do.

II.— HÀNH-ĐỘNG.

Trước khi có thể phóng-họa ra vài nét về lý-tính và tự-do chúng ta còn phải nói qua một ít về hành động của con người vì hành-động vốn-dĩ kèm với kiến-thức mà ta đã lược-khảo ở trên.

Hành động của ta có thể đi theo hai chiều : cần-lao là hành-động để biến-đổi cảnh-vật để con người có lối phát-triển. Khi hoạt động ta phải tùy vào kiến-thúc của ta về sự-vật. Và cần-lao cũng phải đi đến chỗ hợp-lý như kiến-thức của ta. Nhưng khi ta định-tâm suy-nghĩ, ta định-đoạt về đời ta, ta sẽ làm gì, ăn ở làm sao, đối với người chung quanh thế nào, thì những hành-động này có liên hệ đến bản thân và sự nghiệp ta. Ta có một bản-thân một sự-nghiệp đời sống ta không phải là vô-vị. Dù sao ta cũng chọn một con đường sống, nghĩa là ta đặt cho đời ta một mục đích. Sau đó tất cả hành-động của ta đều quy về đó cả.

Cũng như về kiến-thức, ta đang cố-gắng tới một hệ-thống có thể bao-trùm được tất cả. Hệ-thống ấy ta chưa có, vì kiến-thức ta ngày một thêm nhiều. Càng nhiều kiến-thức, ta càng trông thấy cái bao trùm được kiến-thức một cách rõ rệt hơn. Cái ấy là lý-tính mà ta đang theo đuổi. Cũng thế, trong đời ta, ta không thấy mục-đích đời ta một cách rõ rệt. Ta chỉ thấy những giá-trị phải phụng-sự cũng như về kiến-thức, ta không thấy lý-tính mà chỉ thấy một phần của lý-tính tản mác trong các khoa-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

học. Trong khi phụng sự những giá-trị mà ta thấy, ta có thể trông một cách lờ mờ mục-đích của đời ta.

Tuy nhiên, không phải vì thế mà đời ta không có gì hợp-lý. Khi ta nhất định phụng-sự một giá-trị thì hành-động của ta phải qui về đấy cho hợp-lý. Ta có thể nêu ra vài ví-dụ :

Nếu ta phụng-sự giá trị « *giúp người ốm* », ta có thể làm khán-hộ hay là y-sĩ. Nếu định làm y-sĩ thì có khi bây giờ ta mua cái xe-đạp để đi học, khi đi học, ta vào trường thuốc chứ không vào trường bách-nghệ : khi ở trường ta viết, ta đọc, ta thí-nghiệm, tất cả đều để ta có những kiến-thức về y-khoa, ta có những kiến-thức ấy để có thể đi thực-hiện việc giúp người ốm.

Nếu ta định tập đàn, thì những việc như đi học, mua đàn, tập đàn đều qui về đấy. Bên trên mục-đích ấy ta có thể có một mục-đích tổng-quát hơn, như phụng-sự nghệ-thuật.

Một thí-dụ nữa : nếu ta yêu một người nào thì ái-tình sẽ là cái trụ cho hành-động ta. Từ việc viết thư, từ việc mua hoa cho tới lời ăn tiếng nói, khi gặp-gỡ đều có ý để người ta biết rằng ta có yêu và để giữ ái-tình cho lâu bền. Những việc có vẻ rất nhỏ nhen tầm thường như chải đầu, đi dạo phố, hay học-tập đều rất có thể đưa ta đến giá-trị ái-tình.

Qua ba giá-trị « *giúp người ốm* », « *nghệ-thuật* ». « *ái-tình* », ta còn có thể nắm một giá-trị phổ biến hơn như: « *phụng-sự nhân-vị* » hay «*để tới một thế-giới nhân-vị* ».

Như thế, đời ta không phải chỉ là một chuỗi những công việc không có liên-lạc gì với nhau. Các giá-trị ta theo đuổi sẽ hợp những hành-động của ta vào một mối và cho chúng một nghĩa-lý. Tất cả các hành-động khoa-học của ta cũng có một nghĩa-lý khi chúng được theo đuổi vì mục-đích.

Càng qui tất cả hành-động của ta vào một giá-trị phổ-quát thì ta càng sống theo lý-trí. Chương trình đời ta là một chương trình hợp-lý. Nhưng chúng ta vẫn còn trên đường để tới đời sống lý-trí, vì đời chúng ta chưa có thống nhất, ta chưa trừ-khử được những hành-vi phi-lý và vô nghĩa-lý trong đời ta.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

III.— Lý-Tính

Sau khi đã trình-bày đại-khái các đường phát-triển của nhân-loại, bây giờ ta có thể hỏi : Thế thì trong những bước đường ấy, cái gì là lý-tính, cái gì là tự-do ?

Chúng ta có thể trả lời ngay rằng cả trong kiến-thức, cả trong hành-động của nhân-loại, đều có cả hai đặc điểm của nhân-tính : lý-tính và tự-do. Nhưng cho đến bây giờ ta vẫn chưa hiểu suốt được hai đặc-điểm ấy. Bao giờ tới được lý-tính và tự-do hoàn-hảo, ta sẽ có thể định-nghĩa minh-bạch ; nhưng tới được chỗ đó, tức là hết lịch-sử nhân-loại. Chúng ta còn đang tiến, và những nét vẽ về hai đặc-điểm ấy mà ta phác được bây giờ, có khi sau sẽ bị thu hút vào những giới khác và quan-niệm chúng ta sẽ hoàn-hảo hơn.

Sau đây là mấy nét họa của lý-tính :

Ta thấy lý-tính ở trong ta như một *sức mạnh thúc đẩy ta suy-nghĩ và luôn luôn phê-bình đường lối của mình để tránh hết những gì là vô cơ sở*; không phải cứ để ý ra mà kiến-thức và hành-động ta đi tới chỗ hoàn-hảo. Lý-tính là một hành-động lôi ta ra khỏi chỗ ù-lỳ, lười-biếng.

Có khi vì cảm tình ta sôi-nổi và vì có thiền-kiến sẵn mà thái-độ ta không được chân-chính, khi ta cố tình xảo quyệt thêm bớt những yếu-tố phi-lý vào hệ-thống khoa-học hay tư-tưởng của ta để bênh cho học-thuyết ta và để lừa bịp những người quá tin ở ta. Thiền-kiến có khi còn làm cho ta ngạo nghễ, độc đoán, không chịu nghe người khác phát-biểu ý-kiến, cho rằng đấy là tư-tưởng, là khoa-học của giai-cấp, của chủng-tộc. Thực ra lập-trường lý-tính có tính cách phổ-biến, những ai có nhân-tính đều phải nhận, và nếu loài người không còn có thể nghe nhau trên lập-trường lý-tính, thì chỉ còn một phương-pháp công hiệu nhưng phi-lý và vô nhân-đạo là võ-lực để bảo nhau. Lý-tính sẽ là chiếc búa đập tan những cảm tình những thiền kiến vô bằng kia, để kiến-thức chúng ta hợp-lý và xác-thực, và để chúng ta khỏi sa vào trạng thái dã man.

Ta có thể tóm lại rằng: *Lý tính có tính cách phổ biến*, phổ biến đây có thể hiểu theo hai nghĩa:

a) **Đối với sự vật** ăn sâu vào hết mọi khoé cạnh, vì thế khoa học

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

(thực nghiệm và triết) không được vứt bỏ một yếu tố nào của thực tại ra ngoài những phạm vi khảo sát của mình, và hành động của ta cũng không được đi một cách vô lý như không có mục đích.

b) **Đối với các chủ-thể** chỗ nào đã có lý tính ăn rễ vào thì những ai có nhân tính đều nhận là phải cả. Đặc tính thứ hai của lý tính là *thống nhất* : chúng ta đã thấy nỗ lực của kiến thức ta để đi tới một hệ thống duy nhất và nỗ lực của đời sống nhân vị ta để qui hành động vào một mục đích bao trùm được tất cả những giá trị ta đã theo đuổi.

Cũng như lý tính chưa thực hiện được hoàn toàn, thì hai đặc điểm phổ biến và thống nhất của kiến thức và hành động ta, cũng còn đang chập choạng bước tới chỗ hoàn hảo.

Hơn nữa chúng ta còn nhận thấy lý tính xuất hiện dưới *nhiều hình thức*. Các hình thức ấy khác nhau. Lý tính ở toán pháp, ở khoa học thực nghiệm, ở triết lý và ở hành động ta không bị ghìm vào một lối. Nhận lý tính của khoa này mà không nhận của khoa khác đó là hai thái độ vô lý. Thí dụ lý tính của khoa học thực nghiệm không phải là tất cả lý tính, một đàng vì khoa học thực-nghiệm chưa tới được tận cùng lý-tính của mình, đàng khác vì lý-tính ấy bị giới-hạn vào thế giới thực hành. Nghĩa là nếu không cần thực-hành thì người ta cũng chỉ coi nó như một thứ kiến-thức thuần lý để cho sướng trí khôn. Chính vì nhân-loại cần phải hành động chung nhau để biến bồi sự vật mà khoa học thực nghiệm có ý vứt bỏ hết những gì là chủ quan để có một phạm vi mà mọi người đều hoàn toàn đồng ý. Người ta có thể hợp lý hóa tất cả đời sống con người để có thỏa thuận trong cả nhân loại. Nhưng càng đi như thế thì con người càng bị què cụt : vì khoa học và kỹ thuật đã phủ nhận các hình thức lý tính khác và phủ nhận cả tự do của con người.

VI.— TỰ DO

Tự do là gì ?

a) Chúng ta đã thấy kiến thực và hành động ta được thấm nhuần do lý tính. Nhưng không phải vì thế mà không có tự do trong đó. Lý tính lan rộng ra là vì có tự do. Tự do làm cho ta không chịu đứng lại ở những kết quả đã thu được. Và chính khi ấy thì tự do đi dò đường lối,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rồi bước thử vào trước, lý tính sẽ theo sau với các phương pháp của mình để khám xét lối đi xem có hợp lý không. Đấy là về kiến thức. Thí dụ nhà khoa học nghĩ ra ức thuyết sóng điện từ (ondes électromagnétiques) để cắt nghĩa ánh sáng. Thế thì việc nghĩ ra ức thuyết rồi định tâm khảo cứu và chọn phạm vi thí nghiệm đều là tự do. Còn việc thí nghiệm và nhận thấy rằng : ức thuyết ấy không cắt nghĩa nổi hiện tượng điện quang (photoélectrique) và vì thế ức thuyết ấy không đúng hẳn, việc ấy là về phạm vi lý tính. Trong phạm vi kiến thức tự do vẫn đi trước soi dẫn cho lý trí đường sẽ đi. Tư tưởng triết lý thành nhiều hệ thống là vì triết gia mỗi người chọn một lối khảo sát thực tại. Độc đoán về tư tưởng là chỉ biết nhận tự do cho mình mà không chịu nhận rằng người ta có thể nhìn chân lý bằng muôn vàn khía cạnh nghĩa là không chịu nhìn nhận tính cách tương đối và hạn hẹp của mình và cho tư tưởng mình là chân lý tuyệt đối. Ta có thể coi tự do là sức tiến bộ và lý tính là sức bảo tồn. Có tự do thì mới thấy nhiều lối để lên cao, có lý tính thì bước mới vững để khỏi trụt xuống. Công trình của lý tính là bảo tồn được tất cả những gì tự do đã khám phá ra.

Trong hành động ta cũng thế. Tuy rằng sau khi nhận phụng sự một giá-trị nào, ta có thể tổ chức hành vi ta cho hợp lý. Nhưng chính sự trông thấy và định phụng sự là tự-do rồi. Giá trị ta phụng sự là cái gì chưa có ở thực tại nếu ta trông được thì không phải là vì lý-trí. Trong thế giới đồ vật thì giá trị là do ta tạo nên, tùy như ý hướng của ta. Cái chai thủy tinh có giá trị là để đựng, khi ta dùng nó để mà chứa rượu, nhưng khi ta có ý đánh ai thì cũng cái chai ấy có giá trị là khí giới. Giá trị của các đồ vật chỉ là những giá trị còn nghèo nàn, chưa phổ biến lắm. Lên đến phạm vi nhân vị thì giá trị một phần do ta tác-tạo và chấp nhận, một phần không tùy gì ở ta. Thí dụ việc trọng nhân vị người khác là do ta muốn hay không, nhưng ngay khi ta không muốn thì cũng tự nhận rằng nhân vị là đáng trọng.

Thường thường người ta cho rằng hễ có thể lựa chọn tức là có tự do, như thế nghĩa là nếu nhìn khách quan thấy có nhiều lối thì tất nhiên phải có tự do. Nhưng không, tự do là năng lực của con người có thể dấn thân vào một giá trị (giá trị ấy có thể là khoa học). Tự do không phải là công việc của khoảnh khắc. Đó là nỗ lực để dấn thân (s'engager) mãi vào giá trị ấy. Thực ra một giá trị bao giờ cũng trừu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tượng, sự dấn thân của ta chỉ có nghĩa khi nó đi xuống tới phạm vi cụ thể. Thế nghĩa là nếu ta dấn thân vào một giá trị phổ biến thì ta phải từ trên xuống tới phạm vi cụ thể, qua tất cả các giá trị cụ thể hơn. Và chính lúc bấy giờ ta có thể chọn các giá trị cụ thể hơn ấy. Mỗi lần chọn xong ta lại có trước mắt nhiều ngả đường, thí dụ ta chọn phụng sự quần chúng. Đây là một giá trị phổ biến. Muốn phụng sự quần chúng, ta có thể làm về quần chúng, giáo dục hay làm về công đoàn v.v... chỗ này ta có thể chọn, Nếu chọn công đoàn, ta có thể liên lạc với chủ, hay giáo dục cho anh em trong công đoàn. Nếu chọn ngành thứ hai ta có thể giáo dục kinh tế, xã hội hay chính trị v.v... Và có khi xuống tới chỗ cụ thể là ta đang ngồi viết một bài báo về chính trị hay một tờ giấy mời đồng chí họp. Khi nói về tự do như thế ta có ý tránh không nói đến tự do như nhiều người quen hiểu : là muốn làm gì thì làm. Thứ tự do này là một thứ tự do giả hiệu, chỉ có thể có trong một thế giới hỗn độn và vô nghĩa lý, và trong một đời người vô nghĩa lý. Nói thế khác, chúng ta không thể có thứ tự do ấy. Vì rằng khi ta muốn hành động, thì tự do ta phải đặt lên trên các định luật của vũ trụ và các định luật hợp lý của lý trí. Ta không thể có tự-do bơi thuyền ở chỗ nước đông, ta không có thể có mặt ở hai nơi, ta không thể làm cho 2 + 2 là 5.

Trước khi bàn thêm về tự do ta nên chú ý một điều là lý tính và tự do là hai quan điểm khác nhau hẳn. Có khi trong hành động, ta quen nói : «*xử lý thì thế này, xử tình thì thế kia*» câu ấy có thể hiểu thế này «*nếu tôi nhận một giá trị cũ mà mọi người nhận cả* (tự do) *thì hành vi tôi sẽ thế này* lý tính = hợp với điều tôi vừa nhận). *Nếu tôi chọn một thái độ thân tình* (tự do) *thì hành vi tôi sẽ thế kia* (lý tính = hợp với thái độ tôi có)» chứ không phải có một thứ hành vi hợp lý, một thứ hành vi tự do và vô lý. Vì thế dù trong khi yêu ai (tự do) thì hành vi cũng không được vô lý, vô nghĩa : nghĩa là không bao giờ có tự do mà không hợp lý. Tự do không phá đổ lý tính để trở về phi lý.

Chính vì tự do và lý tính là hai quan điểm khác nhau mà cả hai không ở chung trong một phạm vi. Tự do không phá đổ lý tính, lý tính không hạn chế tự do. Tự do là chấp nhận : có khi chấp nhận cái hợp lý có khi chấp nhận cái vô lý. Tự do còn có thể là chấp nhận cả những gì cao hơn lý tính, nghĩa là những cái mà lý trí không đủ lực để xét có hợp lý hay không (trong thế giới khoa học và thế giới các đồ vật, không có gì là trung gian giữa vô lý và hợp lý).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

b)— Trên đây ta đã nói về lý tính và tự do trong những phạm vi mà người ta có thể lẫn được hai cái với nhau : kiến thức và thực hành. Bây giờ ta nói riêng về *tự do và thế giới của tự do*, mà trên kia ta đã vạch ra vài nét cụ thể hơn. Nói đến tự do, ta không thể không nói đến các giá trị vì có tự do thì các giá trị mới có nghĩa lý. Giá trị không phải là một cái gì riêng biệt xa bên ngoài thế giới khách quan, các giá trị ở trong thế giới của sự vật, và ăn khớp với nhau, liên lạc với nhau thành một thế giới khác ở trong thế giới khách quan. Nói thế khác : đứng trước sự vật ta có thể có nhiều thái độ, nhiều ý hướng. Nếu thái độ ta là thái độ khoa học vật lý, ta sẽ trông thực tế là những phần tử vật chất có các hình thù có trọng lực và tốc độ khác nhau. Nếu thái độ ta là hóa học : ta sẽ thấy các nguyên tử các phân tử tan hợp trong bất kỳ đồ vật gì. Triết gia theo St. Thomas sẽ thấy vũ trụ này đầy những thực thể, triết gia theo Hegel sẽ tìm thấy ý tượng ở mọi nơi. Đấy là nói về kiến thức. Khi ta hành động, thì ta không còn thế giới vô vị lợi như về kiến thức. Thế giới thực hành sẽ đầy những dụng cụ, những tổ chức. Các dụng cụ và tổ chức hợp với nhau thành thế giới thực hành : bất kỳ một dụng-cụ nào cũng liên hệ đến tất cả thế giới này. Thí dụ khi ta ngồi cầm bút viết một bài để đăng báo thì cái bút của ta nhắc tới xưởng máy đã chế ra nó, đến những người thợ, đến những kỹ sư, đến những thứ máy đúc bút, đến xưởng chế ra các máy ấy, các mỏ để lấy kim khí làm máy, làm bút, đến xe cộ đã chở các vật liệu v.v... nghĩa là cái bút của ta nhắc tới tất cả một nền văn minh kỹ thuật của ta đến tất cả các tổ chức kinh tế của thời ta sống.

Khi ta muốn thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên thì ta mặc cho núi non những khúc uốn tài tình, trái lại khi ta muốn vượt lên núi thì ta lại cho là núi dốc hiểm trở. Khi ta buồn thì ta trông «*lá sen tan tác trong đầm, nặng mang giọt ngọc âm thầm khóc hoa*», khi vui thì hoa cỏ đều mỉm cười.

Nhưng trong những giây liên lạc với nhân loại, ta còn có nhiều thái độ hơn là đối với cỏ cây, với đồ vật. Đối với mỗi người, ta có một thái độ khác, và ta đóng rất nhiều vai trò : lúc thì ta là người xa lạ, chỉ liên lạc với người ta bằng xã giao, lúc thì ta đóng vai người bạn hàng, lúc thì vai mua hàng, lúc thì đóng vai thầy lúc thì vai trò, có lúc đóng vai cha, có lúc khác lại đóng vai một người tình. Mỗi khi đóng một vai thì ta tổ chức thân xác, hành vi và thế giới ngoại vật tùy theo người đối diện. Và tùy

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

từng hoàn cảnh thế giới bên ngoài và hành vi ta lại mặc một ý nghĩa khác. Thí dụ bàn tay của thầy thuốc khám bịnh, khác xa một bàn tay người tình vuốt ve, tuy rằng xét khách quan, có khi cũng là những cử chỉ như nhau.

Tuy nhiên ta đừng tưởng tự do ta là một thái độ tiêu cực : nhìn nhận thực tế và đặt một ý nghĩa cho nó như kiểu người tù, bị chở đến chỗ đầy ải thì có thể nhìn phong cảnh như một khách du lịch, bị giam vào ngục thì lại có thể cho nhà tù là nơi dưỡng lão. Hay như một nhà tu hành không ăn không uống vì cho rằng mình tự do và thắng được đói khát. Đành rằng đó là tự do, nhưng chỉ là một quan điểm chủ quan. Nếu là quan điểm chủ quan không có quan điểm khách quan bồi bổ, thì tự do cũng không bổ ích gì mấy cho vận mệnh con người. Trái lại như ta đã thấy tự do là một thái độ tích cực : cái ý nghĩa chủ quan ta có thể đem nó vào trong vũ trụ cho nó mặc một hình thức khách quan. Chính vì thế mà tự do có thể làm đổi điều kiện sinh sống của ta có thể xoay chiều cho lịch sử, cho văn-minh. Hơn nữa chính vì tự do con người đã nhập thể vào trong vũ trụ trong kiến thức và hành động mà dần dần ta mới khám phá ra ý thức tự do, rồi sau đó tự do chủ quan và tự do tiêu-cực.

Như thế thì ta thấy cái đặc-điểm lớn nhất của loài người là có thể tạo nên rất nhiều thế-giới, nên các giá-trị trong các thế-giới đó và sống trong nhiều thế-giới khác nhau. Con người càng sống trong nhiều thế-giới thì càng phát-triển. Những người có bệnh tâm-lý là những người chỉ biết sống trong một thế - giới. Một nhà bác-học mà không bao giờ biết ra khỏi thế-giới nguyên-tử, sẽ không thể nào sống được trong thế-giới nhân-loại.

Chính cái năng-lực tạo nên cái giá-trị và các thế-giới khác nhau là tự-do của con người. Khi tự-do phát-triển thì con người nhận được nhiều thế-giới mà thế-giới lý-tính của khoa-học chỉ là một trong muôn vàn thế-giới ấy.

Cũng vì tự-do đã tạo nên các thế-giới ấy mà con người có thể bỏ một thế-giới để sang một thế-giới khác : sau khi nhìn thế-giới khoa-học sau các thứ máy, nhà bác - học có thể thưởng - thức một bản nhạc mà không nghĩ đến sự chấn-động của khí-trời để thành thanh-âm, một bức họa mà không nghĩ đến những ức-thuyết cắt nghĩa các màu sắc, và có

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thể đi vào thế-giới nhân-vị mà bỏ thế-giới của sinh-lý-học; nhà tâm-lý-học có thể giao-thiệp với người chung quanh theo tình nhân-loại mà không nghĩ đến truyện phân-tách tính tình v.v . . . . . Cũng năng-lực ấy làm cho khoa-học tiến bằng cách dự phỏng các kinh-nghiệm và ức-thuyết.

Sau cùng nhờ có tự-do mà con người có thể vượt lên trên hiện tại để dự-phỏng trong tương-lai tất cả các thế-giới hiện có và dự phỏng những thế-giới hoàn-hảo hơn. Đấy mới là đúng tự-do của con người.

Chối bỏ tự-do là phá đổ nhân-tính hay làm cho con người bị què cụt vậy.

TRẦN-VĂN-TOÀN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

«Thi-sĩ cận-đại» Anh

«*Thi-sĩ cận-đại*» Anh có hai nghĩa : theo nghĩa thứ nhất, nó gồm có tác-phẩm của một nhóm thi-sĩ mới có những đặc-điểm chung ; nhưng danh-từ này lại có một nghĩa thứ hai rộng rãi hơn. : «*thi-ca cận-đại*» là tất cả thi-phẩm xuất-hiện trong thời kỳ cận-đại.

Trong bài này, tôi chỉ có ý trình bày «*thi ca cận đại*» theo nghĩa thứ nhất. Nó gồm thi phẩm của một số thanh niên trí thức nổi tiếng vào khoảng 10 năm trước Đại chiến thứ hai, và đã được người ta từ đấy gắn cho danh hiệu «*thi sĩ cận đại*». Phần đông người trong nhóm đến nay vẫn còn sáng tác, dầu quan niệm thi ca của họ đã thay đổi nhiều và hiện nay họ không còn được giới thanh niên hoàn toàn tán thưởng và ủng hộ như hồi cách đây 20 năm. Thời gian qua đã giúp chúng ta nhận định được rõ ràng hơn địa vị của nhóm này trong thi giới Anh. Ta thấy rằng nhóm thi sĩ này cũng có những đặc điểm phân biệt họ hẳn với những thi sĩ khác đương thời, cũng như nhóm thi sĩ «*siêu hình*» vào thế kỷ 17 khác những thi sĩ đồng thời của họ vậy. Những người trong nhóm này bị ảnh hưởng sâu xa của thi hào T.S. Eliot. Họ cùng ở trong một xã hội với Eliot và họ cùng có một thái độ tương tự đối với xã hội ấy. Sự giác ngộ của Eliot trước đời sống hiện tại đã giúp cho họ nhận định thế kỷ họ đang sống một cách sáng suốt hơn. Tuy ảnh hưởng của Eliot sâu xa nhất, đấy không phải là ảnh hưởng độc nhất. Họ còn chịu ảnh hưởng của Ezra Pound và của nhóm thi sĩ «*ảnh tượng*» (imagists) ; họ quen thuộc với văn nghiệp của D H. Lawrence và James Joyce ; họ cùng thưởng thức những tác phẩm cuối cùng của W.B Yeats ; và cùng mủi lòng khi đọc thơ của Wilfrid Owen tả thảm cảnh chiến trường. Thi phẩm của Donne, của Blake, của Rimbaud, họ cũng đều biết đến.

Nhưng chỉ có TS. Eliot mới làm cho họ hài lòng nhất. Thi ca ông diễn-đạt sự ngao-ngán trước một hiện-tại ghẻ lạnh không màu sắc, nỗi bàng-hoàng này chính họ cũng cảm thấy. Ông kết-án cái trống-rỗng của xã hội, cái xã-hội mà theo họ đã vượt ra ngoài công-dụng và sứ-mạng của

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nó. Nhưng về điểm này, họ lại đi xa hơn Eliot nữa. Họ đi xa hơn ở lòng khinh-bỉ chán-ghét xã-hội cận-đại. Nhưng lúc họ muốn tìm con đường tháo thân để tránh cái thế-giới phù-du vô-nghĩa, họ tìm thấy con đường ấy, không ở tôn-giáo như Eliot, mà ở thuyết cộng-sản.

Thi-phẩm nhóm này bắt đầu nhuộm mầu sắc đặc-biệt của nó vào khoảng giữa hai trận đại-chiến. Vào hồi ấy, những người trong nhóm vẫn còn trẻ tuổi. Người cao tuổi nhất là Michael Roberts (1905-48) Thơ ông không có tất cả những đặc-tính của nhóm, nhưng ta không thể không nhắc đến tên ông trong bài này, vì ông có công nhất trong việc tổ-chức và đưa những người trong nhóm đến gần nhau. Ông lại làm trung-gian giới-thiệu thi-phẩm của nhóm với độc-giả hồi ấy. (Xem hai tập thi-tuyển do ông lựa chọn và ấn loát : « New Country », 1933. và The Faber Book of Modern Verse », 1936), Ngoài ông ra lại có Cecil Day Lewis, sinh năm 1904. William Empson, 1905 ; John Lehmann, 1907 ; Louis Mac Neice, 1907 ; W.H. Auden, 1907 ; Stephen Spender, 1909 ; Charles Madge,1912 ; George Barker 1913; Dylan Thomas, 1914. Hai người cuối cùng, Barker và Thomas không thuộc hẳn vào nhóm này.

Những người này phần đông thuộc vào lớp trung hay thượng-lưu trí-thức ở Anh. Họ đã theo học tại những đại-học danh tiếng nhất ở Anh. Oxford hoặc Cambridge. Cùng chung một tuổi trẻ, họ đọc tác-phẩm của nhau, cùng nhau so-sánh ý-nghĩ và quan-niệm văn-chương, để lập nên những nguyên-tắc thi-ca sau này làm mực thước chỉ dẫn họ trong công cuộc sáng-tác. Họ thi nhau chế-diễu lớp trưởng-giả, khinh-thị sự phân-chia giai-cấp xã-hội dựa vào tiền của, thành-kiến và những nguyên tắc luân-lý quá-thời. Những sách tả trận đại chiến thứ nhất làm cho họ căm giận một nền văn-minh đã khuyến-khích chiến tranh và dung-nạp sự vô tổ-chức, óc bóc-lột và làm cho đời sống trở nên vô-nghĩa vô-vị trong những năm sau một trận đại-chiến. Họ đua nhau chỉ-trích văn-giới đã không biết lên tiếng cảnh-tỉnh, dư-luận đã không phản-kháng, lại chịu lòn cúi, tìm mối vui nhạt nhẽo, con đường giải-thoát lót hoa thơm của quá khứ và tình-cảm, đã quá dễ-dãi hài lòng với một lối văn và thi-pháp quá mùa, với những ý-nghĩ cách-biệt hẳn tình-trạng khủng-hoảng hiện tại. Họ có thái-độ này vì họ cùng nhận thấy những điều giống nhau, và cũng vì thế, họ bắt đầu sáng-tác những thi-phẩm chỉ cốt cho những người trong nhóm được xem, những người đã san-sẻ ý-nghĩ và cảm-xúc của

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

người viết. Những người trong nhóm này không những giống nhau trong lý-tưởng của họ ; họ lại dùng một từ ngữ, một lối văn ảnh-tượng giống nhau. Nếu đối với một độc-giả chưa quen thuộc, thi-phẩm của họ có khi khó hiểu, một phần cũng vì họ buộc người đọc phải trải qua một kinh nghiệm như họ. Câu thơ của họ lắm khi lại khúc mắc vì văn-phạm họ dùng thiếu sự chặt chẽ, và nhiều ý nghĩ lại dồn vào một câu.

Điều trước tiên người đọc nhận thấy trong « *thi-ca cận-đại* » là một một lời than tuyệt-vọng. C.Day Lewis đề tặng văn-nghiệp mình cho « *những nạn nhân của một nền văn-minh tàn phế* » (« victims of a run down civilization ») Auden thường nhắc đến « *cuộc đời đen tối và đầy khó-khăn của thế-hệ chúng ta* » (« the dingy difficult life of our generation »). Đời sống hiện-tại, đối với Spender, là một đời sống máy móc, khó-khăn, lạt lẽo.

THERE IS

A network of railways, money, words, words, words,
Meals, papers, exchanges, debates,
Cinema, wireless ; the worst is marriage.
We cannot sleep... (1)

MacNeice nói đến «*cái chóng mặt cuồng điên của đời sống quá khứ*» (the mad vertigo of being what has been), chán ngán những cái gì là tiêu-biểu cho một cách sống tình-cảm nông-cạn tắc-bế (Jazz-weary of years of drums and Hawaian guitar). Ông chế-diễu những kẻ không chịu nổi cuộc sống, nếu họ thiếu những tiện nghi vật chất tầm thường, nếu họ thiếu :

The flotsam of private property, pekingese and polyanthus.
The good things which in the end turn to poison and pus,
Without the bawdy chairs and the sugar in the silver tongs

---

(1) Cả một hệ-thống đường rầy, tiền bạc, chữ là chữ.
Những buổi cơm, báo chí, mậu-dịch, những buổi tranh luận,
Phim ảnh, vô tuyến-điện ; tệ hại nhất là hôn-phối.
Đêm ngủ chẳng ngon... »

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

And the inter-ripple and resonance of years of dinner-gongs (1)

Cũng vì họ khinh tởm cả sự tiến hóa của nền văn minh cận đại nên họ tìm một con đường sống, và họ đã tìm thấy trong thuyết cộng-sản, hay đúng hơn, trong một thuyết họ tưởng là cộng sản. Cả nhóm thi sĩ này, không một ai, chỉ trừ C. Day Lewis ra, thật nghiên cứu kỹ càng những tác phẩm của Marx cả. Dù vậy họ cũng có một ý niệm, tuy mơ hồ về thuyết cộng sản. Họ cho rằng họ đã thấy rõ con đường phải đi, và họ không một phút hoài nghi cái «*sứ mệnh trọng đại của một thi-sĩ cộng sản*». Lý tưởng cộng sản mang đến cho họ một lý tưởng chung và một chương trình hành động rõ rệt. Vào lối 1930, họ công nhiên tuyên bố tin tưởng của họ. Trong bài tựa của cuốn (New country), («*Nước-Mới*»), xuất bản năm 1933, một tập thơ, truyện ngắn cùng những bài báo sưu tập lại, Michael Roberts đã thay mặt cho cả nhóm để truyền bá tin tưởng chung như sau :

It is time that those who would conserve something which is still valuable in England began to see that only a revolution can save their standards. It's past the stage of sentimental pity for the poor, we're all in the same boat. They can no longer hold aloof from politics as intellectuals have done since the institution of a nominal democracy. One way or another they must make up their minds. (2)

C. Day Lewis, trong một bài thơ tặng «*một nhà cách mạng trẻ tuổi*»,

---

(1) Những tàn vật xiêu bạt của tư sản, chó Bắc kinh, hoa liên hinh,
Những thứ mà rút cục trở nên thuốc độc và ung mủ.
Thiếu những cái ghế khiêu dâm, những viên đường trong kẹp bạc
Và những tiếng vọng ngân nga của thanh la bao buổi cơm chiều qua bao năm rồng rã.

(2) « Giờ đã đến cho những ai muốn bảo tồn những cái gì quý giá còn lưu lại ở Anh, phải nhận thấy rằng chỉ có một cuộc cách mạng mới có thể cứu vãn được tình thế. Chúng ta đã đi qua thời kỳ than phiền thương xót xuông kẻ nghèo đói, vì nay tất cả chúng ta đều cùng một hội một thuyền. Những người có thiện chí không còn có thể thờ ơ với chánh trị, như những nhà trí thức từ lúc một nền dân-chủ hữu-danh vô-thực được thành-lập tại nước này. Bằng một cách nào, họ phải nhất-quyết lựa một con đường đi ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

khuyến khích những thanh niên nào sẵn sàng nhập cánh với nhóm thi-sĩ ông phải xông vào giữa trận chiến vì *«họ phải đối chọi với cả một sức mạnh dã man của tình thế hiện tại»* (they're up against the whole brute force of things-as-they-are) ; theo ông, họ phải là những người xung-phong, với can đảm và tin tưởng của những vị truyền giáo, những người theo chủ nghĩa cộng sản với lòng sùng kính nhiệt thành của một tín đồ.

W.H. Auden, trong bài thơ «A Communist to Others» (*«Một người Cộng sản gửi cho các đồng chí»*), kêu gọi :

On you our interests are set
Your sorrow we shall not forget
While we consider
Those who in every country town
For centuries have done you brown,
But you shall see them tumble down
Both horse and rider. (1)

Charles Madge, lúc ấy mới 21 tuổi, lên tiếng :

Lenin, would you were living at this hour :
England has need of you, of the cold voice
That spoke beyond Time's passions, that expelled
All the half treasons of the mind in doubt »(2)

---

(1) Bước đường anh chúng tôi đang theo rồi,
Sầu các anh chúng tôi thề không quên.
Cùng lúc ấy chúng tôi đang lặng tìm
Trong thôn-phố những người tàn bạo
Đã bao đời bóc lột bọn chúng anh.
Xin đừng lo, anh sẽ thấy chúng xiêu-tàn
Rơi vào hố cả người lẫn ngựa.

(2) Hỡi Lê-nin, ước ông sống giờ này
Anh-quốc đang cần đến ông, đến giọng điềm đạm
Không vướng tình dục của thời-gian,
Đã xua đuổi những phản-nghịch của tâm-hồn trong lúc hoang-mang.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Một vài đoạn thơ đã được trích ra ở trên cũng đủ để cho chúng ta thấy rằng các thi-sĩ này đã dùng thi-tài mình làm khí giới tuyên-truyền cho một cuộc đảo-lộn xã-hội và cho chủ nghĩa cộng-sản. Thi-ca, theo họ, phải là thi-ca cách-mạng. Trình bày một «*thế giới mới*» thi ca sẽ có ý-nghĩa hơn là «*loại thơ trữ-tình ca ngợi hoa mao hương*» («more than buttercup lyricism»). Tiểu thuyết-gia sẽ diễn-tả trong tác-phẩm mình đời sống trống rỗng và vô-nghĩa của «*giai cấp cổ áo trắng*»(«white-colar class» một giai cấp đã mất hết những ưu thắng trí-thức, hoặc sẽ tìm đầu-đề cho tiểu-thuyết mình trong giai-cấp thợ-thuyền (« turn for his subject matter to the working-class.»)

Sáng-tác một thi-phẩm, theo họ, phải có nghĩa là sáng tác một thi phẩm có tính cách tích-cực tuyên-truyền cho chủ nghĩa cộng-sản. Nhưng từ chỗ thi-ca phục-vụ chủ-nghĩa cộng-sản đến chỗ thi-ca bị chủ-nghĩa này chi-phối và bóp chẹt, chỉ có một bước. Sự cảm hứng, trí tưởng tượng của thi-sĩ bị lòng ham muốn tuyên truyền kềm hãm tất phải cằn cỗi khô héo. Vì vậy một phần lớn thi ca của nhóm này, trong thời họ ký «*phục vụ*» chủ-nghĩa cộng-sản là một thi ca nghèo nàn về nội-dung và hình thức. Ta chỉ đọc lại đoạn thơ đã trích ở trên cũng thấy rõ sự nghèo-nàn này :

On you our interests are set. v. v.

Ý thơ đã tầm thường, vần thơ lại cục mịch như những câu vè trẻ con đặt. Nhất là năm câu sau :

While we consider
Those who in every country town,
For centurtes have done you brown,
But you shall see them tumble down
Both horse and rider.

Ông W. H. Auden, tác-giả những lời thơ trên, khi ông đã ruồng bỏ chủ-nghĩa cộng-sản, chắc cũng không khỏi hổ-thẹn nếu ông đọc lại mấy câu thơ ngô nghê như thế.

Sự nguy-hiểm của thi ca bị óc tuyên truyền chính trị lợi dụng, chính người trong nhóm cũng nhận thấy. Ông Stephen Spender, lúc ấy

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mới 24 tuổi, cũng đã quan tâm đến vấn-đề này. Ông lên tiếng phản-kháng : « Chúng ta không giúp cách-mạng bằng cách kiểm-duyệt những chân lý của nghệ-thuật và nghệ-sĩ (1). Spender thấy rõ vấn đề nan-giải của những thi sĩ cộng sản, đứng giữa hai con đường : con đường của nghệ thuật và con đường của chủ-nghĩa cộng-sản. Ông tìm một giải pháp tạm bợ như sau : bằng cách trình bày nguyên-nhân mối thất vọng hiện-tại, chúng ta có thể dọn đường cho xã hội mới (2).

Lời thú ấp úng này cho ta thấy rằng Spender và các bạn ông đã đi đến giai đoạn bế tắc của thi ca cách-mạng (theo nghĩa của ông, thi ca cách-mạng là thi ca cộng-sản). Đến giai-đoạn này, họ không còn muốn hô hào, cổ võ thanh niên theo chủ-nghĩa mác-xít, hay giúp công-cuộc cách-mạng cộng-sản được thành công. Họ chỉ muốn « trình bày cuộc sống hiện tại ». Nhưng nếu họ chỉ muốn có thế thì họ cũng không khác gì biết bao nhiêu thi sĩ tiền bối không cộng sản của họ. Nói rộng ra thì một phần lời thi ca qua các thời đại cũng có trực tiếp, gián tiếp trình bày cuộc sống một phần nào. Matthew Arnold, nhà thi-sĩ và phê bình trứ danh của Anh quốc vào thế-kỷ 19, chẳng định nghĩa « thi-ca là sự phê-bình cuộc sống » (3) đó sao ?

Nhưng vào hồi tin-tưởng chính-trị của họ còn mạnh, nhóm thi-sĩ trẻ tuổi này đã có nhiều ảo-tưởng về chủ-nghĩa cộng-sản. Họ là những người chuộng Tự-do và Bình-đẳng. Họ lầm tưởng rằng, trong một thế-giới cộng-sản, nhân-vị sẽ được phát-triển tột bậc (4), và nhân-loại sẽ sống trong Công-bằng và Bác-ái. Chủ-nghĩa cộng-sản như nhóm này tin-tưởng khác xa với chủ-nghĩa cộng-sản đang được thực-hiện tại các nước trong khối Nga-sô, chừng nào ta đọc lời ông Roberts thì rõ : Chữ «*chủ-nghĩa cộng-sản xã-hội*» tôi dùng không có nghĩa thắt-chặt hay giảm bớt cá-tính ; nó cũng không là một ảo-vọng mơ-hồ về một tình huynh-đệ thế-giới : tôi muốn nói sự nới rộng nhân-phẩm và ý-thức mà một nhóm người có

---

(1) « Revolution... cannot be assisted by censoring the truths of art and artists.

(2) « By making clear the causes of our present frustration they may prepare way for a new kind of society.

(3) « Poetry is a criticism of life » (Fint Essay in « Essays in Criticism,» II

(4) « The full development of the individual... might be possible in a state of social communism » (Michael Roberts).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

khi đạt được nếu họ cộng sức làm việc cho một lý-tưởng chung » (1).

Nhóm thi-sĩ này vào hồi ấy đã lầm - tưởng về chủ-nghĩa cộng-sản đến thế. Sự lầm lẫn này cũng vì họ chỉ theo-dõi chủ-nghĩa trong lý-thuyết mà không biết gì về thực-hành của nó. Họ xem chủ-nghĩa cộng-sản như là một con đường thoát ra khỏi một triết-lý tuyệt - vọng, khỏi trạng-thái hoang-mang mà ảnh-hưởng của T.S. Eliot đã đem họ vào, khỏi sự «thất-vọng hiện-tại». Eliot biết rằng không có một cuộc xáo-lộn xã-hội nào có thể hoàn toàn giải-quyết vấn-đề quá-khứ và hiện-tại của ông (problem of time present and time past). Ông tìm được giải-quyết ấy trong đức tin thệ-phản, cũng như nhà tiểu-thuyết gia Graham Greene tìm thấy giải-quyết cho vấn-đề riêng của ông trong đạo Công-giáo.

Những nhà thi-sĩ trẻ tuổi này, sau ít năm sống trong sự lầm tưởng lớn về chủ-nghĩa cộng-sản, cũng tỉnh-ngộ và biết rằng họ đã đi lầm đường. Họ nhận thấy rằng phong-trào chính-trị họ đã nhiệt-thành ủng-hộ không mang đến cho họ một phương thuốc mầu-nhiệm như họ đã tưởng. Nó không thể cứu-chữa một bệnh-tình có tính-cách tâm-lý hay luân-lý nhiều hơn là xã - hội. Họ không như André Gide, lúc vỡ mộng về chủ - nghĩa cộng-sản, đã viết cuốn «Retour de l'URSS» để kết-án Nga-sô. Họ im-lặng từ-bỏ thuyết mát-xít, để trở về với thi-ca của họ, như tình-nhân sau bao năm bội-phản trở về với mối tình đầu. Họ từ đấy dụng công cố-gắng sáng-tác những thi-phẩm sẽ là nền-móng cho văn-nghệ mới của Anh - quốc. Trong phần thứ hai của bài này, tôi sẽ xin trình - bày những thi - phẩm này cùng độc-giả.

oOo

Auden là ngôi sao sáng của nhóm thi-sĩ xuất-sắc này. Óc ông lanh lẹ, không lúc nào yên-nghỉ. Ông có một tri-giác linh-hoạt và sắc-bén. Lại thêm một trí tưởng-tượng bao trùm cả thế-giới giác-quan. Tài hoạt-kê của ông hay trở nên trào-phúng châm-biếm và cảm-xúc nồng-nhiệt của ông có khi lại chỉ để làm nguồn nung-nấu một lòng khinh-bỉ vô-biên. Thi-ca ông đầy ý trang - nghiêm, nhưng có vài bài thơ làm cho chúng ta ngờ rằng thơ đối với ông chỉ là một dịp cho ông trổ tài múa chữ. Tác-phẩm

(1) «By social communism I do not mean any diminution or mystical loss of personal identity or any vague sentiment of universal brotherhood : I mean that extension of personality and consciousness which comes sometimes toa group of men when they are working together for some common purpose»

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

của ông đầy cạm bẫy cho người đọc. Câu bông đùa của ông có khi ngụ ý trang-nghiêm, hay lại dấu một điều trách-móc chua-chát. Trái lại, nhiều câu thơ có vẻ đứng đắn chỉ là những chuỗi cười dòn được che kín. Có lúc, mới đọc qua, ta có cảm-tưởng thơ của ông chỉ là một bánh pháo hoa để lòe mắt người đọc, có nhiều âm-thanh hơn là ý. Nhưng ta không nên quên rằng bánh pháo hoa của ông Auden có thể đưa ta đi rất xa.

Giọng đặc-biệt người ta thường nhận thấy trong thi-phẩm ông là một giọng đầy khinh-bỉ — khinh-bỉ những xúc-cảm nông-cạn, những dáng điệu bác-ái giả-dối, sự khoe-khoang của lớp trưởng-giả, những câu sáo không ý-nghĩa, những hình-ảnh bắt chước trong thi-văn, những tình-cảm rẻ tiền — đấy là những điều ông thường châm-biếm trong tác-phẩm của ông. Nhưng sự châm-biếm này hay làm cho ông xao lãng cái đẹp, cái hay đang làm ông xúc-động. Thi-sĩ, theo ông, phải —

Ca hát sự thất-bại của nhân-loại

Với những lời mê-li của thống-khổ (1).

Nhưng niềm khinh-bỉ có khi nhường chỗ cho lòng kính-phục trước một nhân-vật hay một lý-tưởng cao-quý. Trong bài « In Memory of W B. Yeats». (*« Kỷ niệm W. B. Yeats »*), tháng giêng 1939, lời thơ ông chan-chứa một nỗi buồn sâu-sắc và thành-thật :

He disappeared in the dead of winter :
The brooks were frozen, the airports almost deserted.
And snow disfigured the public statues ;
And mercury sank in the mouth of the dying day
O all the instruments agree
The day of his death was a dark cold day (2)

---

(1) « Sing of human unsuccess
In a rapture of distress »

(2) Ông từ trần đứng giữa mùa đông lạnh
Giòng sông băng giá, phi trường vắng tanh.
Tuyết phủ kín các tượng ở công-trường
Thủy-ngân đọng trong đáy miệng của ngày sắp chết
Cả vạn-vật chung đồng mến tiếc
Ngày ông mất, ngày tối lạnh làm sao.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong một bài thơ đậm-đà ý-nghĩa, nhan-đề là « Bình-Luận», «Commentary» ông than-phiền thời kỳ cận đại mà ông gọi là thời kỳ của mối thất vọng lớn thứ ba (Third Great Disappointment), một thời kỳ trong ấy trí thông minh được phát triển nhiều, nhưng quả tim lại tê dại hơn lúc nào hết (the Heart more stunted') Ông nghe tiếng Nhân-loại xen lẫn với tiếng vọng xa của những trận du kích (mingling with the distant mutter of guerilla fighting). Ông van lơn : Hãy dạy cho chúng tôi rời bỏ tánh điên rồ (O teach us to outgrow our madness).

Nếu ta muốn tìm thấy một lời giáo-huấn trong thi-phẩm của Auden thì lời ấy đã tìm thấy trong câu trên : Ước gì nhân loại biết lĩnh-hội những bài học đau đớn chiến-tranh đã mang đến, để từ bỏ si tánh điên cuồng : O teach us to outgrow our madness !

Có người thường than-phiền tim ông Auden là một quả tim đá. Nếu thật vậy thì cũng chỉ vì ông có can-đảm nhìn thẳng vào mặt Meduse và cảm sự thất bại đau đớn của một nhân loại đang sống với một trái tim cằn-cỗi và tê dại.

Trước đại-chiến thứ hai bùng nổ, ông rời sang Mỹ và nhập quốc tịch Mỹ. Từ lúc ấy cho đến nay (cách đây chừng hai năm, ông đã trở về Anh để nhận chức Giáo-sư Thi văn Anh tại Đại-học Oxford), ông đã xuất bản được một tập thơ thật giá-trị, nhan đề là « For the Time Being » (Tạm thời) mà tôi đã có dịp nhắc đến trong một đoạn trên. Tập thơ này ra đời vào năm 1945 ở Anh. Sau đấy, những người đọc mến phục văn tài ông lại có cơ hội đón tiếp một cuốn sách khác, tên là « The Age of Anxiety» (Thời đại lo-âu, 1947). Trong cuốn này, ông dùng tất cả trí tưởng tượng dồi dào và tài sáng tạo của ông để trình bày một giấc mộng hãi hùng về cuộc sống bị bóp chặt và kềm hãm của nhân loại. Tác-giả đã thành-công chia sẻ cho người đọc một cái thú rùng-rợn ghê-sợ. Nhưng chúng ta không khỏi cảm thấy rằng tác giả đã tách mình ra khỏi nhân loại khốn khổ và tả thảm cảnh bi đát ấy với một lối văn linh hoạt nhưng dửng dưng, không chút thương xót ái ngại.

o

o o

Nhiều độc-giả cho Auden là nhà thơ khó hiểu nhất trong nhóm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

« thi sĩ cận đại » này. Thật thì ông cũng có vài bài thơ rất tối nghĩa. Nhưng phần đông thơ của ông giản dị và rõ ràng.

Trong nhóm này, không có thơ ai khó hiểu cho bằng thơ của William Empson. Cũng như Michael Roberts, John Lehmann và Charles Madge, ông nguyên tòng-học tại Đại-học Cambridge, Auden, Day Lewis, Mac Neice và Spender lại học tại Oxford. Thơ của Empson có tính-cách trí-thức nghiêm-khắc hơn cả. Trong thơ ông, không có một chút nhượng-bộ cho tình-cảm lãng-mạn; ý-tứ trong thơ ông tuy khó khăn nhưng không mập-mờ; không có một chữ dùng tầm-thường, vô nghĩa. Có người nghĩ rằng nếu con nhân sư (sphinx) biết làm thơ, thơ của nó sẽ giống thơ ông Empson. Với ông, không những không được có một chữ thừa, mà một chữ có khi lại được dùng để thay cho nhiều chữ khác, ông Empson làm thơ, giống như ông cố-gắng trút một tĩn nước trong một cái cốc nhỏ. Thơ ông được sáng-tác với lắm công-phu và người đọc cũng phải lắm công-phu mới thấu-hiểu được. Xuất-sắc, trong cả hình-thức lẫn nội-dung thơ ông làm hài lòng một trí thông-minh muốn tìm sự mới lạ. Nhưng có lẽ nó không mấy khi có ý làm cho người đọc cảm-động.

o

o o

Ông Stephen Spender rất kính-phục thi-tài của Auden và đi lại với ông này rất nhiều. Tuy vậy, ông tính tình khác hẳn với Auden. Auden là người buộc tội nhân loại. Spender lại là nhà biện-hộ. Ảnh-tượng trong thi ca của Spender cũng được đổi mới. Ông cũng tránh lối văn rườm rà, trong lối thơ ít chữ nhiều ý. Ông cũng làm cho thể thơ của ông mạnh mẽ cứng rắn. Nhưng tính cách lãng-mạn vẫn tiềm-tàng và lắm khi lại xuất hiện trong thơ ông. Tư tình của ông, ông cũng không dấu-diếm nổi. Sự dịu-dàng, lòng thương xót vẫn là điểm chính trong các tác-phẩm của ông. Ông nhập vào nhóm thi-sĩ này, không phải vì có một quan niệm trừu-tượng về công lý và lòng thương nhân loại của ông không phải là thương một số người tổng quát nào, nhưng là lòng thương mỗi một cá nhân một Ông bị lôi cuốn rời bỏ thế-giới tâm tư của ông, để trà trộn với nhân tình thế-sự, nhưng lời ông thành thật nhất, thơ ông rung động người đọc, nhất là lúc ông trở về với thế giới của lòng ông, khi ông nói đến những cảm-tình riêng của ông. Một trong những bài thơ họp lại dưới nhan đề « The prisoners» «*Những người tù*», trong tập «Poems, 1933» kết-thúc như sau :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

HERE ARE

Gestures indelible. The wiry copper hair
And the mothlike lips are dusk and that human
Glance, which makes the sun forgotten. (1)

Và trong bài thơ sau, tình thương của ông lan rộng bao trùm cả thế giới và nhân-loại :

They raise no hands which rest upon their knees
But lean their solid eyes against the night,
Dimly they feel
Only the furniture they use in cells

Their time is almost Death. The silted flow
Of years on years
Is marked by dawns
As faint as cracks on mud-flats of despair.

My pity moves amongst them like a breeze
On walls of stone
Fretting for summer leaves, or like a tune
On ears of stone,

Then when I raise my hands to strike
It is too late.
There are no chains that fall
Nor visionary liquid door
Melted with anger. (2)

---

(1) Đây là những cử-chỉ
Không bao giờ mai một trong trí nhớ. Những mớ tóc cứng màu đồng
Những môi tựa bướm mấp máy mang lại cả một thế giới tối tăm
Và những cặp mắt liếc nhìn làm cho mặt trời bị quên lãng.

(2) *(số 2 xem trang sau)*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thi-phẩm của Spender chứa đủ bản-lực để có thể còn tiến-triển được nữa và ông đã cố-gắng đem thi-ca ông lên đến một trình-độ cao. Trong những bài thơ đầu tiên của ông cũng như trong những bài thơ sau này, người đọc cảm thấy một sự liên-quan tình-cảm giữa Spender, nhà thi-sĩ xã-hội, và Spender, nhà thi-sĩ của nội-giới tâm-tình lắng tai nghe tiếng đập của con tim để ghi chép những mối cảm-hoài của mình. Lưỡng-tính này làm cho thi-ca của Spender thêm một mầu-sắc tình-cảm đậm-đà; thế-giới bên ngoài của ông được sức mạnh tiềm-tàng của đời sống bên trong kích-thích và làm rung động. Và nội-giới ông cũng nhờ ở sự tiếp-xúc với ngoại-giới mà được thêm thăng-bằng hòa-hợp. Trong những bài thơ hay nhất của ông, mỗi chữ có một giá-trị đặc-biệt về âm-thanh cũng như về ý-nghĩa. Người đọc sẽ được thưởng công khó của mình, nếu họ biết ngâm thơ ông cho đúng cung-bậc và trong một trạng-thái tinh-thần phù-hợp với ý thơ. Theo ý tôi, thơ của ông kém nhất — tôi sẽ không ngạc nhiên nếu ông lại trọng loại này nhất — khi ông dùng lời nhà triết-gia để giảng-giải một « chân-lý » nào. Loại thơ này rơi vào lầm-lỗi lớn Goethe gọi là « sự chuyên-chế của phổ-biến-tính » (3) và Goethe đã khuyên các thi-sĩ nên tránh. Dù vậy, đến trong loại này, tâm-hồn thi-sĩ của ông đã cứu-vãn tình-thế được một phần nào và đã giúp ông tìm được một cách phát-biểu thích-hợp. Như trong đoạn ông lý-luận về thân-xác và tinh-thần, có câu :

---

(2) Tay không động họ đặt trên đầu gối
Mắt đăm vào khoảng tối đen
Mơ hồ họ chỉ nhận được
Những bàn ghế họ thường dùng trong ngục-thất
Ngày giờ của họ phẳng-lặng như sự chết
Năm tháng nặng nề trôi qua
Chỉ có những buổi rạng đông để đánh dấu
Lu mờ như những đường lẻ trên những mặt bùn của tuyệt-vọng
Lòng thương của tôi tản vào giữa họ như làn gió
Lướt trên tường đá
Âu lo tìm ngọn lá mùa hè,
Như một âm điệu trôi qua tai đá lạnh.
Và khi tôi đưa tay lên để chực đăm
Thì than ôi, đã muộn quá mất rồi.
Không một xiềng-xích nào rơi
Không một cánh cửa vô hình nào
Tiêu tán với căm-hờn,

(3) Nguyên-văn tiếng Đức, dịch ra Anh-văn là (the tyranny of the Universal).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Without that ghost within, our lives are lost
Fragments, haunting the earth's rim. (1)

Chỉ bốn chữ « haunting the earth's rim » cũng đủ tả cái cảnh bơ vơ của một nhân-loại không hồn lạc-loài trên trái đất.

Thơ ông hay nhất trong những bài mà cảm-xúc được lẫn-lộn với tư-tưởng. Trong loại này, ta có thể kể sáu bài thơ họp lại dưới nhan-đề « Elegy for Margaret » (« Lời Than Margaret »). Nhà thi-sĩ không ngần-ngại nhận-xét sự sống dần dần từ-giã một thân-thể còn trẻ sự xung-phản giữa hồn và xác, cảm-tưởng tế-nhị và phức-tạp của những người canh bệnh. Người đọc có cảm-tưởng thi-sĩ quyết-định phân-tách nỗi buồn của mình cho đến cỗi-rễ, với một lối văn vừa sắc bén lại vừa nhẹ-nhàng cho đến đỗi ông có thể làm độc-giả xúc-động trong trường hợp một nhà thi sĩ khác làm họ mất-mãn.

In the corner of the bed you are already partly ghost
A whispering searching existence almost lost
To our blatant life which spreads through all the rooms
Our contrast transient as heaped consoling blooms

You are so quiet ; your hand on the sheet seems a mouse.
Yet, when we look away, the flails
Which poun dand beat you down with ceaseless pulse
Shake like a steam hammer through the house. (2)

Không kém cảm-động, nhưng khách-quan hơn, và cũng có ý-vị hơn

---

1) Không linh-hồn bên trong, cuộc sống chúng ta
Sẽ là những mảnh vụn lạc loài, vấn vương trên mặt đất.

2) Trong góc giường, em một phần nào đã hóa nên ma
Một cuộc sống hầu tàn đang mò-mẫm và chỉ còn là hơi thở nhẹ
Trong lúc sức sống trần trề của chúng tôi đang xâm lấn các phòng.
Sự tương-phản giữa chúng ta phù-du như một mớ hoa chia buồn.

Em lặng-lẽ làm sao ; bàn tay em nằm trên chăn như con chuột nhỏ.
Nhưng lúc mắt chúng tôi rời em, ác-bệnh
Giã xuống mình em theo một nhịp không thôi
Tựa như chày máy làm rung chuyển một ngôi nhà.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vì ở đây nhà thi-sĩ của đời sống công-cộng và nhà thi-sĩ của những cảm-tình riêng gặp nhau — cảm-tình riêng trộn lẫn với lòng thương cuộc sống vĩ-đại bao-hàm cả vũ-trụ — bài thơ «Meeting» (*«Cuộc gặp gỡ»*), mà đầu-đề là mấy câu thơ của Apollinaire, theo ý tôi, đạt đến điểm cao nhất trong thi-phẩm của Stephen Spender. Chỉ chứng-dẫn một vài câu trong bài thơ này không thể cho ta một qnan-niệm đúng về tất cả ý-vị của nó. Tôi xin mời các bạn đọc thử thí-nghiệm. (1)

o
o o

Trước Đại-chiến thứ hai, tên của C. Day Lewis thường được ghép với tên của Auden và Spender. Bộ ba này có tiếng nhất trong nhóm *«thi-ca cận-đại»*. Kể về tuổi thì Lewis là anh cả. Ông có lắm văn-tài. Ông lại là một nhà phê bình linh-hoạt cũng như một thi-sĩ lỗi-lạc. Có lẽ nhờ ở sự chuyên-tâm và cố gắng hơn là thiên-bẩm, ông hướng theo lối văn mới và biết dùng nó một cách khéo léo. Ông thường tránh lối thơ tối-nghĩa, lối thơ hay làm cho nhiều tác-phẩm của các bạn ông bị giảm giá-trị. Bản dịch bài thơ «Georgics» (Virgil) của ông rất được hoan-nghênh (1940).

Dylan Thomas và George Barker vẫn còn bé khi nhóm tân thi-sĩ này ra đời. Nhưng ông Thomas sau đấy chẳng bao lâu nhờ sự tìm kiếm riêng của ông, đi đến một quan-niệm thi-ca rất gần gũi với nhóm này, dù ông có khác họ ở chỗ ông tự do tìm nguồn thơ của mình trong thế giới lãng-mạn, một thế-giới mà nhóm thi-sĩ này xem như là một cấm-địa kinh-sợ, đáng xa lánh. Ông có biệt-tài tìm ra nhiều thể thơ rất mới mẻ, lại biết dùng nhiều ảnh-tượng kỳ-lạ trong thi-ca ông. Tài này làm cho nhóm thi-sĩ mới cảm-phục ông và mang họ đến gần ông hơn. Thơ ông có một âm-điệu mạnh-mẽ, một màu-sắc rực-rỡ, một sinh-lực dồi-dào ít được kiềm-chế. Lời thơ ông là lời một nhà hùng-biện lúc có cảm-hứng. Tuy thế, lắm khi ông cũng biết khéo-léo chế-chỉ trí tưởng-tượng và đặt ý tứ mình trong một thể thơ vừa gọn-gàng lại vừa cân đối.

Ông George Barker giống ông Dylan Thomas ở điểm này, là trong thi-ca ông, người ta không tìm thấy sự thông-thái của một học-giả, một

---

2) « Meeting », trong tập « Collected Poems » by Stephen Spender, (Faber, London)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

điểm thường hay xuất-hiện trong thi-ca của nhóm thi-sĩ mới. Ông bắt đầu làm thơ bằng cách học hỏi noi gương những thi-sĩ có tên tuổi đương thời. Với kinh-nghiệm, thi-tài của ông được phát-triển và ông sáng-tác ra được nhiều câu thơ rắn-rỏi và cảm-động. Nhưng có nhiều «*ngón*» ông đã học hỏi được của những thi-sĩ khác thường vẫn xuất hiện trong thi-phẩm ông, và nó làm giảm giá-trị rất nhiều những bài thơ nếu không vì nó sẽ xuất-sắc tân-kỳ. Cách đây chẳng bao lâu, tập thơ xuất-bản mới nhất của ông nhan-đề là «News of the World» (« *Tin Thế-giới 1950* ») cho ta thấy rằng văn-tài của ông vẫn không bị sút kém.

o

o o

Dù những sáng-tác của nhóm « thi-sĩ mới » này có khi quá sỗ-sàng, cầu-kỳ và tối-nghĩa, họ cũng đã mang lại cho làng thi-văn của Anh một loại thơ chọn-lọc và nghiêm-khắc. Cũng chính vì thiếu đặc-tính này mà thi-ca ở Anh vào khoảng 1920 hầu bị bế-tắc vì quá ủy-mị. Trước khi nhóm này ra đời đã lâu, có nhiều người đã cảm thấy cần có một cuộc thay đổi căn-bản mới hòng cứu-vãn thi-văn cận-đại Anh khỏi đi vào giai-đoạn đồi-phế. Những người này cảm thấy rằng các thi-sĩ « Georgian » (nghĩa là những thi-sĩ sáng-tác vào khoảng 1920) không có một cái gì để giải đáp được những thắc-mắc hiện tại. Nhóm «thi-sĩ mới» đã thành-công trong việc bêu-xấu lối thơ 'xinh-xắn', nặng chĩu tình-cảm rẻ tiền và mềm yếu, một lối thơ đầy cả, lệ trăng tàn, hoa rủ và buồn mung-lung. Họ đã có công tìm một lối thơ mới, một thể thơ cứng rắn, đầy sinh-lực. Họ mang đến cho nghệ-thuật không chỉ quả tim biết xúc-cảm, nhưng cả óc biết xét đoán, một trí chịu suy-nghĩ và cân nhắc. Họ mang đến cho bệnh-nhân, là làng thi-ca Anh hồi bấy giờ, một phương thuốc cứu, tuy là một phương thuốc quá đắng, không phải ai cũng nuốt trôi. Có nhiều người đương thời mong mỏi một thể thơ mới, tuy họ không biết rằng thể thơ mới, lúc nó đến, lại đem theo nó một lối văn khắt-khe, cầu kỳ, đầy những ảnh tượng phức-tạp và tối-nghĩa. Những người mong mỏi thể thơ mới cũng không hay rằng thi-sĩ sẽ trút trong tác-phẩm mình chừng ấy căm-hờn và tuyệt-vọng, và dùng thể thơ này làm khí-giới tuyên-truyền cho một lý-thuyết kinh-tế và chính-trị. Nhưng các dị-tính này không đáng xem là đặc tính của phong-trào tân-thi-sĩ. Một ngày kia, dị-tính này sẽ mai một, không ai để ý đến. Nhưng nền móng công-trình xây-dựng của nhóm sẽ được tồn tại và đấy là nền móng cho một lối thi-ca mới. Nhóm tân-thi-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

sĩ muốn tuyệt-giao với cổ-phong để bắt đầu một kỷ-nguyên mới. Nhưng sau sự quá-khích của lúc khởi-đầu, chúng ta nhận thấy rằng bằng cách chỉ-trích cổ-phong, họ đã mang lại cho cổ-phong một sinh-lực mới, và như vậy họ đã cũng-cố cổ-phong vậy. Họ là những đứa con của làng thi-ca Anh — dù là những đứa con phiến-nghịch — và họ đã thêm vào cho đại-gia-đình ấy một mầm sống súc-tích và phong-phú.

LÊ-THANH-CHÂU

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

André Gide

Đứa con phung phá

« Je reste enfant de cette terre ».
Tôi vẫn là đứa con của trần gian này.
(THÉSÉE)

GIDE không phải là một nhà triết-học. Gide cũng không muốn đem văn-chương ra để dạy đời, bởi vì kỳ thực con đường của ông đi cũng chẳng phải con đường làm cho ông thỏa-mãn. Ông đã từng nói với Charles du Bos : « Anh cảm thấy tỏ-tường rằng tôi không hề bằng lòng về đời sống của tôi chút nào ». Tất cả tác-phẩm của Gide gồm hơn một ngàn trang nhật-ký với hàng mớ những cuốn tự-thuật và tiểu-thuyết chỉ là những dòng tâm-sự dài không dứt. Ông đã kể lại đời ông với hết cả lòng thành-thực không dấu diếm một chi-tiết nào, cả những hành-động và tư-tưởng bỉ-ổi, hèn nhát. Ông kể-lể hết mọi khía cạnh của tâm hồn, những ý nghĩ cùng hy-vọng, những hành-động cùng khát-khao, những điều ông ưa thích cũng như những sự ông thù ghét. Ông kể lể như một người con tâm-sự với mẹ, như một đứa em giãi bày cùng anh chị của nó. Bởi thế, luận-điệu của ông nhiều chỗ đáng cảm-thương. Chỗ này có giọng đau đớn chua xót, chỗ kia có vẻ hờn dỗi, ngạo mạn. Cũng chính vì giọng thành-thật đó, nên tác phẩm của ông đã rung-cảm lòng người và ảnh-hưởng rất nhiều đến các thanh-niên của thế-hệ vừa qua. Vậy thì muốn nói đến tư-tưởng của GIDE, cần phải nói đến cuộc đời của ông, một cuộc đời luôn luôn bị dằn vặt, vò xé bởi cuộc chiến-đấu tuyệt-vọng giữa một phần xác thịt nặng nề đầy khát khao nhục dục với một tâm-hồn cao-thượng luôn ước ao hướng theo một lý-tưởng trong sáng, xứng đáng với nhân-vị của con người. Rút cục ông đã chọn những « thực-phẩm trần gian » mà sống như một thằng con phung-phá, đứa con của trái đất này, và chỉ thỉnh-thoảng hướng về «mái nhà xưa» của cha mình trong một

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lời than vãn, trách móc, oán hờn. Ông đã chọn cuộc đời như thế với tấm lòng xao xuyến băn khoăn đầy hối hận như thể bị đày ải bởi một nghiệp dĩ không thể nào thoát ra được. Tại sao thế ? Đây xin nhìn lại đời của ông thì sẽ rõ.

ANDRÉ GIDE ra chào đời năm 1869 trong một gia-đình mà cha là mục-sư thệ-phản, mẹ là công-giáo có tâm-tình đạo-đức của người giáo-hữu Normande. Hoàn cảnh đó đã khiến cho GIDE có một nền giáo-dục thiếu sót về tinh-thần đạo Công-giáo... Cái quan-niệm về đạo giáo và về Thiên-Chúa mà mẹ chàng dạy cho chàng chỉ là những quan-niệm quá thô sơ quê mùa. Thiên-Chúa ở đây chỉ là một vị quan tòa coi giữ những qui-luật luân-lý một cách thẳng ngắt, không phải là Thiên-chúa của tình yêu. Nhưng cái nguyên-nhân sâu xa làm cho tâm hồn ông suốt đời phải xâu xé dày vò lại còn do tính tình và thân xác đặc biệt của ông nữa. Đó là một tính tình, một thân xác bất quân-bình : *tinh thần kinh và thân xác đọa-lạc.*

Theo các nhà tính-tình-khoa hiện đại thì tính-thần-kinh bị chi phối bởi 3 đặc điểm : sự nhậy cảm thái quá, sự thiếu nghị-lực hoạt động và sự gián-đoạn của cảm xúc cùng hành-động. Vì nhậy cảm thái quá nên người tính-thần-kinh dễ hướng chiều về cảm-giác nhục-dục ; vì có sự gián đoạn trong cảm xúc nên họ ưa tìm những khoái-lạc trong cảm giác mới lạ đổi thay, và thù ghét những cái gì tuyệt-đối, vĩnh-viễn. Vả lại, vì thiếu nghị-lực hoạt-động để thực-hiện những khát vọng của mình một cách đàng hoàng, cho nên họ thường đắm mình trong những suy-nghĩ trừu tượng, mơ tưởng viển-vông, xa đời sống thực-tế. Sau hết cũng vì thiếu nghị lực tinh-thần để chống lại những khuynh-hướng mạnh mẽ của nhục-dục, nên họ hay sa ngã vào những thú vui đồi bại. Có khi vô-tình, những sa ngã đầu tiên sẽ đưa họ vào một thói quen, một bản năng một đòi hỏi không thể nào chống lại được. Những khát khao nhục dục đó vì thường nổi dậy từ tuổi thơ ấu nghĩa là ngoài hoàn cảnh bình thường của tình-ái hôn nhân hoặc tình ái lý-tưởng của tuổi thiếu niên : bởi thế, dễ đưa thân xác đến tình trạng đoạ lạc mất thăng bằng và chìm đắm trong những thú vui cô độc, bẩn thỉu. Người đã sa vào con đường đó thường luôn luôn bị vò xé giữa một đòi hỏi của xác thịt mãnh liệt thôi thúc và một tâm-hồn mơ mộng không tưởng, muốn vươn tới một tình yêu trong sạch lý tưởng, nghĩa là muốn thoát

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ly tình trạng đen tối chán chường của tội lỗi. Nói cách khác, họ bị chia sẻ bởi hai thứ tình ái cách biệt hẳn nhau, trong khi đáng lý thì chúng phải được liên kết trong một tình ái quân bình : một thứ tình yêu chìm đắm trong nhục dục, chỉ là sự lôi cuốn mù quáng điên cuồng của bản năng tính dục, với một thứ ái tình không tưởng theo kiểu Platon, khiến người ta đưa hình ảnh người yêu lên một bậc thần thánh mà không còn yêu thương một cách chính đáng quân bình được nữa. Đó chính là tình trạng bi thảm của Gide qua suốt đời ông. Ngay từ ngày thơ ấu, cậu bé André đã làm những chuyện đồi bại với thằng con ông canh nhà, dưới gầm bàn có phủ kín bốn phía «Chúng tôi đã làm những điều mà sau này người ta gọi là những thói quen xấu ... Ở cái tuổi ngây thơ đó, cái tuổi mà đáng lẽ tâm hồn phải trong suốt, âu-yếm và thanh-tịnh, thì tôi lại chỉ thấy trong tôi những tối tăm, xấu xa bỉ ổi. . .» (*Si le grain ne meurt, trang 10*) Suốt thời thơ ấu , ông mắc chứng tật đó. Sở dĩ cậu bé André bị đuổi khỏi trường tiểu học tại Alsace cũng là do những tội đồi bại (trang 67-69). Do những lời tường thuật sau này của ông, người ta có thể biết được ông có một thân xác và bộ thần-kinh bất quân-bình : ông mắc chứng đồng tình ái (congénital) nghĩa là chỉ ưa phạm tội thủ-dâm hoặc phạm tội với người cùng giống. Chứng tật đó theo đuổi suốt đời ông và khiến cho ông thành bất lực, lãnh đạm với người vợ mà ông yêu quý nhất đời.

Tất nhiên với một không khí giáo-dục tôn-giáo khắc nghiệt của mẹ, André cố sức muốn thoát-ly khỏi thói xấu bẩn thỉu đó nhưng mà bất lực. Thành ra đời ông đã bắt đầu bằng một nỗi dày vò xâu xé. Cuốn Cahier d'André Walter (1891) đã diễn lại tấm thảm kịch đó. Có những đoạn thực chua xót cảm-động : «*Chiều hôm qua tôi đã chịu thua, như người ta chịu thua đứa nhỏ cứng đầu để được yên thân. Sự yên thân thê thảm tăm tối, có lẽ hỏa-ngục là nơi người ta bắt buộc cứ phải phạm tội liên-lĩ, ngoài ý mình, không vui thích gì.*»

Chiến đấu không được, André trở nên hờn dỗi mỉa mai. Chàng cho rằng có lẽ cái luân-lý mà Thiên-Chúa bắt chàng giữ là quá sức mình. là eo hẹp quá : «*Ôi lạy chúa, xin đập tan cái thứ luân-lý hẹp hòi này đi để cho con được sống một cách đầy đủ và cho con sức mạnh mà sống, sống không sợ sệt, không phải luôn luôn xao xuyến vì mình sắp phạm tội . . .*» (A.W. trang 202, 203).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Lời đó khiến tôi nhớ đến lời một nhân vật trong phim «Frolements d'une nuit d'été» của Imgar Bergman nhà đạo-diễn Thụy điển cũng có một giọng hờn dỗi tương-tự : «Lạy Chúa, nếu quả thực thế-giới mà Chúa tạo nên đầy tội lỗi, thì xin ban cho con sự tội».

Gide không xin sự tội, nhưng ông đã xin những thực phẩm trần gian mà ông khám phá thấy trong một chuyến đi Algérie năm 1893. Ông bắt đầu ca tụng cái vẻ «*rực rỡ của khoái-lạc*» nhục dục do các thực-phẩm trần-gian đã đem lại cho cảm-giác. Ông reo lên : *Ôi cảm giác, ngươi còn đẹp hơn tư-tưởng !*» (Les Nourritures Terrestres 1897).

Ông không còn hối hận nữa. Cái luân-lý hẹp hòi đã vỡ rồi. Những thú vui nhục-dục mà xưa kia ông coi là tội lỗi nay lại trở nên một thứ say sưa của men rượu nồng.

Như thằng con phung-phá, ông dứt hết mọi sợi giây trói buộc của tinh cảm tôn-giáo, gia-đình, để lèn đường phiêu du, tìm cảm-giác mới lạ ; ông trút hết lòng căm-phẫn lên đầu gia-đình bằng một lời nói hằn-học : «*Hỡi các gia-đình, ta thù ghét các ngươi, những tổ-ấm burng-bít, những cánh cửa khép kín . . .*». Ông khuyên bảo chàng Nathanael đừng nên bắt chước ai cả, chỉ nên bắt chước chính mình, luôn luôn chào đón, tìm tới những cảm-giác mới mẻ. Tự giải thoát, xóa hết ưu-tư, không để mất một giây phút mà không nhận lấy cái vui của thời gian mang lại. Đó là chân-lý mới của Nathanael . Một Thiên Chúa Tạo-hóa có nhân-vị biệt-lập với vũ-trụ chỉ là một ảo-ảnh. Thiên Chúa của Nathanael là cái thú say sưa ngây ngất của cảm-giác nhục-dục khi gặp mầu sắc, hương thơm và dịu mát của da thịt.

Cuốn Nourritures terrestres chỉ là những tiếng tự an-ủi lòng của một tâm-hồn đã biết rằng mình bẩn mà không có lối thoát ; chiến-đấu mãi mà không được thì chi bằng chấp-thuận đòi hỏi của kẻ thù cho yên thân, «như chịu thua một đứa trẻ cứng đầu». Sự đầu hàng thực dễ-dàng biết bao : «Không chống lại mình nữa, ưng thuận hưởng lạc một cách tự-do». Gide nói : «*Nếu ban đầu tôi đừng nhịn uống thì đâu có khát khao như bây giờ.*» Ý nói rằng cứ việc chiều theo dục-vọng cho đã đời đi thì sẽ khỏi khát khao chăng ? Thật là ngụy-biện !

«*Tôi đã quét sạch cả rồi, sạch nhẵn ! Thế là xong ! Tôi đứng thẳng,*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trần trụi trên một mảnh đất trinh tuyền, trước một bầu trời mới . . , Hỡi ơi ! Từ trước tôi đã quá e dè ! Phải sống ngoài pháp-luật mới khám phá ra được lề-luật mới. Ôi giải-thoát ! Ôi tự-do ! Khát vọng của tôi có thể tràn lan tới đâu, tôi cũng đi tới đó . . .»

Ngày nay có đọc lại Nourritures Terrestres thì chúng ta chỉ thấy một giọng-điệu văn-hoa rỗng tuyếch. Nhưng ngày ra đời, nó đã làm say-sưa bao thiếu-niên, nhất là những thiếu-niên mới lớn lên, lòng đang rạo-rực vì những hương-vị mới mẻ của cuộc đời. Cái giọng thành-khẩn quyết liệt của một kẻ truyền đạo khoái-lạc như thế dễ làm cho họ mê-li lĩnh nhận.

NhưngLes Nourritures Terrestres mới chỉ là những lời truyền đạo mở đầu, cuốn l'Immoraliste (kẻ vô luân-lý) mới thành kinh-điển của đạo cảm-giác (1902) và đưa đạo đó lên hàng nhân-bản chủ-nghĩa : từ chối mọi cái gì là vĩnh-cửu, là lý-tưởng, là cao xa. Chỉ có một thái-độ đáng kể : sống thành-thực, thành-thực bằng của thân xác cuồng loạn cả con người. Ông tưởng như thế là sẽ khiến cho đời sống đỡi-dào thêm lên. dồi-dào bằng những cảm-giác luôn luôn đổi mới. Sự thực trái ngược hẳn. Cảm-giác là nhục dục ; nhục dục là bản-năng ; bản năng là tàn-tạ, là chán chường, là nghèo nàn, là ích-kỷ. Chính trong lúc Gide hô-hào đạo khoái-lạc cảm-giác cho người đời, lại là lúc ông bị vò xé đau đớn hơn hết, bởi vì chính cái đạo khoái-lạc đó đã giết chết mối tình đầu của ông đối với Madeleine Rondeaux, người vợ mà ông yêu quý nhất đời.

André Gide đã cưới nàng năm 1895, sáu tháng sau khi mẹ nàng qua đời, đúng lúc Gide được 26 tuổi. Madeleine là cô em gái họ. Mẹ nàng sống cuộc đời giang-hồ rồi bỏ đi biệt-tích. Gide yêu nàng từ hồi hai người, còn nhỏ lúc chàng lên 12 và nàng 14. Nhưng đó chỉ là một thứ tình lý-tưởng lãng-mạn, mơ-mộng. Gide không thể gần gũi đàn bà trong tình yêu vợ chồng được. Cái khoái-lạc mà chàng cổ võ, đối với chàng phải tìm ở chỗ khác, với một người đàn ông cùng giống hay tìm một mình trong cô độc. Bác-sĩ đã cho chàng biết là mắc chứng tật bất-lực đối với đàn bà. Bác sĩ cho rằng chứng tật đó là do cuộc sống quá nhiều tưởng-tượng của ông phát sinh và đời sống vợ chồng sẽ có thể điều hòa lại được. Bác-sỹ đã lầm : «Quả thực ái-tình có làm cho tôi phấn-khởi, nhưng ái-tình không thể khiến cho tôi điều-hòa được dục-vọng trong đời sống hôn-nhân.»

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Suốt đời Gide chỉ làm khổ đời nàng ; ngay từ tối tân-hôn và tuần trăng mật, Madeleine đã nhận ra cái lý-do thực thụ đã khiến Gide có vẻ lạnh nhạt đối với nàng. Dường như có một con quỷ luôn luôn thúc đẩy Gide vào những con đường bỉ ổi : Madeleine tưởng như ở gần một người điên (Nhật ký của Gide).

Tại sao Gide đã lấy nàng làm vợ ? Phải chăng vì tình thương xót muốn giờ danh-dự cho nàng khỏi bị ế chồng vì là con của một người mẹ đánh đĩ ? Nhưng chính tình thương như thế chỉ làm khổ cho đời nàng. Gide không thể ăn nằm được với vợ mình, Chàng chỉ coi nàng như một người em gái «Kính nhi viễn chi». Luôn luôn rời xa nàng để rồi viết ra những giòng thơ thiệt trìu mến, âu-yếm. Như thế có đủ không ?

Gide luôn luôn cảm thấy tội lỗi của mình. Năm 1938, chàng chỉ viết : «Mãi lâu sau này tôi mới cảm thấy, hiểu thấy rằng tôi đã độc ác giết hại một kẻ mà tôi đã sẵn-sàng hy-sinh đời tôi cho nàng» «Tôi vẫn giữ niềm hối-hận vì đã làm hại đời nàng».

«Cuộc giải-thoát mà tôi muốn kéo nàng vào chỉ là những thử-thách buồn thảm và đối với nàng là giả trá vô nhân đạo, không xứng hợp với nàng, mà chỉ tổ giết hại nàng. Tôi đã cố gắng trình bày điều đó trong lmmoraliste của tôi».

Năm 1943, ông viết : «Tất cả những điều nàng chờ đợi ở tôi, và tôi đã không làm cho nàng . . . Hỡi ơi ! Ví thử linh-hồn người ta là bất tử và linh-hồn em còn dõi nhìn tôi, thì hãy biết rằng tôi luôn luôn cảm thấy mắc nợ đối với em, món nợ đời đời . . . Nhưng không, đối với tôi là kẻ không thể nào tin được rằng có đời sống hồi-sinh, thì đó chẳng phải là lòng hối tiếc của tôi : tôi chỉ buồn rầu khi nghĩ tới bao nhiêu săn-sóc mà đáng lý ra tôi phải đem lại cho nàng (thế mà tôi đã không làm). Tôi đã sống mù quáng biết bao ! » (Journal 3 trang 77)

Năm 1949, chàng viết: «Tôi đã thấy nàng trên giường chết.. Tôi cảm thấy mãnh liệt rằng từ nay nàng chỉ còn sống trong kỷ-niệm của tôi . . . Ôi ! Chắc tôi chả nói thế, giá tôi đã yêu nàng trong xác thịt nàng. Làm sao cắt nghĩa được điều ấy ! Ra tôi chỉ yêu có linh-hồn nàng, cái linh-hồn mà tôi không tin là có. Tôi không tin rằng có linh-hồn lìa khỏi xác . . . »

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Khi vợ mình còn sống không yêu nàng vì xác thịt mà chỉ yêu nàng vì linh hồn, đồng thời lại bảo rằng tình yêu chỉ có thể biểu lộ bằng xác thịt, vì không thể tin có linh hồn ngoài xác thịt. Đó phải chăng là một lời nói mâu-thuẫn hay là chỉ là một sự xâu xé của cuộc đời . . , ?

Nhưng mà thực sự thì Gide có yêu nàng không ? Trong cuộc đối-thoại giữa hai nhà triết-học hiện đại L. Brunschvicg đã tỏ ra lãnh đạm về vấn đề sự chết và nói với Gabriel Marcel rằng: «Cái chết của G. Marcel rất làm cho G. Marcel lưu ý; cái chết của Léon Brunschvicg lại chả làm cho Léon Brunschvicg quan tâm chút nào cả.» Gabriel Marcel trả lời và nói : «không phải cái chết của Gabriel Marcel làm cho G. Marcel lưu ý nhưng mà cái chết của kẻ mà G. Marcel yêu mến.» Đó là ý nghĩa của ái tình. Bảo với ai rằng «Anh yêu em» có nghĩa là «Em ơi, em sẽ không bao giờ chết (trong lòng anh). » Cái chết là sự thử thách tình yêu.

Gide đã thực yêu nàng, vì Gide đã hối tiếc nhớ nhung «kẻ chứng dám cuộc đời chàng.» Nhưng không phải vì thế mà chàng hy vọng một sự bất tử của kẻ mình yêu. Trước cái chết, thái độ chính đáng của triết lý Gide là «*đi vào sự thản nhiên bình-tĩnh*» như chàng đã thản nhiên đi theo con đường của mình để mặc nàng đau khổ một cách tuyệt vọng.

Phải chăng đó là nghiệp dĩ. Bao nhiêu thảm kịch đó, Gide đổ lên đầu cái thứ luân lý tôn giáo mà chàng cho là hẹp hòi, trói buộc không cho nàng tự do theo gót phiêu lưu của chồng.

Đứa con phung phá đã có lúc trở về (1909) Retour de l'Enfant prodigue) một cách thất bại. Nhưng sự thất-bại đó là do tình trạng đặc biệt thiếu nghị-lực của chàng trên đường vô-định. Trở về cũng là một cách đổi mới cảm-giác. Và chàng xui người em lên đường vì có lẽ nó sẽ thành công hơn chàng chăng ?

Chàng trở về để tố cáo cái luân-lý cổ truyền mê hoặc khiến Alisa (Madeleine) trong La Porte étroite (1909) đã hy sinh tình yêu của mình vì mê tín, đã từ chối con đường thênh-thang của cuộc đời để lao mình vào «*cửa hẹp*» của Phúc-Âm.

Trong Symphonie pastorale (1919) ông trình bày một mục sư vì luân lý của đạo giáo mà phải lừa dối chính lòng mình.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Khi đã biện hộ quá nhiều cho cái thuyết khoái lạc của mình, ông mới dần dần tự thuật lại những khát khao và hành vi bỉ ổi riêng của đời mình trong cuốn Les Caves du Vatican (1914), Corydon (1923) và Si le grain ne meurt (1926). Ông cho đó là những hành vi chính đáng, thành-thực, không tốt không xấu: vì nó là đòi hỏi của xác thịt loài người.

Nhiều đoạn tả «*thành thực*» quá trở lên một thứ văn chương khuyến dục tội ác, khiến cho bạn thân của Gide là thi sĩ Paul Claudel phải bất bình và khuyên ông nên xóa bỏ. Gide không nghe và tự biện bộ bằng những giòng thơ khá thảm thiết (7-3-1914) :

«Bây giờ tôi nói với bạn như nói với một vị linh-mục có bổn phận phải hoàn toàn giữ bí mật cho tôi trước mặt Thiên-Chúa. Tôi không hề bao giờ cảm thấy «khát-vọng» đối với người đàn bà. Hình như tình yêu đã ngăn cản «dục vọng» trong tôi lúc đó . . .»

«Còn về sự anh bảo rằng sách tôi đã gieo tai hại, thì tôi không tin như thế, từ khi tôi biết có một số đông người bị sự giả dối của phong hóa bóp chết như tôi. Anh đừng coi lời này như cốt ý bào chữa cho một thói xấu hay một dục vọng nào. Song le, tôi rất ghét sự giả hình và tôi biết rằng sự giả hình đã giết chết nhiều người. Tôi không tin rằng tôn-giáo lại bỏ rơi những kẻ giống như tôi. Bởi vì Thiên Chúa đã chọn tôi để nói ra, thì tại sao tôi lại hèn nhát xóa bỏ những điều ấy trong sách của tôi ? Có phải tự tôi lựa chọn kiểu sống như thế đâu ?»

Bức thư viết tiếp theo ngày hôm sau (8-3-1914) Gide cũng nói «Ngày xưa có lần tôi nhờ anh tìm giới thiệu một người nào để nói truyện là cốt ý nói về điều ấy. Vì thực sự tôi không biết phải làm cách nào để giải quyết vấn đề mà tạo hóa đã đặt trong xác thịt tôi (Thư gửi Claudel-Gide trang 219).

Kể ra giọng thơ có vẻ thành thực và bi thảm lắm. Gide có ý phân trần với Claudel rằng những thói xấu của ông là do bản tính tự nhiên Tạo hóa sinh ra, ông không cưỡng lại được. Vậy không phải là một tội lỗi, không nên giả hình mà che đậy cấm đoán. Che đậy cấm đoán như thế là có hại. Vậy bổn phận của ông là vạch ra không phải để khuyến khích, nhưng cốt là để chú thích cho thanh niên cái điều thường tình đó. Ông trách đạo giáo đã bỏ rơi những người như ông. Đó là sai lầm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trước hết tình trạng của ông là một tình trạng đặc biệt không phải là thường tình của bản tính: đó là trường hợp ốm o, cần phải sửa chữa, chứ không phải cứ việc chấp thuận. Đạo giáo không hề bỏ rơi những người như ông. Chỉ vì ông không thành thực tìm đến đạo giáo. Vả lại đạo giáo chỉ có thể cứu chữa cho ông bằng con đường khác hơn là con đường chấp thuận như ông muốn.

Vì như ông đã rõ, chấp thuận như vậy chỉ tăng thêm căn bệnh chứ đâu có sửa nổi!

Tuy Gide không chịu nghe lời Claudel để bỏ những đoạn vô luân-lý đó, nhưng trong tâm hồn Gide cũng cảm thấy hối hận và không dám coi rằng những hành vi của mình là tốt nữa. Nhất là trước những thảm cảnh do trận đại chiến 1914-18 gây nên. Cùng với Charles du Bos và Gabriel Marcel, Gide lo việc liên lạc giúp gia đình binh-sĩ biết tin tức về các người nhà họ bị bắt. Chàng viết cuốn Numquid et Tu (1916) với một giọng thành thực, cảm động như lời đứa con phung-phá trở về gia đình:

«Lạy Chúa, con trở về cùng Chúa, như một đứa con nhỏ mà Chúa muốn cho con trở thành, như đứa con nhỏ mà kẻ nào tự phó thác cho Chúa sẽ trở thành, con đành nhịn bỏ tất cả những sự mà làm cho con kiêu ngạo và cũng làm cho con xấu hổ trước mặt Chúa. Con xin nghe và phó thác lòng con nơi Chúa.»

(Journal 1, trang 588)

«Lạy Chúa, xin chớ để quỉ dữ chiếm chỗ Chúa trong lòng con! Lạy Chúa nếu Chúa ra khỏi hoàn toàn, nó sẽ đến chiếm chỗ. Con không yêu nó đến như thế đâu, con cam đoan thế. Xin Chúa nhớ lại rằng ngày xưa con đã có thể yêu Chúa». (id, trang 599)

«Ước chi lời nguyện của con giống như lời nguyện của những tâm hồn rất trong trắng . . . !» (trang 530)

Bởi vì tính Gide hay thay đổi và nhậy cảm thái quá, cho nên những lời trên đây dù thành thực đến đâu cũng chỉ là những lời xúc động của tình cảm trong một giai-đoạn. Đó chỉ là những lời than vãn cho nguôi vợi cõi lòng trong một thời gian ngắn ngủi. Thành thực ra, Gide chả tin tưởng gì hết. Tháng 6 năm 1919, ông lại quả quyết rằng niềm hoan-lạc

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

linh thiêng phải tìm ở dưới trần gian này. Ngày ngày ông càng ăn sâu vào tâm trạng vô thần, chống tôn-giáo. Bao nhiêu cuộc trở lại đạo công giáo của các bạn : Péguy Claudel Charles du Bos, J. Rivière, Gabriel Marcel v.v.. đối với ông chỉ là một thứ sản phẩm của chiến tranh mà ra. Ông gia nhập hàng ngũ cộng-sản để rồi một năm sau, khi đi sang Nga diễn thuyết, ông lại phản đối kịch liệt chủ nghĩa đó, vì đã nhìn tận mắt những sự nô-lệ đau khổ của thợ thuyền Thiên đường Sô-viết.

Một mình cô độc giữa cuộc đời, ông bắt đầu cảm thấy xao xuyến vì cái thê thảm vô lý của thân phận con người.

«Nơi đâu tôi cũng thấy sự khốn cùng, sự rối loạn và điên cuồng . . Nhân loại chìm đắm vào một đống bùn lầy phi lý dường nào ! Làm cách nào có lối thoát được ?» (5-1937)

Nhưng giữa cuộc đời rối loạn đó, ông lại khuyên thanh niên đừng có tình nguyện gia nhập hàng ngũ nào cả.

«Tại sao tìm những ông thầy mới» làm gì ? Công-giáo hay cộng-sản đều bó buộc, hoặc ít nhất cũng cổ-võ một sự khuất phục tinh thần» (24 2-1946)

Ông cổ động sự bất tùng-phục.

Thế giới nếu có thể cứu vãn được thì chỉ có thể cứu vãn nhờ những kẻ bất tùng phục. Không có họ nền văn minh, văn-hóa, tất cả những gì — chúng ta yêu mến và đem lại cho sự hiện diện của ta dưới trần gian này — đều tiêu tan cả. Những kẻ bất tùng phục đó, họ là «muối của trần gian» và chịu trách nhiệm trước mặt Thiên-Chúa. Vì tôi dám quyết rằng chưa có Thiên-Chúa, và chúng ta phải tạo ra cho có. Còn có thể có vai trò nào cao quý hơn, đáng thán phục hơn và xứng đáng với sức cố gắng của chúng ta hơn ?» (Journal III trang 253).

Nhưng mà thanh-niên không còn nghe ông nữa. Họ đã chán cái thái-độ thản-nhiên mà hưởng khoái-lạc của ông rồi. Cuộc đời còn nhiều điều xao-xuyến thắc-mắc trang nghiêm hơn cái xao-xuyến của một kẻ ích-kỷ đắm mình trong nhục-dục, muốn bào chữa xem rằng hành vi của mình có đáng khinh bỉ hay là không. Thân phận con người còn có những điều cần phải giải quyết cấp bách hơn. Họ hướng lòng theo những người anh trẻ trung của họ như Green, Bernanos, Malraux, Sartre, Camus, những kẻ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đang lo-âu thắc mắc về thân phận loài người trong một viễn tượng đứng đắn hơn, sâu xa hơn và để Gide ngồi ghi nốt những trang nhật ký của một tuổi già chán mứa.

Kể ra Gide vẫn giữ mãi cái thái-độ khinh bạc cho tới lúc chết. Ông đã để lại một cuốn chúc thư văn-chương nhan-đề là Thésée. Ông muốn nhấn mạnh một lần cuối cùng rằng mình «*vẫn là đứa con của trần gian này*».

Gide đã thở hơi cuối cùng vào tháng 2 năm 1952 trong một nét mặt thản nhiên miệng nói : *Được lắm (C'est bien !)*

Lời nói sau cùng của ông thật là ý nghĩa. Ông muốn chứng minh với cuộc đời rằng mình không có điều gì hối tiếc cả. Đó cũng là một lối bào chữa cho thái độ của mình. Suốt đời ông, tất cả sự nghiệp của ông chỉ là một sự phân trần và bào chữa. Bào chữa gì đây và phân trần với ai nhỉ ?

Gide đã tự phân tách đời mình bằng một câu chi-lý : «Tôi chỉ là một đứa trẻ nhỏ ham vui, thêm vào tâm hồn của một vị mục-sư thệ-phản để quấy rầy thằng bé».

«*Đứa trẻ ham vui*» là thân xác chàng. Vị mục-sư thệ-phản là lương tâm hằng rầy vò xâu xé chàng. Không lần nào thằng bé vui nghịch mà lại thoát khỏi sự trách mắng của vị mục sư, thành thử thằng bé cứ phải phân trần bào chữa hoài. Phân trần bào chữa không ăn thua, có lúc thằng bé đâm liều lĩnh không xét đến sự có mặt của ông ta nữa, hoặc cho rằng ông chỉ là một cái bóng ảo-tưởng : «*Ôi ! Giải-phóng ! Ôi ! Tự-do !*» Nhưng sự thực thì thằng bé không thoát khỏi. Nó đành trở về và tiếp tục phân trần bào chữa với một giọng hằn học bướng bỉnh hơn. Nó phân trần với cuộc đời và đổ lỗi cho Thiên-Chúa đã dựng nên nó như thế. «*Chúa đã đặt khó khăn vào xác thịt tôi*». « *Tôi có chọn như vậy đâu !* ».

Giọng điệu thật hệt giọng điệu của một thiếu-niên Việt-Nam gần đây:

« Nếu Chúa biết bao nhiêu hồn ly tán
Vì đã nâng bình lửa ấp lên môi ;
Thì hẳn Chúa cũng thẹn thùng hối hận
«Đã sinh ra thân thể của con người.

(H. C)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ngạo mạn thay ! Khác hẳn với những lời khiêm nhượng của Charles Péguy :

«Seigneur qui les avez pétris de cette terre,
Ne vous étonnez pas qu'ils soient trouvés terreux».
Lạy Chúa, là Đấng đã nhào nặn nên loài người bằng đất này,
Xin Người chớ bỡ ngỡ khi thấy họ dính mùi tục-lụy.

Trong một lòng tham-lam vô hạn, thằng bé cứng đầu cứ khư-khư ôm lấy những thực-phẩm độc-địa, những thực-phẩm do Chúa tạo nên sợ rằng có người cấm đoán nó.

Sự thực, có ai cấm đoán gì nó, nếu nó biết ăn những thực-phẩm bổ ích cho thân xác nó. Đằng này, thằng bé nguyên ăn những của bẩn thỉu gây ra bệnh tật, chết chóc.

Thực-phẩm trần gian đáng quí thực ! Nhưng là thực phẩm nào ? Có phải là sự bê-tha, trụy-lạc, cùng những thú vui đen tối ích-kỷ trong sự thủ-dâm hay không.

Ái-tình đẹp đẽ và đáng quí-trọng lắm. Nhưng là thứ ái-tình trọn hảo, là sự hoà hợp của thân xác và linh hồn. Không phải là một sự co dãn của bản năng, cũng không phải những mơ-mộng viển vông ảo tưởng.

Gide là một đứa trẻ bệnh hoạn ; thực phẩm ông là một thứ thuốc độc không thể cung cấp cho thanh-niên được. Thế mà ông ca tụng như là một thứ thực-phẩm cao-lương mỹ-vị lắm không bằng. Cao-lương mỹ vị, sao chính ông lại cũng phải ghê tởm nó ?

Tất cả các thiếu-niên thường qua một giai đoạn khủng-hoảng như Gide, cũng giống như giai đoạn của các cô thèm của chua vậy. Nhưng cơn khủng hoảng của họ có chừng mực rồi qua khỏi. Gide thì suốt đời mang bệnh, vì ông cố chấp đòi ăn những của bẩn thỉu. Nếu những thiếu niên gặp cơn khủng hoảng lại tin theo lời ông tất nhiên cũng sẽ sa vòng trụy lạc như ông.

Chính vì lý-do đó mà tác-phẩm văn chương của Gide có tính cách khuyến dục tội ác như Claudel nói.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Gide còn có cái «ông mục-sư thệ-phản» hăm dọa, chứ như những thiếu-niên khác thì cứ ngây thơ tin theo lời ông mà thôi. Vậy sẽ càng nguy-hại biết bao. Phải chăng những tiểu-thuyết văn-chương hắc-ám (Roman noir) tràn đầy thế giới ngày nay là những thực phẩm nuôi sống thanh niên ? Chỉ có những người điên mới nghĩ như vậy. Gide là một trường hợp cho người văn-nghệ suy nghĩ. Có phải chúng ta được thành-thực diễn tả hết mọi sự ở trên đời này không ? Và có phải như thế mới là thành thực và không giả-dối chăng ? Tại sao người ta không cứ cởi truồng mà đi ngoài phố ? Tại sao có những việc người ta chỉ có thể làm riêng tư trong nơi đêm tối mà không làm ngay giữa chợ ? Bởi vì người ta còn có nhân phẩm, còn phải tự trọng với mình và kính trọng kẻ khác nữa. Có những điều mà lúc bình thường nói ra người ta phải lấy làm tự thẹn và khiến cho người khác ngượng tai. Nhân-phẩm và sự tự trọng không phải là do luân-lý hay thành-kiến của xã-hội tạo nên. Nó là bản tính của con người, khi người ta còn là người. Nó giúp người ta vượt ra khỏi hàng thú vật. Nếu người ta không còn biết tự-trọng và giữ nhân-phẩm nữa, người ta sẽ trở nên con vật hoặc một kẻ mất trí. Tôi vẫn tin rằng sự sa-đọa của thế-giới ngày nay là do những hành động điên cuồng của những con người chỉ còn coi mình ngang hàng với loài vật. Người văn nghệ-sĩ chân chính phải biết từ chối và tiêu-diệt những tư-tưởng bỉ-ổi đó.

HOÀI - YẾN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Địa - vị con người trong xã - hội hiện - đại

GIỮA lòng thế kỷ Hai Mươi, khi tiến bộ Khoa-Học đã giúp con người thỏa-nguyện vật chất bằng kỹ-thuật và tiện nghi, khi tư-tưởng một nửa nhân quần cùng sinh-hoạt tâm linh và thể-chất bị triều-lưu Mác Xít duy vật chỉ huy, khi tự-do bị dày vò, khi tư-duy tơi bời hỗn loạn của đa số xã hội hiện kim đang kiếm tìm một con đường giải thoát, khi hỏa-tiễn thông-phi lục địa hăm dọa sự sống còn của nhân loại, đặt lại vấn đề «*Địa Vị Con Người Trong Xã Hội*», chúng tôi không có hoài vọng vạch rõ một lối đi, khiêm tốn hơn, chúng tôi chỉ nêu ra một vấn đề nhận thức : nhận thức rõ hoàn cảnh lịch sử và xã hội của thế kỷ 20, nhận thức rõ biến-hình tư tưởng và kỹ thuật, để hòng mong xác định địa vị của con Người mỗi một chúng ta.

o

o o

Ai cũng biết rằng hoàn cảnh thế giới chúng ta đang sống đây không có tính cách hoàn thành, toàn vẹn. Chúng ta sống trong một lịch-trình mà hiện tại vốn đã là quá vãng trong mỗi phút tiến của tương lai. Con người của thế kỷ Hai Mươi lăn lộn ngã nghiệt trong mỗi một nhịp Đời, luôn luôn bị sức sống thu hút ; đi từ vượt bực này đến xây dựng khác, không kịp suy tính, không kịp cảm thông ; thụ động trong Đời vì không kịp tác phong phản ứng, vì không thấu triệt hoàn cảnh của nhân loại cùng biến dạng của lịch trình tư tưởng mà chỉ am hiểu mong manh một hiện tình, khổ thay, không ngừng biến chuyển.

Nhưng con Người không phải là kẻ chỉ biết sống suông, mà chính con Người vốn biết mình có Sống, ý thức được mỗi nhịp sống của cuộc đời.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ý-thức nhịp sống của đời mình, của đời nhân-loại, con người không quên phán-đoán. Ý-niệm phán-đoán vốn rành-rọt trong triết-lý Đông Tây, trong Tôn-Giáo và ngay trong cả cuộc đời nhỏ hẹp, khiêm-tốn của mỗi một chúng ta. Nhưng rải rác trong nhân quần mọi lối cảm-thông, phán đoán đều chỉ được đóng khung trong hệ-thống, trong giáo điều, thản hoặc có truyền bá ra đời cũng chỉ dưới một vài hình thức đơn-sơ, giản-dị, hợp cho lẽ xử thế mà thôi. Mọi tâm tình và tư-tưởng sâu xa của **Bà-La-Môn, Phật-Giáo, Đạo-Giáo, Thiên Chúa Giáo, Hồi-giáo,** mọi hệ thống suy-luận từ **Socrate, Thalès Platon, qua Descartes, Pascal,** đến **James Bergson Hagel Kant Kierkegaard,** quảng đại quần chúng có bao giờ cảm thông thấu triệt. Có lĩnh-hội chăng cũng chỉ một vài phương-diện hời-hợt bề ngoài.

Từ thế-kỷ XVI trở đi ở Âu-Châu có sức phản-ứng của một thiểu-số thức-giả, trí-thức, quyết đem tài học của mình xây-dựng xã-hội, đề cao giá-trị cùng nhân phẩm con người. Trạng-thái đó đã được **Hutten** hân hoan biểu lộ trong một lời phẩm bình lạc-quan, thắm đỏ triển-vọng tương-lai của nhân loại *«mọi tâm tư đang bừng sống dậy, đấy chính thật một niềm vui sống»*. Thật thế, qua giòng thế-kỷ, liên tiếp chúng ta mục kích bao sự phát minh : thế-giới không còn lạ-lùng, đại dương không còn vô biên, bao nhiêu lẽ bí huyền về sự chuyển vận của đất trời cùng vũ-trụ đều được dần dần khám-phá. Khoa-học và kỹ-thuật ngày một thêm phát minh phong-phú. Ngay cả guồng máy xã-hội và kinh-tế chính-trị cũng phải biến thiên theo cho hợp với triều lưu. Thế-kỷ thứ XVIII ở Âu-châu có thể xem như *«một thời đại hoàn kim»* nho nhỏ của phát-minh khoa-học và kỹ-thuật đương thời. Nhân loại như muốn vươn mình để đạt đến cứu cánh toàn thiện toàn mỹ. **J.J.Rousseau** là người đầu tiên đứng ra để cảnh cáo lối thỏa mãn cực đoan ấy bằng cách đặt ra vấn đề giá-trị khoa-học và nghệ-thuật. Có người quan-niệm nông nổi, không thấu triệt tư tưởng **Rousseau,** cho rằng **Rousseau** phỉ báng tiêu cực khoa-học, nghệ-thuật. Thật ra **Rousseau** chỉ lường giá khoa-học và nghệ thuật qua công-dụng mà thôi. Và đặt lại vấn đề, người ta đã nêu lên chân giá của khoa-học cùng nghệ-thuật. Khoa-học cũng như nghệ thuật cần thiết cho sự sống còn của nhân loại, nhưng không phải để chỉ huy và chế ngự nhân-loại. Đặt vấn đề ra toàn diện, để cho khoa-học cũng như nghệ-thuật vượt khỏi lĩnh-vực sinh hoạt của mình, chế ngự nhân-quần bằng phát minh và hệ-thống, đây chỉ một lối tự mãn cực đoan tiêu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cực của thế kỷ XVIII mà thôi. Con người không thể nào để cho khoa-học, kỹ-thuật hay nghệ-thuật chế ngự toàn diện được. Tư tưởng chỉ tiêu biểu cho lịch trình một thế-hệ, một thời đại và phải được chuyển vận hợp-lý qua thời gian vì con người vốn có tự do để suy đoán, lĩnh-hội. Ý-niệm này đã được thể hiện hùng hồn qua cuộc Cách-Mạng 1789 của dân tộc Pháp. 1789 mở rộng một kỷ nguyên, hướng con người từ chỗ lệ thuộc đến chỗ tự định đoạt lấy vận mạng mình căn bản theo những nguyên-tắc duy-lý. Vì vậy trừ một thiểu-số Phong-Kiến vì quyền lợi triều đại đã cố tình đả phá cuộc Cách-Mạng 1789, toàn thể các dân-tộc Âu-Châu đã niềm nở đón lấy căn bản cũng như tinh-thần giải phóng của bản tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền, đặt một cách rõ-ràng địa vị con người trong xã-hội. Chưa có một cuộc Cách-Mạng hay cải cách nào thấm nhuần ý-niệm người (cá nhân, địa vị, lẽ sống, quyền hạn ....) như cuộc Cách-Mạng 1789. Vì vậy chúng ta đừng ngạc-nhiên khi thấy **Descartes** quan niệm trước kia : «*không thể ý niệm được rằng một cá nhân có thể nghĩ đến vấn đề cải cách quốc gia bằng sự lật đổ hết cả nền móng cũ để xây dựng lại toàn vẹn*». Cuộc Cách-Mạng tôn giáo ở Anh cũng không vượt khỏi những giáo điều của Chúa, và chỉ có tính cách hình thức nhiều hơn là sự đặt lại một vấn đề. Chỉ có cuộc Cách-Mạng Pháp mới đặt một cách sâu xa giá-trị cùng địa-vị phổ quát của con người muôn nơi muôn thuở. Nhưng Cách-Mạng Pháp đã hoàn toàn thất bại trong sự thể-hiện giá-trị và địa-vị ấy của con người, Cách-Mạng Pháp đã tắm mình trong Máu, đã lấy nợ máu để trả thù máu, gieo kinh hoàng cho cả một dân tộc trước ngưỡng cửa Tự-do. Tuy nhiên, nếu người ta nghi-ngờ các phương-tiện thể hiện giá trị cùng địa-vị con người trong xã-hội, người ta vẫn tin-tưởng mãi đến nay tất cả ý niệm về con người do cuộc Cách-Mạng Pháp đã hơn một lần đưa ra và minh chứng, toàn vẹn lời tiên-tri **Kant** từ 1798 : «*Một biến cố lịch-sử như vậy không thể nào tự xóa nhòa được vì đã trình bày trước dư luận một thực-tại cùng triển-vọng để có thể thực hiện một đời sống toàn-thiện hơn...*»

o

o o

Noi theo cuộc Cách-Mạng Pháp, bao nhiêu hệ thống tư-tưởng khác đã để lại trong lịch-trình tư tưởng nhiều âm hưởng còn vang truyền ngay cả đến những thế-hệ chúng ta. Thản hoặc họ tin tưởng vô biên vào một tương lai nhân-loại huy-hoàng, thản hoặc họ bùi ngùi cả một nỗi niềm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thương tiếc, hay tự cho thế-hệ mình chỉ là một thế-hệ giao thời, đủ để an ủi những tâm hồn hoang mang của thời đại.

Nhưng thế kỷ thứ 19 đã chứng kiến một lối suy luận cách-mạng của **Hegel. Hegel** suy luận và trình bày lịch-sử dưới hình-thức biện-chứng. Biện chứng đã giúp **Hegel** làm nổi bật sự biến thể của ý-thức nhân-loại: mọi ý-thức đều tác động, biến chuyển nhờ trạng thái hữu thức của chính mình; mọi quan-niệm, mọi kiến-thức có thể đổi thay một chính-đề trong phạm-vi có thể tác-dụng được. Vì có sự đổi thay như thế, cho nên chính đề này có thể trở nên súc tích hơn về ý-tưởng cùng giá-trị của mình trong môi trường tác dụng. Sự biến thể như thế sẽ không ngừng, đi từ một chính điểm này sang một chính điểm khác, biến dạng từ một thực thể này sang một thực-thể khác mới mẻ hơn: theo **Hegel**, đấy là sự diễn tiến lịch-sử mà con người phải chịu lệ thuộc.

Biện chứng riêng biệt của mỗi cá-nhân cũng như của mỗi ý-thức chỉ có thể bắt gặp được toàn vẹn nhờ một sự tương-ứng cùng bản-thể của tâm-linh chứ không phải chỉ thông qua tri-thức là đủ (suy-luận, phán-đoán, tổng-hợp . . .) Thành thử chữ « *Biện Chứng* » của **Hegel** ngoài nghĩa tác dụng thông thường từ một chính đề sang một phản đề để vận dụng tư duy đạt đến tổng đề, còn có một giá-trị siêu hình có tính cách duy linh, đề cập xâu xa đến bản thể toàn vẹn của những lối suy đoán, của mọi lời minh chứng cùng biện giải. Học thuyết Mác Xít đã biến tính lối biện chứng của **Hegel** thành một lập luận hẹp hòi hơn, trong ấy con người chỉ là một cá-thể lệ-định của lịch-sử nhân-loại: đấy là cá thể vật-chất của bao nhiêu phương tiện sản-xuất. Biện chứng đã trở thành một phương pháp suy luận suông, xa vời với bản thể nhân-sinh và siêu hình của **Hegel** ngày trước. Biện chứng pháp duy-vật của Mác chỉ là bộ xương khô đã rút ra từ tư-tưởng phong-phú của **Hegel**, để rồi đeo vào thêm các tư-tưởng về lịch-sử, kinh-tế, chính-trị của một số tư-tưởng-gia đương thời. Phần độc sáng của Mác, có lẽ là sự quả-quyết vô căn cứ về tính cách biến thiên của lịch-sử. Dựa trên một ví dụ kinh-tế, chính-trị duy nhất của lịch-sử nhân-loại, sự biến thể của xã-hội trung cổ phong kiến sang xã-hội tư bản. Mác đã dám quả quyết rằng nhân-loại phải bước sang xã-hội Cộng Sản. Mác quan-niệm như thế thật hoàn-toàn không tưởng vì chỉ nhắm vào sự đồng nhất sinh-hoạt chứ không chú trọng đến những trạng thái biệt dị tương phản của xã-hội, của cuộc đời đã đóng những vai trò quyết-định trong mọi sự biến-thể xã-hội.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Lịch-sử nhân-loại cùng những biến cố trầm-trọng của thế-kỷ hai mươi, nhất trong khối chủ nghĩa duy-vật đã hơn một lần quật ngã học-thuyết Mác-Xít bằng bao nhiêu thực tại hùng hồn.

Trước triều lưu duy-vật đang hăm dọa tư-tưởng sự cùng đồng hóa nhân quần, đưa đến trạng thái hủy diệt tư duy cùng tự-do, nhân-vị, nhiều nhà học-giả cùng tư-tưởng-gia Tây-phương của thế kỷ XIX và XX đã đề xướng ra nhiều chủ-thuyết hòng mong cứu vớt con người. Nhưng từ tư-tưởng của Kierkegaard xây dựng lại Đạo Gia-Tô trên căn bản mới, qua Nietzsche với hoài vọng đặt con người trước vô minh, đến Sartre và những người đồng thời trong viễn ảnh duy sinh, hay Mounier, Jean Lacroix với ý thức nhân-vị tích-cực, toàn vẹn, nhân-loại thật ra chưa đạt đến một nếp tư-duy đồng nhất để bảo tồn con người cũng như xác định địa-vị con người trong môi trường của thế kỷ trước sự hăm dọa rạn vỡ của tương-lai do bao nhiêu viễn ảnh tận diệt gây nên. Thật thế, giữa lòng thế kỷ, ai ai cũng băn khoăn trước mọi vấn đề đang hằng ngày xáo trộn tư-tưởng cũng như nếp sống nhân quần : từ phát minh khoa học, từ sự sa thải bao nhiêu định luật vật-lý bấy lâu tưởng chừng như bất dịch trước thời gian, từ sự chiếm đoạt chư hầu dưới một vài hình thức mới mẻ qua sự lừa gạt của bao nhiêu triều ý-thức-hệ đến sức đề kháng mạnh mẽ của một vài tôn-giáo trước bao nhiêu rung chuyển của cuộc đời, con người như cảm thấy chơi vơi, không hầu tìm ra nơi nương tựa.

o

o o

Trong lúc ấy, con người vẫn hằng ngày và ngay trong nhịp sống luôn bị kỹ thuật cũng như hoàn cảnh chính trị chi phối rồi chế ngự. Kỹ thuật của thế kỷ XX tuy đã san phẳng được một phần nào những thành trì giai cấp, đem an vui về lại trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của quảng đại quần chúng, nhưng vì đã đạt đến mức giới chuyên môn cực đoan cho nên chỉ hướng con người theo một nhịp, hạn định kiến thức, gieo buồn tẻ vào tâm tư : con người trở thành một bộ phận của máy móc. Nhân vị của con người cũng do đấy mà lắng dần, lịm dần trước sự chỉ huy của máy móc. Tư-duy của con người do đấy cũng vơi dần trước bao nhiêu thỏa nguyền vật-chất dễ dàng. Một vài dân tộc kiến thức còn phôi thai lại dễ bị nhiều ý-thức-hệ xảo trá lừa gạt. Cho nên

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhiều học-giả của thế kỷ trước đây không khỏi rùng mình cho sự diễn tiến của văn minh kỹ thuật. Goethe đã không ngần ngại bi quan : *L'humanité deviendra plus savante et plus pénétrante mais non meilleure, ni plus heureuse, ni plus active. Je vois venir le temps où Dieu lui retirera sa complaisance et devra de nouveau tout détruire pour renouveler la création.*» **Niebuhr,** từ 1830 đã tiên đoán : «*Si Dieu ne nous aide pas par un miracle, notre époque va au devant d'une destruction imminante, comparable à celle qui a frappé le monde romain vers le milieu du 3è siècle de notre ère : une destruction du bien être, de la liberté, de la culture, de la science*». Trước bao mối lo âu ấy, chúng ta trong thế-hệ hiện hữu nên quan-niệm vấn đề như thế nào ? Chúng ta có nên quan niệm rằng thế giới kỹ-thuật và khoa học chúng ta đang sống đây là một môi trường tất nhiên của biến trình lịch-sử nhân loại, và đồng thời nhờ đạt đến hoàn cảnh hiện hữu mà chúng ta có thể xác định chân giá của con người. Chúng ta có nên xem giữa bao nhiêu nguy nan của thế kỷ, như đang còn một lối đi, một triển vọng để nhân loại có thể nhờ đó vượt qua cơn khủng hoảng hiện thời, hay chỉ bi quan tiêu cực cho rằng đến đây là hết và ngồi buông xuôi nhìn sự tận diệt sẽ đến ngày mai ? Trong trường hợp cuối cùng này, không còn làm gì hơn là kết án kỹ nguyên khoa học và kỹ thuật, rồi sống trong uất hờn tuyệt vọng, đợi đến ngày phá sản của cuộc đời.

Dầu sao, chúng ta cũng nên đặt mình vào môi trường lịch-sử của thế kỷ XX với bao nhiêu thực thể của cuộc đời phức tạp. Chúng ta phải xác nhận rằng tương lai nhân loại một phần do văn minh của kỹ thuật định đoạt, và vì thế kỹ thuật có thể là một lợi khí để phụng sự con người, cũng như kỹ thuật có thể trở nên một hiểm họa để tận diệt nhân loại. Chưa có một sự quyết định nào dứt khoát, và làm sao quyết định được dứt khoát trong khi con người đang còn có thể nắm được vận mạng của chính mình ? Chế ngự kỹ thuật để phụng sự nhân loại với cứu cánh đề cao giá trị cũng như phẩm giá của con người, sa thải mọi hệ thống có tính cách máy móc, đấy là cả một công trình mà con người có thể thực hiện được dù cần phải cố gắng đến bao nhiêu. Phải làm thế nào để thực hiện được nguyên tắc nhân vị bất khả phân, giá trị phổ quát của mỗi người được thừa nhận để loại trừ ý niệm con người phương tiện, con người máy móc của nhiều xã-hội ngày nay. Phải làm cho con người trở lại *Người* hơn là một bánh xe đời, một bánh xe xã-hội, một bánh xe kinh tế.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Về một phương-diện khác, kỹ-thuật và khoa học hiện hành chính là một yếu tố chỉ đạo của bao nhiêu hoàn cảnh chính-trị. Trong một thế giới mà mọi ý niệm về đạo đức cũng như Tôn giáo đều bị phỉ báng, trong những xã-hội mà những kẻ vô thần chế ngự nhân quần bằng chính quyền, hiếp đáp, chúng ta hằng chứng kiến biết bao nhiêu cảnh bạo động, thảm sát bằng phát minh kỹ thuật, tàn ác gấp nghìn lần sự dã man của bao nhiêu dân tộc thời Thượng cổ hay Trung cổ. Con người đối với họ chỉ là một tấm thẻ, một miếng giấy có ghi đủ nhân dạng mà họ có quyền sinh sát, tạo nên một tình trạng bất an với một tinh thần vô trách nhiệm của bao nhiêu kẻ nắm chính quyền.

Con người trong thế kỷ hai mươi hiện đang quay cuồng trong một môi trường như thế. chưa tìm ra lối thoát một phần vì thiếu sự nhận chân hoàn cảnh, một phần vì tinh thần ỷ lại sống liều.

o

o o

Thiếu nhận chân hoàn cảnh, ỷ lại sống liều, con người của thế kỷ hai mươi đã không khỏi làm chúng ta run sợ. Sống trong hiện tại, con người phó thác mình cho giòng đời lôi cuốn về miên viễn. Con người như không còn muốn biết gì về quá trình nhân loại, và đôi khi còn ngang nhiên phủ nhận không những bao nhiêu giá trị phổ quát của đời, mà còn ngay cả những giai đoạn lịch sử. Con người như đang đi vào cõi u-minh. Đời sống nhân-loại trở thành đời sống đoàn thể trong ấy giá trị con người bị phủ nhận mà chỉ còn biết đến giá trị đoàn-thể thôi. Sa thải con người cho đoàn-thể sống, đấy cũng là phương châm của nhiều chủ thuyết chính trị. Trong con người như chỉ còn lại một sự trống không, hay nhiều hơn cũng chỉ một mối u hoài yếu đuối. Con người như chỉ còn lại một đối tượng cho đời, cho khoa học, cho chính trị.

Nhưng không, con người còn tri thức, con người còn tư duy. Chính tri thức và tư duy giúp con người phán đoán. Con người không chỉ một đối tượng vô tri, mà con người có thể ý thức được trạng thái đối tượng mình đang chịu đựng. Chính ý thức ấy phải giúp con người quật khởi để đả phá những gì đang chế ngự mình, hoặc nắm lại quyền điều khiển đời mình và cuộc sống bấy lâu vô tình rơi vào trong bao nhiêu hệ thống máy móc. Vẫn biết con người sống trong một không gian hạn định cùng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

như trong một thời gian hạn định, nhưng yếu tố duy nhất để chỉ định sự vượt bực của con người chính là tư duy : tư duy hướng con người bất cứ đến đâu, vượt thế gian tầm thường để ra ngoài vũ trụ. Nhờ tư duy mà con người có thể vượt bực, quan niệm được những gì ở ngoài nhân thế, vậy nhờ tư duy mà con người có thể đứng lên chế ngự, điều khiển lại cuộc đời. Phải chăng đấy là triển vọng của con người để tạo cho cuộc sống bị dày vò hăm dọa ngày nay một ý nghĩa lịch sử đã chứng minh rằng con người có thể đạt đến những trạng thái bất ngờ trong cuộc sống. Con người luôn hướng thượng và không khi nào toàn vẹn trưởng thành. Vì vậy mà trước mắt con người là một giòng tương lai dài vô tận. Con người trưởng thành toàn vẹn sao được trong khi sức hướng thượng luôn thúc đẩy con người phải trưởng thành thêm mãi nữa qua mỗi kỷ nguyên ?

Vì vậy chúng ta có quyền hy vọng. Bao nhiêu điều xấu xa của thế kỷ sẽ phải trôi qua, vì là người, không lẽ sống mãi được với bạo quyền cùng vũ lực. Bao nhiêu vấn đề do kỹ thuật lệ định sẽ được con người sa thải khi đã chế ngự được kỹ thuật mà không phải hủy hoại đời sống thể chất của nhân quần. Sức hướng thượng vô biên của con người — như con người đã hướng thượng qua dòng lịch sử — sẽ giúp con người thoát khỏi giai đoạn tối tăm hiện hữu của thế kỷ hai mươi. Có lẽ nào chúng ta không can đảm tin tưởng ở giá trị của mỗi một chúng ta, có lẽ nào chúng ta không quan niệm được lạc quan như một một nhà triết gia Tây Đức : «*Symboliquement : l'homme a été crée par Dieu à son image; si perdu qu'il soit, cette ressemblance ne peut pas disparaître tout à fait*»

HẢI - LÝ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Những loại máu

Loại máu người Việt - Nam

A.— Các vấn-đề căn-bản và tổng-quát về các loại máu.

B.— So-sánh các kết-quả riêng thâu được trong khi phân loại máu người Việt-Nam.

A.— VÀI NGUYÊN-TẮC CĂN-BẢN :

Trong khoa Sinh Vật Học vấn đề cá tính các loại máu là một vấn-đề được tất cả các giới khoa học chú ý đến nhiều hơn cả, và có rất nhiều áp dụng trong khoa học, y học.

Máu có một đời sống riêng biệt. Đó là một tổ chức tế bào đầy đủ gồm có những kết phần thật phân hóa để thực hiện các cơ năng cần thiết. Nhưng máu cũng là một nơi kết tụ tất cả các chất phát triển của các mô trong cơ thể. Nhưng mọi sự phát biểu đời sống của các cơ-quan và trung tâm thần kinh cũng tùy theo trạng thái lý hóa của huyết-tương. Alexis Carrel cũng đã nói rằng : *Chính sự điều-chuẩn tương-phản giữa các tế-bào cơ thể và huyết tương, đã chi-phối các trạng-thái sức khỏe của con người».*

Mỗi một tổ chức tế bào, mỗi một thứ thể dịch đều có cá-tính riêng biệt của nó. Cá tính ấy bất di bất dịch nằm trong chính bản thể của mỗi người. Riêng đối với máu, cá tính đặc sắc ấy đã được khoa học chứng minh rõ ràng và đích xác ; nhà Sinh Vật Học Bordet (giải Nobel) người đầu tiên đã đặt nền móng căn bản cho khoa huyết thanh học, đã chứng minh rằng huyết thanh của một sinh vật thường thường ngưng tập huyết cầu của một sinh vật giống khác : *Sức ngưng tập ấy tỏ ra mãnh liệt khác thường, ví dụ như huyết thanh của gà kết tụ các huyết cầu của chuột một cách quá mau chóng không ngờ.»*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Quan-điểm khảo-sát ấy liên-hệ với những điều nhận xét về các loại máu sau này của K. Landsteiner (giải Nobel). Chính nhờ các tính cách đặc biệt của mỗi giống chủng về phương-diện huyết-thanh do Bordet tìm ra, mà K. Landsteiner đã nghiên-cứu được những «*phản-ứng cá-tính*» để đi đến kết luận rằng ngoài các tính-cách khác-biệt giữa những giống chủng khác nhau, còn có những sự khác biệt sâu xa nữa, nằm ngay trong một giống chủng.

Theo sự nhận xét ấy, K. Landsteiner đã tìm ra các loại máu, và năm 1900 đã chứng minh rằng các huyết cầu một số sinh-vật có thể bị ngưng tập bởi huyết thanh của một số sinh vật khác cùng giống chủng và như vậy trong một giống chủng phải có nhiều « *thứ* » hay nhiều « *loại* » máu khác nhau.

Giá-trị thiết yếu của sự khảo-sát này là chứng tỏ đó là một hiện-tượng sinh lý phụ-thuộc tính-cách kết-cấu của mỗi cá-thể. Nhờ vậy mà khoa-học đã tiến một bước rất dài trong địa-hạt nghiên-cứu sinh-vật-học này, và do đó khoa truyền máu đã được áp-dụng rộng rãi trong y-khoa giải phẫu khoa, khai trương một ngành trị liệu mới mẻ cực-kỳ hiệu-nghiệm, đầy hứa hẹn tương-lai. Khoa nhân-sinh học và nhân-chủng-học cũng nhờ đó mà tiến-triển mạnh mẽ trong các vấn-đề nghiên-cứu giống-nòi. Theo đà tiến-bộ ấy, ngành Tư-pháp cũng nhờ có phương-pháp phân loại máu mà hoặc tìm ra thủ-phạm hoặc giải-quyết các vấn đề kiện-tụng về đường liên hệ con cái.

ĐẠI-CƯƠNG VỀ CÁC LOẠI MÁU NGƯỜI :

Đến đầu thế kỷ 19, khoa truyền máu vẫn còn nằm trong giai-đoạn thực-nghiệm không có căn bản lý-thuyết, tuy đã có bao nhiêu cuộc nghiên-cứu của các sinh-vật gia như Dom Robert des Gabets vào năm 1651 như Denis và Emmeretz ở Pháp, Lower ở Anh, Meyer ở Đức, đã dày công thí nghiệm nơi súc-vật từ năm 1665 đến 1667, mà vẫn không đem lại nguyên tắc chắc chắn. Sau này Milne-Edwards (1823) Prévost và Dumas (1825) và nhất là Landois (1875), nhờ những cuộc thí-nghiệm khoa-học, đã chứng minh được tính cách bất phù-hợp của các loại máu khác nhau, mở đường cho sự quy định nguyên tắc căn bản của khoa huyết học ngày nay.

Trong tạp chí «*Central blatt füe die medizinische Wissenschaft*», xuất bản năm 1875, Landois đã chứng minh rằng huyết thanh của một giống súc-vật có thể «*hòa tan*» huyết cầu của 1 giống khác, nhiều hay ít tùy theo từng giống chủng, nhưng khi nào cũng có «*hiện-tượng tan-hòa*» ấy xảy ra

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

sau một hiện tượng gọi là hiện tượng «*ngưng tập*» (agglutination) là các huyết cầu kết tụ với nhau thành từng đám.

Năm 1895, với những phương-pháp miễn-dịch-học, J. Bordet lần đầu tiên nghiên-cứu các trạng-thái dung-huyết và ngưng tập giữa các huyết cầu và huyết thanh của các sinh-vật khác giống nhau. Cho đến năm 1900 K. Landsteiner định thêm được nguyên-tắc là cũng có thể có các hiện-tượng ấy giữa các huyết cầu và huyết thanh **giữa hai sinh vật cùng 1 giống.**

Trong tạp-chí «*Centralblatt für Bakirriologir*» xuất bản ngày 23 3-1900 K. Landsteiner là người đầu tiên công-bố kết-quả đã phân định được các loại máu người và quy-định các nguyên tắc phù-hợp đem lại cho nền khoa học nhân loại một sự phát minh vô cùng quý giá chẳng kém quan hệ hơn sự tìm ra vi trùng là Louis Pasteur.

CÁC LOẠI MÁU ĐÃ ĐƯỢC NHẬN-ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO ?

Ban đầu Landsteiner chia các loại máu ra ba thứ gọi là 1, 2, 3. Sau khi nghiên-cứu các phản ứng giữa huyết cầu và huyết thanh của 3 loại ấy, ông nhận xét như sau :

1) Có những người có thứ huyết cầu không bị ngưng tập do các huyết thanh các loại 2 và 3; nhưng huyết thanh họ lại có thể làm cho ngưng tập huyết cầu loại 2 và 3.

2) Có những người có huyết cầu bị huyết thanh các loại 1 và 3 làm cho ngưng tập, và huyết thanh họ lại ngưng tập huyết cầu loại 3.

3) Có những người có huyết cầu bị huyết thanh các loại 1 và 2 làm cho ngưng tập, và huyết thanh họ lại ngưng tập huyết cầu loại 2.

4) Sau đó một thời gian, Decastello và Sturli với sự hướng dẫn của Landsteiner, lại tìm thêm một loại máu thứ 4 nữa. Huyết cầu loại này bị các huyết thanh các loại 1,2,3, làm cho ngưng tập, nhưng huyết thanh lại không có tính chất ấy đối với huyết cầu ba loại trên.

Năm 1910, Von Dungern và Hiszfeld lại đề-nghị một danh pháp rõ-rệt hơn và đã được «*Hội-đồng Quốc-Tế nghiên-cứu các Loại Máu*» nhóm tại Viện Nhân-sinh học ở Paris chấp thuận ngày 15-7-1929. Danh pháp này căn cứ vào phản ứng ngưng tập có thể gọi là một phản ứng miễn-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

dịch vì lý-do là huyết cầu, nhờ có tính chất ngưng-tập-nguyên (agglutinogène) nên được xem như một chất kháng-nguyên (antigène) và huyết thanh vì có tính chất ngưng-tập-tố (agglutinine) nên được xem như một kháng thể (anticorps).

Các tính chất ngưng-tập nguyên gồm hai thứ và được gọi là A, và B và tuy mỗi loại máu có khi kết-hợp với nhau (máu AB), có khi chỉ có một thứ (máu A và máu B), có khi không có cả A lẫn B (0). Các tính chất ngưng tập máu trong huyết thanh cũng gồm hai thứ gọi là X cho ngưng tập tố kháng A (anti-A) và B cho ngưng tập tố kháng B (Anti-B). Bình thường huyết thanh một loại máu không bao giờ có thể có 1 ngưng-tập-tố chống lại với huyết cầu của nó.

Như vậy theo các kết-quả trên, ta có thể lập danh-pháp như sau :

BẢN I

	Máu loại			
Landsteiner (Decastelle và Sturli)	I	II	III	IV
Von Dungern và Hirszfeld	0	A	B	AB

Và quy định trạng-thái kết hợp các tính chất ngưng tập của các loại máu như sau :

BẢN II

Máu loại	Ngưng-tập-nguyên huyết cầu	Ngưng tập tố huyết-thanh
0	Không có	Kháng-A + Kháng-B
A	A	Kháng-B
B	B	Kháng-A
AB	A+B	Không có

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

CÁC LOẠI MÁU PHỤ

Landsteiner đã nhận xét thêm rằng trạng-thái kết-hợp các tính chất ngưng tập nói trên, có thể đặc-biệt bị thay đổi vì những loại máu phụ. Von Dungern và Hirszfeld cho rằng có 2 thứ máu thuộc loại A gọi là A và a mà sau này Landsteiner và Thomsen gọi là A_1 và A_2.

Ngoài ra, Landsteiner và Lewine đã tìm thêm được những tính-chất kháng thể khác gọi là M và N (1927) và P (1928). Tính-chất kháng thể P này thường có với tỷ lệ 74% ở giống người da trắng.

YẾU-TỐ RHÉSUS

Năm 1940, Landsteiner lại tìm ra được 1 huyết yếu-tố tối quan trọng gọi là « *yếu-tố Rhésus* » viết tắt là Rh (1), nhờ những cuộc khảo-cứu thí-nghiệm với máu của một loài khỉ gọi là Macacus Rhésus, mở thêm một chân trời mới cho khoa-huyết-học áp-dụng trong y-học sau này.

Năm 1937, Landsteiner và Wiener cùng nhau nghiên cứu những tính cách liên hệ giữa máu các giống chủng khác nhau. Sau khi đã gây trạng thái miễn dịch trong cơ thể một số sinh-vật bằng cách tiêm vào cơ-thể chúng huyết cầu của một số sinh-vật khác, họ nhận thấy rằng huyết thanh của những con thỏ đã được miễn-dịch cho huyết cầu của loài khỉ Macacus Rhésus trở nên có tính chất ngưng-tập huyết cầu của những người da trắng đến tỷ-lệ 85%; do đó đã phân định được 2 loại máu người về phương-diện Rhésus : Máu có huyết cầu bị ngưng-tập do huyết thanh nói trên gọi là máu Rh dương (+), những máu khác gọi là máu Rh âm (—). Năm 1941 P. Moureau tìm thấy trong huyết thanh một người đàn bà rủi chết vì một tai nạn truyền máu, một ngưng-tập-tố đặc biệt gọi là ngưng tập tố kháng-Rh.

Từ sự nhận xét ấy, yếu-tố Rh đã vén thêm màn bí mật cho các nhà khảo-cứu sinh-vật-học đem đến hai sự kiện khoa-học vô cùng quan-hệ, làm căn-bản cho phương-pháp chẩn đoán vài tai nạn truyền máu và phòng ngừa, trị liệu các bệnh dung-huyết cho một số lớn trẻ sơ sinh sau này :

---

(1) Kể ra cũng đáng tiếc là dấu hiệu Rh này đã được chọn để chỉ định yếu tố Rhésus vì có thể nhầm lẫn với dấu hiệu rH dùng trong lý-hóa-học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

1) Nhiều trạng-thái lũng đoạn bệnh-lý trầm-trọng đã xảy ra trong cơ thể 1 số bệnh-nhân đã được truyền máu nhiều lần, trong khi những loại máu đã truyền đều hoàn toàn phù-hợp với loại máu của bệnh-nhân. Thể-dịch của các bệnh-nhân nói trên đã bị thay đổi và huyết thanh trở nên có tính-chất ngưng tập tất cả các huyết-cầu các thứ máu đã tiếp nhận. Theo sự phát-minh của Landsteiner, sự lũng đoạn trầm-trọng ấy gây ra do yếu-tố Rh ; vì một cơ-thể không thể dung-nạp tiếp nhận thêm được một số máu khác tuy đồng loại, trong khi máu của cơ-thể ấy đã bị cảm-ứng do một yếu-tố sinh kháng của những thứ máu phù-hợp đã tiếp nhận trước kia.

2) Trạng thái cảm-ứng (sensibilisation) ấy cũng có thể xảy ra trong trường-hợp một đàn bà Rh âm đang có một thai nhi thuộc máu Rh dương (vì sự chuyền nhân di-truyền của chồng). Do sự trung-gian của nhau trong thời kỳ thai nghén, có thể người mẹ Rh âm tiếp nhận huyết cầu Rh dương của thai nhi như một chất kháng nguyên, và trạng thái miễn-dịch (immunisation) thực-hiện trong điều kiện ấy đã phát-sinh 1 thứ kháng thể (hay ngưng tập tố) có tính-chất diệt hủy các huyết cầu của thai nhi do đó có thể làm cho đứa bé chết được. Nhưng nhờ sự xác-định yếu-tố Rh nói trên và với những phương-pháp chẩn đoán chắc chắn, phòng ngừa, trị liệu thích-hợp, thường người ta có thể cứu sống được đứa bé khỏi bịnh chứng dung-huyết sơ sinh nói trên (Maladie hémolytique néo-natale).

Nhưng sinh kháng Rh không phải là một kháng nguyên độc nhất. Ngoài ra còn có rất nhiều ngưng-tập-tố bất-thường nằm trong huyết người và các sinh-vật-gia Wiener, Fisher và Race đã xác-định được cả thảy 6 kháng-nguyên Rh. Như vậy hệ-thống sinh kháng Rh rất phức-tạp và có thể nói đấy là cả 1 « *khảm trạng* » thật sự gồm có 3 hệ-thống sinh-kháng-nguyên.

Ngoài hai tính-cách Rh dương và Rh âm, còn có một tính-cách trung-gian là tính-cách Du nữa. Yếu-tố Du này cũng đóng vai trò quan-trọng trong sự nhận-định các nguyên-lý phù-hợp áp-dụng trong khoa truyền máu và ngoài hệ-thống Rhésus nói trên còn có rất nhiều hệ-thống kháng-nguyên hồng huyết cầu (Système d'antigènes érythrocytaires) riêng biệt và bất thường khác nữa như hệ-thống Lewis thường liên-hệ với hệ-thống AOB ; hệ-thống Ss liên-kết với hệ-thống MN, hệ-thống Kidd gồm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

có kháng-nguyên Kell nằm trong 8o/o huyết người và kháng-nguyên Cellano có thể nằm riêng hay liên-kết với nhau trong cơ-thể 1 người ; hệ-thống Luthéran (có hai loại máu Luthéran là Luthéran dương và Luthéran âm) hệ-thống Duffy gồm có hai sinh-kháng Fya và Fyb.

Từ năm 1947 đến nay, ngoài các hệ-thống kháng nguyên chính yếu nói trên, các nhà huyết thanh học cũng đã tìm thêm được hơn 10 thứ kháng nguyên khác nhau nữa và hơn nữa bạch cầu cũng có thể là kháng nguyên, trong vài loại máu có thể có nguyên tan tố bạch cầu.

Nhưng về phương diện truyền máu người ta áp dụng nghiên-cứu hệ-thống ABO và hệ-thống Rhésus, ngoại trừ những trường-hợp đặc-biệt gây ra do các trạng-thái miễn dịch bất thường vì 1 trong những hệ-thống sinh-kháng nói ở đoạn trên.

o

o o

SỰ CỐ-ĐỊNH CỦA CÁC LOẠI MÁU (2)

Rất nhiều công-trình khảo-cứu khoa-học đã chứng-minh rằng loại máu của mỗi người cố-định không bao giờ thay đổi, và di truyền theo định-luật Mendel. Từ khi sinh ra đến khi chết, một người chỉ có 1 loại máu. Điều-kiện sinh-hoạt hay dinh-dưỡng, tuổi tác hay trạng-thái sức khoẻ không bao giờ thay đổi được loại máu của mỗi người. Các ngưng-tập-nguyên đã phát-sinh ra trong máu phôi-thai ngay khi còn ở trong tử-cung, đem lại một cá tính riêng biệt và cố-định cho máu của mỗi người.

Tuy vậy đặc-tính sinh-lý cố định ấy, tiến-hóa tùy theo các giai-đoạn phát-triển của cơ-thể.

Đặc-tính ấy xuất-hiện trong thai-nhi sau vài tuần thụ-sinh trong tử-cung và càng ngày càng phát-triển mạnh-mẽ. Đến khi sinh cá tính ấy

2) Xem kết quả khảo sát của chúng tôi về tỷ-lệ của loại máu ABO và Rh người Việt-Nam so sánh với các dân-tộc khác trên hoàn cầu ở đoạn sau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cũng vẫn chưa hoàn toàn phát-triển đầy đủ và sức ngưng tập huyết cầu của máu thai-nhi chỉ mới được 1/8 sức ngưng tập của máu người lớn. Lúc ấy các ngưng tập nguyên các loại máu A và B phát triển không ngừng cho đến lúc 2 tuổi thì đến mực tối đa. Còn các ngưng-tập-tố thì xuất hiện trong huyết thanh chậm hơn nhưng đến 2 tuổi cũng đã đầy đủ để hoàn-thành cá tính kết-cấu của máu con người (1). Các ngưng tập tố chỉ có trong máu trẻ sơ-sinh, nếu đã có trong huyết thanh người mẹ, phát-triển dần dần đến một chuẩn-độ tối đa vào lúc 1 đến 15 tuổi. Chuẩn độ ấy có thể giảm bớt rất nhiều trong những bệnh chứng suy nhược (1Bis)

B.— KẾT-QUẢ KHẢO-SÁT CÁC LOẠI MÁU NGƯỜI VIỆT-NAM

I.— Hệ-thống ABO và Rhésus : Ở Ngân Hàng huyết Bệnh-Viện Trung-ương Huế, chúng tôi đã khảo-sát các loại máu ABO của người Việt Nam. Các người được phân-loại đa số đều chánh-quán ở Thừa-Thiên và một số từ các tỉnh khắp Trung Nam Bắc đến, vì hoàn cảnh vì sinh-hoạt hay nghề-nghiệp như Quảng-bình, Quảng-trị, Hải-phòng, Hà-tịnh, Nghệ-An, Thái-Bình, Thanh-Hóa, Gia-Định, Sàigòn, Thái-Nguyên,Phan-Rang, Quảng-ngãi, Bình-thuận, Mông-cáy, Hà-nội, Lạng-sơn v.v...Ngoài ra cũng có một số người Âu Mỹ nữa.

Công cuộc phân định loại máu này lần đầu tiên đã được thực hiện ở Huế nhờ sự phát-huy một chương trình Y-Tế mới mẻ ở Trung phần là áp dụng khoa truyền máu trong công cuộc cứu chữa bệnh-nhân, do sự

---

1) Ở Ngân Hàng Huyết Bệnh-Viện Trung-Ương Huế, trong khi phân loại và kiểm tra lần đầu tiên máu của các trẻ sơ-sinh, chúng tôi đã có dịp nhận thấy có 2 mẫu-nghiệm máu thuộc loại O nhưng sau một thời-gian lấy máu lần thứ hai và làm lại các chứng nghiệm kiểm tra, chúng tôi lại nhận thấy mẫu nghiệm I là máu O, mẫu nghiệm II là máu AB. Như vậy có thể kết-luận rằng trong cơ thể mới sinh thuộc máu O có thể có trường-hợp các ngưng-tập-nguyên A và B chưa được hoàn toàn phát triển rõ rệt và không thể cho đó là I sự thay đổi loại máu được. Nhưng trường hợp này rất hiếm có và không thể nào ảnh hưởng đến những giá-trị thống-kê hay những quy-tắc huyết-học được. P.Morville trong khi kiểm tra máu của một số rất đông trẻ em từ khi mới sinh cho đến lúc 2 tuổi cũng đã nhận thấy như chúng tôi vài trường-hợp đặc-biệt nói trên nhưng cũng rất hiếm (P. Morville-Acta path et microb. Scand 1929. t. LXVI. p. 39)

(Ibis) Xem chuẩn-độ tổng-quát của các ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B trong máu người Việt-nam ở đoạn sau.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tình nguyện quyên tặng máu của mọi tầng lớp nhân dân. Trong số người đã được phân loại không kể các bệnh nhân, một phần lớn đã tình nguyện hiến máu ở Ngân Hàng Huyết. Nhưng trong tương-lai gần đây, phải có một chương-trình cổ-động giải-thích toàn-diện 1 chiến-dịch Quốc-gia hiến máu đạp đổ những thành kiến sai lầm, tránh những điều ngộ nhận để cuộc nghiên cứu các loại máu người Việt Nam này có thể đem lại những con số quan trọng hơn, thành những giá-trị thống kê chắc chắn và tổng-quát hơn.

Với những phương-tiện đầu tiên rất thiếu hụt, chúng tôi đã phân định hệ thống ABO và phụ loại A, bằng cách kiểm tra huyết cầu và huyết thanh của mỗi mẫu nghiệm máu. Các thứ huyết thanh định loại ABO và Rh đã dùng đều do Viện Quốc-gia Truyền Máu Pháp ở Paris (CNTS) Trung tâm Truyền Máu Bộ Quốc-Phòng Pháp (ECTRA) ở Clamart (Seine) Viện Pasteur Paris, Viện bào chế Dade Reagents Inc. (Miami-Florida — Hoa-Kỳ) và Phòng Thí-nghiệm Dubernard sản xuất và cung-cấp. Vì lý do phương-tiện khó khăn, chúng tôi chỉ có các thứ huyết thanh kháng-D, kháng-CD, nên chỉ phân định được 2 loại Rh dương và Rh âm mà không nghiên-cứu thêm phân suất các phụ loại Rh được.

HÌNH I

Loại máu ABO người Việt-Nam (*Thừa-Thiên và Đô-Thị Huế*)

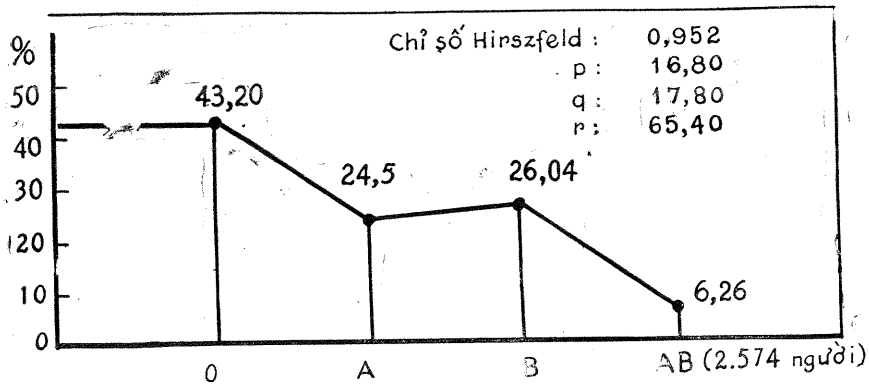

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

HÌNH II

Phân-suất ABO đàn ông, đàn bà (theo hình I)

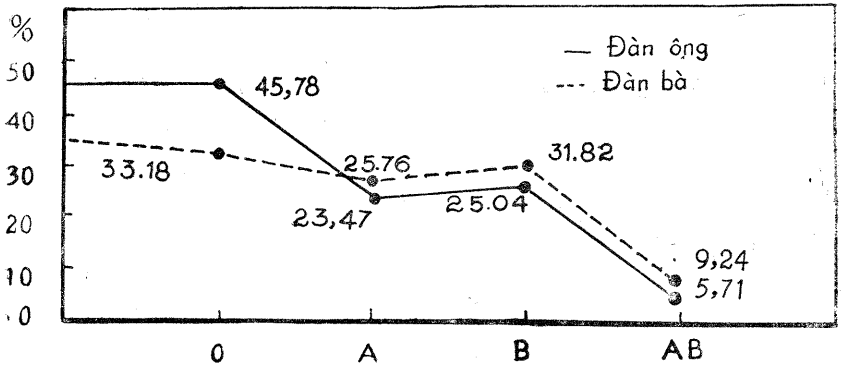

Chúng tôi chỉ tìm được một số rất ít phụ loại A và A1B không đủ để lập bản thống kê. Theo hình I, chúng tôi nhận thấy: ở Thừa-Thiên và Đô-Thị Huế:

a) Phân-suất O cao nhất (43,2%) gần giống như ở Nam-Phần (42.63%) (1) ở Bắc-Phần (42,80) (2), nhưng hơi khác phân-suất O ở vùng Đà-Nẵng (40,75%), các dân-tộc thiểu-số ở vùng Cao-Nguyên Bắc-Phần như dân Nùng (33%) (3) hay dân Thổ (45.30%), dân Mường (37;4%) (4).

b) So kết-quả của các tác-giả đã tham-chiếu ở đoạn trên, thì phân suất loại A (24,5%) của chúng tôi cũng gần giống như ở Bắc phần (21,94) ở Nam-Phần (24,32) (5) ở Trung-Phần (23,77), dân Nùng (26,00) dân Mường (24,70), nhưng hơi cao hơn dân Thổ (20,30)

c) Phân-suất loại B (26,04%) thì gần giống như ở Trung phần (26,42) ở Trung-Phần Đà-Nẵng (28,67) ở Bắc-Phần (28,00) hay (29.83) nhưng hơi

(1) Gamet và Chất — 1956.
(2) Hirszfeld L. và H 1928.— Baylet và Hoan 1955
(3) Fourquet 1956 — Marneffe 1938 (38,30%)
(4) Marneffe 1938.
(5) Farinaud 1941,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

BẢN III

So-sánh phân suất ABO người Việt-Nam và dân các vùng khác trên hoàn cầu

VÙNG	O	A	B	AB	Chỉ số	b	q	r
Bắc Âu-châu	44,35	40,23	10,68	4.42	3,05	26,07	7.99	65,49
Tây Âu-châu	43,16	42,84	10,02	3,83	3,73	27,11	7,35	65.61
Trung Âu-châu	35,59	39,83	17,79	6,60	2,193	27,67	13,11	59,55
Đông-Âu Tây-bá-lợi-Á Caucase	34,36	33,44	25,11	7,04	1,39	23,78	18,22	57,37
Bá-Nhĩ-Cán Tiểu-Á	33,57	42,4	16,57	7,4	2,09	29,04	29,04	57,86
Si-Ry Do-Thái	43,12	34,18	15,56	7,12	1.84	23,00	11,48	65,28
VIỆT - NAM	42,53	22,11	28.89	6,46	0,808	15,11	19,49	65,36
Trung Á-châu	30,03	33,72	25,10	11,4	1,24	26.32	19,45	54,75
Ấn-Độ	41,78	23,9	34,7	7,77	0,78	17,4	22,8	64,1
Mã-Lai	46,34	25,95	22,92	4,75	11,84	16,00	15,02	68,23
Tây Á-Châu	36,20	32,62	22,67	8,50	1,73	23,42	17.44	59,55
Úc-Đại-Lợi	50,7	46,10	3,75	0,95	3,73	23,5	2,45	73.7
Bắc Phi-Châu	43,83	34,73	16,27	5,41	2,208	22,39	11,49	65,74
Trung và Nam Phi-Châu	32,84	26,03	23,59	5,05	1,13	16,36	15,66	67,24
Mỹ-Châu	58,75	28,34	10,57	2,90	2,42	14.73	8,16	77,36

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

kém hơn phân-suất B ở Nam-Phần (30,45) và các dân Nùng (32,10 hay 30.00) dân Thổ (29.00) và Mường (31.00)

b) Phân-suất loại AB (6,26%) của chúng tôi cũng giống hệt như các phân-suất AB khác đã tìm ra nơi người Việt-Nam tại các miền trong nước. Dân Nùng và dân Thổ lại có phân-suất AB khác người Việt-Nam Nùng (11.00) Thổ (4,50)

Theo hình II thì đàn bà đa số ở Thừa-Thiên và Đô-Thị Huế có:

a) Phân-suất O thấp hơn đàn ông rõ rệt.

b) Phân-suất A gần tương tự.

c) Phân-suất B cao hơn đàn ông nhiều.

d) Phân-suất AB cũng cao hơn.

Theo bản III này, chúng tôi thấy phân-suất ABO dân tộc Việt-Nam có những đặc-điểm sau :

a) Loại O : tỷ-tệ phân-phối gần giống các vùng Bắc Âu, Tây-Âu Trung-Đông, Bắc-Phi, Ấn-Độ và Mã-Lai nhưng so với những vùng Trung-Âu, Đông-Âu, Cận-Đông, Tây Á, Trung Á, Trung và Nam Phi, thì phân suất O của người Việt-Nam cao hơn nhiều. Trái lại, tỷ-lệ loại máu này trong những vùng Úc Châu và Mỹ-Châu cao hơn tỷ lệ O của người Việt Nam trung bình đến 12%.

b) Loại A : phân-suất thấp hơn phân-suất A của hầu hết các vùng trên thế-giới chỉ trừ Ấn-Độ, Mã-Lai Trung và Nam Phi thì gần giống phân-suất của ta.

c) Loại B : đặc-điểm nhất là phân-suất của người Việt-Nam về loại này cao hơn rõ rệt tất cả các vùng trên thế giới và chỉ thua có Ấn-Độ mà thôi.

d) Loại AB : phân-suất gần giống đa số các vùng duy chỉ thấp hơn các xứ ở Trung Á-Châu và cao hơn các xứ Mỹ-Châu, Úc-Châu, Mã-Lai Bắc và Tây Âu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

e) Chỉ số sinh-hóa của giống nòi (Indice biochinique des races) gọi là « chỉ số Hirszfeld » cho phép ta ước lượng tỷ-lệ giữa A và B. Đối với dân Việt-Nam, chỉ số ấy chỉ 0,808 < 1 nên tỷ-lệ B cao hơn tỷ-lệ A. Trong khi nghiên-cứu các loại máu và các nhà Nhân-sinh Vật học đã dùng chỉ-số Hirszfeld này để làm công thức biểu-hiệu đặc điểm cá-tính của mỗi dân-tộc. Theo bản này thì chỉ-số ấy của người Việt-Nam thấp hơn chỉ số của tất cả các vùng trên thế-giới duy chỉ hơn có chỉ số của Ấn-Độ.

Xét bản IV này, chúng ta nhận thấy rằng sự phân-phối ABO của dân tộc Việt-Nam có một đặc-tính rõ-rệt, khác hẳn với đa-số dân tộc khác trên hoàn cầu dầu da trắng, da vàng, da đỏ hay da đen, nhưng dầu với vài dân-tộc có đôi sự tương-tự chăng đi nữa, các tỷ-lệ cũng không hoàn toàn giống nhau hẳn.

HÌNH III

So-sánh phân suất ABO người Việt-Nam và phân suất ABO tổng quát của nhân loại (1)

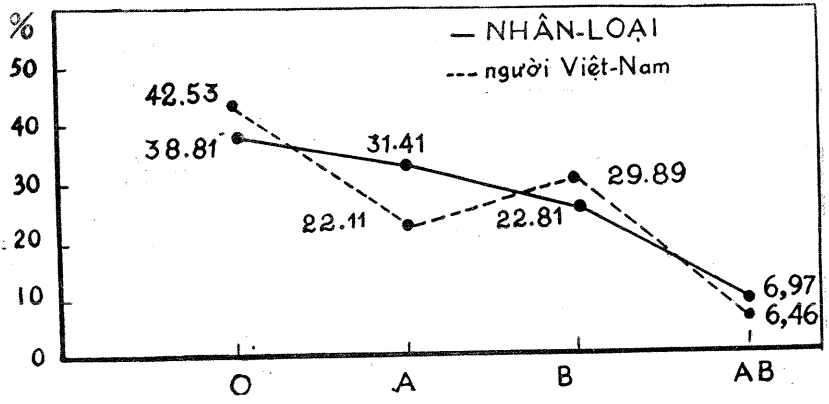

Những kết-quả trình bày trong Bản III, IV và hình III này căn-cứ vào công-trình phân loại hàng triệu người trên hoàn cầu của các nhà

1) Norma Mac Arthur và Penrose L.S.
(World frequencies of the O, A and B blood-groups genes. Ann. of Eugen, 15-4-1951)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

BẢN IV (1)

Bản so-sánh phân-suất ABO các dân-tộc chính trên Thế-giới và dân-tộc Việt-Nam

Dân Tộc	O	A	B	AB	Chỉ số	b	q	r
Đức	38,57	43,88	12,78	4,77	2,77	28,5	9,37	62,10
Anh	46,4	43,4	7,2	3,1	4,5	26,8	5,2	68,1
Esquimaux	80,60	12,9	2,40	4,00	2,6	9,0	3,00	89.0
Phần-Lan	32,88	42,83	17,71	6,58	2,03	29,3	13,4	57,3
Lapon	41,9	52,30	11,0	4,8	3,61	34,9	8,6	56,5
Pháp	43,2	42,6	11,2	3,0	3,2	26,2	7,4	65,7
Bồ-Đào-Nha	38,3	52,5	6,1	3,1	6,07	33,03	4,7	61,9
Áo	38,8	43,25	12,18	4,77	2,68	28,1	9,6	62,3
Hung-Gia-Lợi	31,0	38,0	18,8	12,2	1,6	29,4	17,0	55,7
Tiệp-Khắc	39,2	40,0	12,4	7,8	2,4	28,2	11,1	62,6

(1) Dujarric de la Rivière và N Kossovitch — 1936
— R. Khérumian — J. Moullec A và J. Boué. — 1952 — 1955 — 1957
— Boyd W. C. 1939.

Dân tộc	O	A	B	A B	Chỉ số	p	q	r
Ainous (Karafuto)	37,1	24,4	32,7	5,8	0,78	16,5	21,6	60,8
Karaites (Crimée)	36,5	30,3	25,7	7,5	1,1	21,0	18,0	60,0
Nga	33,72	35,48	22,65	8,13	1,42	25,58	16,71	57,76
Nga Tây-Bá-Lợi-Á	32,8	34,71	24,43	8,06	1,32	24,6	18,1	57,3
Ukraine (Bắc-Hải)	30,6	40,1	21,1	8,1	1,65	28,4	16,2	55,4
Bảo-Gia-Lợi	33,0	43,6	15,6	7,7	2,2	30,2	12,4	57,4
Thổ-Nhĩ-Kỳ	36,8	38,0	18,6	6,6	1,8	25,7	13,6	60,7
Do-Thái	56,0	26,1	16,1	1,8	1,55	15,0	9,0	75,0
Ba-Tư	33,3	30,5	18,1	18,1	1.34	25,2	17,0	57,7
VIỆT-NAM	42,53	22,11	28,89	6,46	0,808	15.11	19,49	65,36
Miến-Điện	60,0	0	40,0	0	0	0	22,5	77,5
Ấn-Độ	30,8	23,3	37,3	8,5	0,69	17,7	26,7	55,5
Bogobos (Phi-Luật-Tân)	53,7	16,9	26,5	2,9	0,67	10,5	16,1	73,3
Igorotes (Phi-Luật-Tân)	51,6	21,4	21,4	5,6	1,0	12,5	12,5	74,9
Négritos (Phi-Luật-Tân)	48,4	33,3	14,1	4,0	2,0	20,8	9,5	69,6

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

Dân tộc	O	A	B	A B	Chỉ số	p	q	r
Nam-Dương	43,7	23,0	29,0	4,3	0,8	15,1	18,7	66,1
Trung-Hoa (lục-địa)	37,3	28,1	26,3	8,3	1,05	20,0	18,9	61,1
Cao-Ly	28,2	32,8	26,4	12,6	1,1	26,1	22,0	53,0
Đài-Loan	59,2	32,9	6,6	1,3	4,3	18,9	4,0	76,9
Nhật-bổn	32,5	37,0	19,2	11,3	1,58	28,1	16,8	57,0
Măn-Châu	28,9	26,2	35,9	8,9	0,78	19,9	26,2	53,8
Úc-Đại-Lợi	50,7	46,10	3,75	0,95	3,73	23,5	2,45	73,7
Ả-rập Bắc-phi	38,0	37,0	19.0	5.5	1,71	24,2	13,3	61,7
Berbères	48,7	35,7	12,2	3,2	2,85	16,9	8,1	69,5
Ai-Cập	23,6	33,1	29,3	14,0	1,09	27,0	24,4	48,5
Da-đen Phi-châu	32,48	26,03	23,59	5,05	1,13	16,36	15,66	67,24
Á-căn-Đình	49,0	39,0	9,5	2,5	3,46	23 7	6,3	70,0
Hoa-Kỳ	44,5	38,9	12,5	4 0	2,59	24,6	8,7	66,7
Da-đỏ Mỹ-châu	91,3	7,7	1,0	0	0	4,0	1,0	95,5
Mễ-Tây-Cơ	59,2	28,1	11,8	0.9	2,28	16,1	6,9	76,9
Da-đen Mỹ-châu	47,6	27,7	19,5	5,2	1,3	17,6	13,4	68,9

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

khảo-cứu thế-giới. Riêng đối với người Việt-Nam, chúng tôi đã lấy số trung bình trong toàn cõi Việt-Nam, theo kết quả của chúng tôi phối hợp với các kết quả của các tác-giả khác đã nghiên cứu hệ-thống ABO người Việt-Nam từ trước đến nay (*xem các chú thích tham-chiếu ở đoạn trước*).

II.— Hệ-Thống Rhésus

Chúng tôi đã tìm tỷ-lệ đầu tiên về Yếu-Tố Rhésus trong số các người đã được phân-loại ở Thừa-Thiên và Đô-thị Huế. Vì không có huyết thanh kháng-E, chúng tôi không nghiên-cứu được loại phụ Rh (E).

HÌNH IV

Phân-suất Rh Dương và Rh Âm người Việt-Nam tại Thừa-Thiên và Đô-Thị Huế

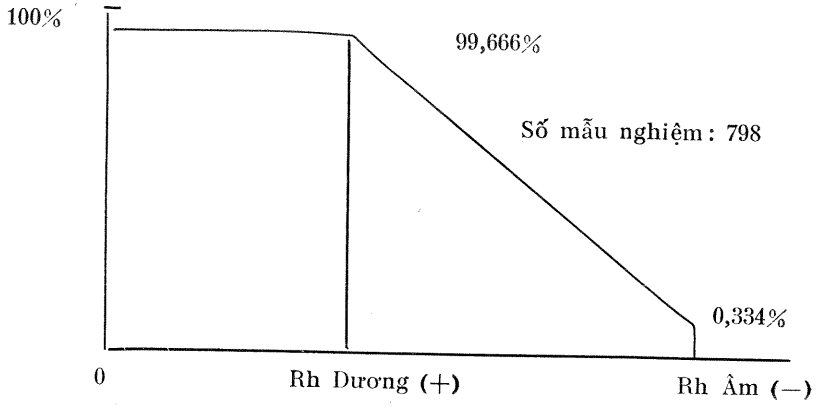

Vì Yếu-tố Rhésus chưa được các nhà khoa-học nghiên-cứu rộng-rãi như hệ-thống ABO, nên đến ngày nay, chưa có tài-liệu thống-kê chắc chắn và tổng quát cho tất cả các dân tộc và các nước trên thế-giới, nên chúng tôi chưa có thể so-sánh một cách kỹ lưỡng phân-suất Rh người Việt-Nam này với các kết quả khác như đã làm cho hệ-thống ABO, nhất là đối với những dân tộc Á-Châu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Sau đây là bản phân-suất Rh người Việt-Nam với những kết-quả đầu tiên của chúng tôi ở Trung-Phần so với kết quả của các tác-giả khác đã tìm được ở Nam-phần và Bắc-phần (1)

BẢN V

Các phân-suất Rh người Việt-Nam (%)

Vùng	*n*	*Rh +*	*Rh —*
Bắc-Phần	400	99,750	0,250
Trung-Phần	798	99,666	0,334
Nam-Phần	4.398	99,920	0,080

Những phân-suất tự trên gần giống hệt nhau, cho chúng ta thấy về phương-diện Rh, người Việt-Nam khắp các vùng, đều nằm trong suốt hệ thống phân-phối đồng-đều.

Những kết-quả đầu tiên ấy, có thể tạm cho chúng ta một phân-suất Rh trung-bình cho người Việt-Nam như sau :

Rh Dương	Rh Âm
90,770%	0,222%

Phân-suất ấy so với một số dân-tộc khác thì khác hẳn. Vì thiếu tài-liệu về sự phân-phối các yếu-tố Rh trên hoàn-cầu, chúng tôi chỉ dẫn ra sau đây vài kết-quả trong bản kê thứ VI này :

(1) — Baylet (R) Vũ-ngọc-Hoan : Distribution des types sanguins du système Rhésus chez les Vietnamiens du Nord. CR. Acad Sc Paris 239, 1319, 1320 1345.

— Gamet (A) và Lê-xuân-Chất : Distribution des groupes sanguins dans la population du Sud Viêtnam. Le Sang 27,257 — 261, 1956.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

BẢN VI

So-sánh phân-suất Rh của người Việt-Nam với một số người thuộc vài dân-tộc khác

Dân-Tộc	n	Rh +	Rh —	Tác-giả
Ấn-Độ(Bombay)	159	88,80	11,20	L. D. Sanghvi 1954
Phi-Luật-Tân	69.148	99,86	0,14	Romeo Y Atienza 1954
Bộ-lạc Yomut Turkmene(Ba-tư)	313	93,90	6,10	Boue và Agir 1954
Thụy-sĩ (Walser)	2.111	53,00	47,00	H. J. Huser 1948—1953
Pháp	2.111	85,00	15,00	R. Khérumian và J. Moullec 1952—1956
VIỆT-NAM	5.596	99,778	0,222	1954 — 1956 — 1957
Bỉ	3.840	75,4	24,6	De Gowin 1949
Dân Basque (Tây-Nam Pháp)	—	66,4	33,6	—nt—
Trung-Hoa	132	98,5	1,5	Wiener A.S và Yi C. L. 1944
Nhật	150	98,0	2,0	Waller R. K. và Lévine P. 1944
Da đen Mỹ-Châu	223	89,2	10,8	Wiener A. S. và Belkin R. B. 1944
Úc-Đại-Lợi	350	83,9	16,1	Simmons, R.T. 1945
Anh	927	83,4	16,6	Ruce R R và Mourant A.E. 1946
Hoa-Kỳ	1.468	85,5	14,4	Wiener AS và Unger L 1954

II.— Chuẩn-độ các ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B máu của người Việt-Nam.

Nói một cách tổng quát thì chuẩn-độ các ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B thay đổi tùy theo nhiều yếu-tố :

a) Tuổi — Trong cơ-thể mới sinh các chuẩn-độ ấy rất thấp có khi chưa có rõ rệt rồi dần dần càng tăng lên theo tuổi thường đến 10, 15 tuổi

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thì đến mức tối đa, người càng già yếu thì các chuẩn-độ ấy càng hạ xuống.

b) Theo từng cá-nhân — Chuẩn-độ cao, thấp hay trung-bình tùy theo máu của mỗi người, và các trạng-thái bệnh lý.

c) Sự tương-quan giữa ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B của máu những người loại O và những người loại A và B.

Đối với máu một số người Việt-Nam mà chúng tôi đã có dịp khảo-sát và tìm chuẩn-độ kháng-A và kháng-B, chúng tôi có kết-quả như sau :

HÌNH V

Chuẩn-độ ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B máu người Việt-Nam loại O

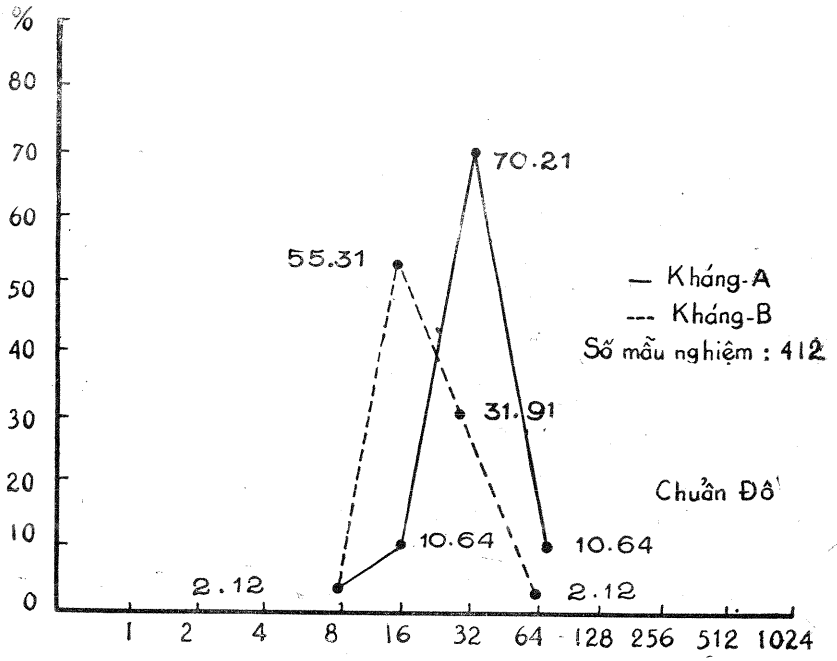

Như vậy đối với loại O của người Việt-Nam :

a) Ngưng-tập-tố kháng-A có chuẩn-độ 1/32 thường thấy nhất và chiếm phân-suất cao nhất (70,21%) rồi đến chuẩn-độ 1/16 và 1/64 phân-suất bằng nhau (10,64%) và chuẩn-độ 1/8 phân-suất ít nhất (2,12%)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

b) Ngưng-tập-tố kháng-B lại có chuẩn-độ 1/16 thường thấy nhất và chiếm phân-suất cao nhất (55,31%) rồi đến chuẩn-độ 1/32 (31,91%) và sau cùng thì chuẩn-độ 1/64 và 1/8 có phân-suất ít nhất (2,12%) giống như chuẩn-độ 1/8 của ngưng-tập-tố kháng-A.

c) Chúng tôi chưa bao giờ tìm thấy trong máu O người Việt những chuẩn-độ kháng-A hay kháng-B quá 1/64 và lên đến những chuẩn-độ cao 512 hay 1024. Như vậy có thể nhận-định một cách khác rằng trong số các người đã hiến máu cứu bệnh nhân, những trường hợp người hiến máu thuộc loại O gọi là « O nguy hiểm » rất hiếm. Đó là một điều lợi cho Ngân-hàng Huyết khỏi phải gặp trở-ngại khó-khăn trong việc xử-dụng các máu O đã hiến để truyền cho bệnh nhân. Trái lại công việc tìm những máu O có ngưng-tập-tố mạnh với những chuẩn-độ cao tối-thiểu như 256 cho kháng-A, 128 cho kháng-B cần thiết để làm mẫu huyết thanh định-loại (sérum-test) sẽ rất khó khăn.

HÌNH VI

Chuẩn-độ ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B máu A và máu B của người Việt-Nam

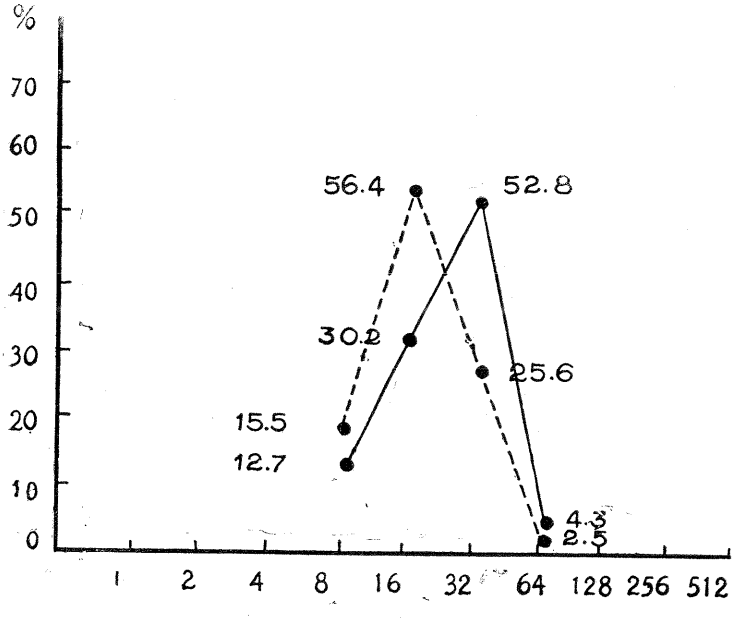

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Theo kết-quả ở hình VI trên, chúng tôi nhận thấy :

a) Chuẩn-độ kháng-A và kháng-B của máu A và B, cũng như của máu O, chỉ thay đổi từ 1/8 đến 1/64.

b) Chuẩn-độ thường có của kháng-A là 1/32 (52,8°/o) rồi đến 1/16 (30,2°/o) đến 1/8 (12,7°/o) và sau cùng là 1/64 (4,3°/o).

c) Chuẩn-độ thường có của kháng-B là 1/16 (56,4°/o) rồi đến 1/32 (25,6°/o) đến 1/18 (15,5%) và sau cùng là 1/64 (2,5°/o)

d) Vì vậy kháng-A thường có chuẩn-độ cao hơn kháng-B (nên trong khi phân loại ABO, chúng tôi thường thấy huyết cầu A hay bị ngưng-tập mau hơn huyết cầu B)

o
o o

Kết-luận tổng-quát về ngưng-tập-tố kháng-A và kháng-B :

1) Kháng-A của máu O mạnh hơn kháng-A của máu A và B.

2) Kháng-B của máu O gần giống như kháng-B của máu A và B.

o
o o

III.— Truyền máu :

Sau một năm hoạt-động phát-huy một chương-trình hiến máu, truyền máu từ trước đến nay chưa được tổ-chức ở Trung-phần, chúng tôi đã phân-phát máu truyền cho bệnh-nhân ở Bệnh-viện Trung-ương Huế gồm đủ các bệnh trong các trường-hợp y-khoa cũng như giải-phẫu, khẩn cấp hay bình thường ; 63°/o số máu đã quyên tặng do người tình nguyện hay thân-nhân bệnh-nhân đã dùng trong các cuộc giải phẫu, và 37°/o trong các trường-hợp y-khoa.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

KẾT LUẬN

Ước mong trong tương-lai gần đây ở Việt-nam sẽ có một chương-trình phân loại máu toàn diện để mỗi một người Việt-Nam có thể biết được loại máu của mình là yếu-tố căn-bản của cá-tính sinh-lý của mỗi cá-nhân vừa mở đầu gây ý-thức khắp nơi cho một chiến-dịch quốc-gia hiến máu, vừa đem lại những con số lớn lao hơn để ấn-định được những giá-trị thống kê chắc chắn và vĩnh-viễn về vấn đề này.

Dân-tộc Việt-Nam dầu ở Bắc-phần, Trung phần hay Nam phần đều có một hệ-thống phân-phối đồng tính ABO và Rhésus, xác định 1 cá-tính đặc-biệt đối với các dân-tộc khác trên thế-giới.

Với những kết quả khảo-sát đầu tiên này ở Trung-phần, chúng tôi hy-vọng các nhà khoa-học cố gắng tiếp-tục khảo-cứu và sẽ bồi bổ thêm để cùng nhau góp phần xây-dựng một nền móng vững-chắc cho nền khoa-học tương-lai của nước nhà trong mọi ngành sinh-hoạt của dân-tộc.

LÊ-KHẮC-QUYẾN và DƯƠNG-ĐĂNG-BẰNG
(Ngân-hàng huyết Bệnh-Viện Trung-ương Huế)

THAM-KHẢO

(Một số chính yếu trong các tài-liệu đã tra cứu)

— BATESON (W) Mendel's Principles of Heredity (Cambridge, 1913)

— BAYLET (R.) et VU-NGOC-HOAN : Distribution des types sanguins du système Rhésus chez les Vietnamiens du Nord C. R. Acad. Sc, Paris) 239, 1319-1320, 1954.

— BORDET (J.) Traité de l'immunité dans les maladies infectieuses 1939.

— BOYD (W.C.) : Blood Groups. Den Hang, 1939.

— CAZAL (P) và ELLIOTT (J) Les groupes sanguins du système Rh. Application. Etude pratique. (1951)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— CHRISTIAENS (L) La recherche de la paternité par les groupes sanguins 1939.

— DECASTELLO và STURLI. Ueber die Iso-agglutination im Serum gesunder und kranker Menschen. Munch. med. Woch. 1902. Wien. Klin. Woch. 1931.

— DUNGERN (Von E.) và HIRSZFELD (L.)

Ueber gruppenspezifische Strukturen des Blutes

Zeitschr f. Immun. 1911.

— DUJARRIC de la RIVIÈRE (R.) và N. KOSSOVITCH

Les groupes sanguins 1939.

— EYQUEM (A.) và Dujarric de la Rivière (R.). Les groupes sanguins chez les animaux. Collection. Institut Pasteur 1953.

— FARINAUD (E.) Contribution à l'étude des populations de l'Indochine méridionale française d'après la répartition des groupes sanguins. Bull. Mém. Soc. Anthrop. Paris, 2, 75-102, 1941.

— GAMET (A.) et LÊ-XUÂN-CHẤT : Distribution des groupes sanguins dans la population dú Sud-Viêtnam. Le Sang, 27, 257-261, 1956.

— GROVE-RASMUSSEN, MORTEN. Immune Anti-A and Anti-B Antibodies and thier Significance for. Transfusion of Group O Blood into Recipients. Who are not group OO-P.H. Andresen 1957. Munksgaard Copenhagen.

— HIRSZFELD (L.) Les groupes sanguins. 1938.

— HUSER H.J. Compte-rendu Vè Congrès International de Transfusion Sanguine-Paris-Septembre 1954.

— Khérumian (R) et MOULLEC (J.) : Les groupes sanguins A1 A2 BO, MN, Rh chez les étudiants de Paris. Rev. d'Hémat, 7-N° 4, 1952.

— KHÉRUMIAN (R.) J. MOULLEC. A.BOUÉ, và JOELLE BOUÉ-Rev. d'Hémat. T12 N° 12 1957.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Landsteiner (K) The specificity of the serological reactions Harvard University Press. Cambridge (Mass) 1947.

— LATTES (L.) L'individualité du sang-Paris 1929.

— MARNEFFE (H.) et BEZACIER.) (L.) Recherche sur la répartition des groupes sanguins chez différentes races de l'Indochine du Nord. Bull. Soc Path Exot, 31, 969-979 ; 1938.

— MACARTHUR (Norma) et PENROSE (L.S) : World frequencies of the O, A. and B blond groups genes. Ann. of Eugen, 15, 4, 1951.

— MOURANT (A.E) : The distribution of the human blood groups: Blackwel Scientific Publications, Oxford, 1954.

— MOUREAU (P.) Contribution à l'étude des facteurs d'individualisation du sang humain-Louvain 1929.

— MOULLEC (J) Cours CNTS 1955.

— RACE (R. R.) Blood groups in man (Oxford, 1950)

— RIOU (M) Résultats d'une enquête de détermination des groupes sanguins chez les Annamites du Delta Tonkinois. Instit. Indochine pour l'Et de l'Homme, 4, 37-39 1941

— ROMEO Y. ATIENZA. Compte-rendu Vè Congrès Inter national de transfusion sanguine-Paris Septembre 1954.

— RUTH SANGER và RACE (R.R) Genes Influencing the Expresson of the ABO Genes P. H. Andresen 1957. Munks gaarn. Copenhagen.

— SANGHVI (L. D) Compte rendu Vè Congrès International de transfusion Sanguine. Paris Septembre 1945.

— SIMMONS (R. T) Graydon (J. J) Semple (NM) Kodma (S) : A collaborative genetical survey in Ainu : Hidaka, island of HOKKAIDO. Am J. Phys Anthrop, 11, 47-82, 1953.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Lược-khảo về Thư-Viện

THƯ-VIỆN là gì ? Thư là sách, viện là một ngôi nhà rộng lớn. Nói một cách vắn tắt : tòa nhà chứa sách.

Chữ Bibliothèque của Pháp do hai chữ Hi-lạp : Biblion sách ; thê-kê : cái hòm hoặc nơi tàng trữ. Trong chữ Library của Anh ta cũng thấy cái gốc la-tinh của nó : liber : sách.

Tuy-nhiên, bảo rằng nhà chứa sách vẫn chưa đầy đủ theo định nghĩa của những thư-viện ngày nay. Vì bất cứ một thư viện nào, dù lớn dù nhỏ tư hay công cũng phải tổ-chức, sắp-đặt hẳn-hoi để khi đọc sách hay nghiên cứu tài-liệu, người ta có thể tìm-kiếm một cách dễ-dàng. Vả lại, thư viện đâu có phải chỉ độc một việc chứa sách ? Vì còn có những bản thảo viết tay, những tranh ảnh, bản đồ, máy nói, và đĩa, phim chiếu bóng cỡ thường lẫn cỡ nhỏ (microfilm), nhiều khi lại có những cổ-vật như những bức tượng, ghế, bàn, quản bút xưa v.v. gần giống như trong các viện tàng cổ.

o
o o

Thư-viện đã góp một phần lớn vào đời sống tinh-thần của một dân tộc, nên không một nước nào là không chú-trọng.

Trước khi ngược dòng lịch-sử nhân-loại để tìm xem thư-viện bắt đầu thiết-lập từ thời-đại nào, ta tạm chia thư-viện làm 2 hạng: một hạng có tính-cách công-cộng, mở rộng cửa để đón-tiếp mọi người, còn một hạng là vật sở hữu riêng của vua chúa, của cơ-quan chánh-phủ, của một nhóm hay của từng cá-nhân. Hạng sau này, bất cứ ở nước nào, bao giờ cũng xuất hiện sớm hơn hạng trên nhiều lắm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nước Trung-Hoa thuộc vào hạng có thư-viện sớm nhất. Theo sử ký Tư-mã-Thiên thì Lão-tử (600 năm trước Tây lịch) là vị quản thủ thư-viện của nhà Chu.

Sách Ngọc-Mỗi chép rằng Đường-Minh-Hoàng là vị vua đầu tiên lập thư-viện cho dân chúng xem và lấy tên là Lệ — chánh thư-viện. Đến đời Tống (420-447) số thư-viện tăng thêm bốn cái nữa: Bạch cố, Bạch lộc, Ứng Thiên, Nhạc lộc. Đến đời Nguyên, tại các phủ, các châu, đều có thư viện. Những gia đình giầu thường tình-nguyện bỏ tiền bạc, thóc lúa để đóng góp vào việc tổ chức thư-viện. Đó là nói về những thư viện thời cổ, còn tổ-chức một cách khoa-học hơn thì mãi đến năm 1905, Trung-Hoa mới bắt đầu có thư viện công-cộng. Tuy thế thư viện quốc-gia này phát triển rất mau, đến năm 1933 số sách đã lên đến 500.000 quyển chữ Hán và 85.000 quyển ngoại ngữ. Ngoài ra, tại mỗi tỉnh và mỗi trường Đại-Học đều có thư-viện riêng.

Không kém gì Trung-Quốc, Babilonia cũng có thư-viện từ năm 669-620 trước Tây-lịch. Người ta tìm thấy vết tích của một thư-viện tại cung điện nhà vua và một tại thành Nabu. Hồi ấy chữ viết vào những phiến đá. Những phiến này sắp lên các kệ, ngoài ra có những phiến đá khác dùng để ghi các đề mục.

Năm 1850, Augustin Layard đào được những tấm đất nung chín trên viết những chữ hình đinh (Cuneijorm: thứ chữ của dân các xứ Ba-Tư, Babylonia, Assyria v. v... viết trông giống những cái đinh). Những tấm gạch này đúc thành nhiều cở, chừng 10.000 cả thảy, sắp đặt có ngăn nắp hình như là chưng bầy cho công-chúng đọc.

Ở Hy-Lạp trước Tây-lịch, Polycrates, Euclid, Euripides đều nổi tiếng có những thư-viện nguy-nga đồ-sộ Strabo gọi Aristotle (384-322) là người đầu tiên biết tổ-chức một cái thư-viện, Caesar đã từng bảo dựng thư-viện tại thành La-Mã cho công chúng đến đọc. Qua thế-kỷ thứ tư, thành phố nầy đã có được 28 cái thư-viện. Vào thời Thượng-Cổ mà Tyrannion cũng đã lập được một cái gia-đình thư-viện với số sách 30.000 quyển rồi.

Trên đây là những nước đã có thư-viện xưa nhất. Còn về lối tổ chức có qui-củ, có khoa học, sách báo quan trọng dồi dào, thì chúng ta nên kể đến các nước : Anh, Hoa-kỳ, Pháp, Nga, Đức, Trung-Hoa, Ý v.v...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong thời-gian chu-du từ Á sang Mỹ, sang Âu, tôi đã có dịp viếng rất nhiều thư-viện lừng lẫy trên thế-giới.

Nay tôi xin trình bày cùng bạn đọc thư-viện Library of Congress một thư-viện tôi đã từng lưu trú trong ít lâu và tôi nhận thấy có thể tiêu-biểu cho những thư-viện tối tân nhất ngày nay.

Library of Congress ở tại Hoa-thịnh-Đốn, thủ đô của Hiệp-chúng Quốc. Thư-viện này thành lập từ năm 1800 rồi theo thời gian mà cải tiến và đến năm 1939 thì hoàn bị. Tất cả các ngôi nhà của Library of Congress rộng đến 144.000 thước vuông, ngoài ra còn có những khoảnh đất trống ở bốn phía phỏng 52.000 thước vuông cả thảy. Những cái kệ để sách, báo, bản đồ, đĩa hát v.v... nếu đâu lại mà đo thì dài được 402 cây số, gần gấp bốn con đàng Huế Đà-Nẵng. (Về thư-viện, sách không những tính số quyển, mà còn tính cả số thước nữa, vì tính thước nhiều khi đúng hơn. Một trăm quyển sách mỏng, về số lượng, chưa chắc đã bằng được 10 quyển sách dày).

Còn nếu tính quyển thì được ngoài mười triệu (10.500.000). Ngoài số sách khổng lồ ấy, thư-viện còn có 2.360.000 bản đồ, 2.040.000 bản nhạc; 2.620.000 phim ảnh, 459.000 đĩa hát v.v... Về sách không những giá trị ở số lượng, mà còn cả ở phẩm nữa. Library of Congress được chừng 230 ngàn quyển sách quí (rarebooks, trong số nầy có 5.400 quyển incunabula. Chữ La-tinh nghĩa là in trước năm 1501.) Có quyển dẫu mấy triệu bạc cũng không sao mua được. Loại sách quí đều bỏ cả vào tủ, chìa khóa do ông Giám đốc của Thư-Viện giữ.

Trong khi được mân-mê những quyển sách trân-tàng và gìn giữ không kém gì châu báu, tôi không khỏi nghĩ đến quyển : Viens, O douce Mort mà tôi đã đọc trong đó tác giả nói đến những ổ trộm cắp sách quí, những tổ-chức nhắm mục đích đánh cắp sách của thư-viện nước này đem bán nước khác. Đánh nhau, giết nhau, tù đày cũng vì sách quí.

Một cái thư-viện mênh-mông rộng lớn như thư-viện Library of Congress lẽ cố nhiên phải có những phòng đọc sách cân xứng với tòa nhà nguy-nga ấy. Trừ phòng đọc sách chính còn có 20 phòng đọc sách lớn khác, đó là chưa kể đến những phòng nho nhỏ, những nơi đặt những cái bàn con con tiện việc cho ai muốn đến đó để nghiên cứu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vì tính cách rộng lớn, nên trong thư-viện phần nhiều phải dùng đến máy móc. Lấy sách, cất sách vào kho, cột sách để gởi đi các nơi cho đến những việc lặt vặt như viết chữ sơn vào gáy sách hoặc tẩy những vết bẩn cũng toàn dùng máy cả.

Nếu các bạn muốn mượn một quyển sách để đọc, sau khi biên những điều cần thiết vào mảnh giấy đã in sẵn, các bạn bỏ nó vào một cái ống sắt hình tròn, đoạn nhét ống sắt vào một trong những lỗ hỗng nằm thành hàng dài trên bàn. Ống sắt ấy, do một cái máy chuyển xuống kho sách. Ở đây đã có người chực sẵn, rút mảnh giấy ra xem và khi đã biết bạn cần quyển gì nằm ở đâu, người đó bấm vào một cái nút liền có máy tự-động giống kiểu thang máy, mang người ấy lên đúng tầng có sách. Quyển sách nầy được đặt ngay lên một cái máy khác chạy thường xuyên từ kho ra phòng đọc sách.

Thư-viện đủ cả mọi tiện nghi: có hàng bán thức ăn để nhân-viên và độc-giả dùng, có phòng chữa thuốc, còn phòng vệ-sinh và máy nước lọc thì nhiều lắm.

Hôm đầu tiên mới đến Thư-Viện bà Phó Giám-Đốc vạch cho tôi một cái chương-trình đi thăm các kho sách từ 9 giờ mai đến 5 giờ chiều, buổi trưa nghỉ một tiếng đồng hồ để ăn và đàm đạo cùng ông chủ-sự ngành Thư-tịch Đông-phương. Suốt 7 tiếng đồng-hồ, các ông chủ-sự luân phiên nhau đưa tôi đi xem các ngành của thư-viện Library of Congress nhưng không thể nào xem cho kỹ được. Lắm ngành ở các thư-viện bên ta không có, như ngành chuyên in « *các* » để bán cho các thư-viện khác ở Hiệp chúng-Quốc. (Mỗi quyển sách đều có các riêng để độc-giả tiện việc tra cứu khi muốn tìm một quyển gì để đọc). Năm 1902 ngành nầy in 378.000 « *các* » nhưng qua đến năm 1949 con số ấy vọt lên đến 25 triệu rưỡi; ngành cho các thư-viện các nước mượn sách và tài-liệu. Năm 1955, 250.000 quyển sách được gởi đi cho mượn khắp nơi. — Ngành Microfilm chuyên chụp hình không những sách mà còn hầu hết các báo xuất-bản ở Hoa-Kỳ. Những cuộn phim nhỏ nầy đều có ghi số cẩn thận, cất đi một nơi để làm tài-liệu. Muốn xem lại một tờ báo cũ, người ta chỉ việc đặt tấm « *phim* » nho nhỏ ấy vào một cái máy, rọi lớn lên và chiếu xuống rất rõ ở giữa bàn cùng một khuôn khổ với tờ báo. v.v . . . Điều khiến tôi quan-tâm hơn cả là ngành thư-viện dành cho người mù. Ở đây toàn những sách viết bằng thứ chữ Braille (chữ nổi riêng cho người mù «*đọc*» bằng tay) cùng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

là những quyển sách biết nói (talking books). Sách biết nói tức là những cái đĩa thâu thanh những bài học hoặc những quyển sách riêng cho người mù. Năm 1954 gần một triệu rưỡi quyển sách biết nói và sách chữ Braille đã đem phân phát cho 52.300 người mù ở Hiệp-chúng-Quốc dùng.

Vào xem thư-viện Library of Congress, chúng ta thấy ngay một vẻ hoạt động khác thường. Riêng về nhân-viên của Thư-viện cũng đã được 2.300 người rồi, chưa kể đến những độc-giả vào xem sách. Khi vào kho sách Đông Phương, tôi trông thấy một số sách Việt khá nhiều và có ngay cả những tờ báo xuất bản ở Huế nữa. (Những số báo này có tính cách tượng trưng hơn là cố tâm trình bày để độc-giả dùng để nghiên-cứu.)

Vì tính cách quan trọng của Thư-Viện, nên Thư-viện Trưởng của Thư-viện Library of Congress là một nhân viên cao cấp, do Tổng Thống Hoa-kỳ chỉ định.

o
o o

Ngoài những thư-viện công-cộng đủ các loại sách, chúng ta còn thấy những thư-viện chuyên riêng về một ngành nào đó. V.d.: Thư-viện về Y học, về Thương mãi, Tôn-giáo, Kỹ-nghệ, có thành phố lại có những thư-viện riêng cho các trẻ nhỏ từ năm sáu tuổi lên đến 14, 15 tuổi. Thư viện này không những trẻ con hay lui tới mà các giáo-sư, cha mẹ các em bé cũng thường thường lai vãng để chọn sách cho con em đọc. Nhiều nơi lại có những thư-viện di động. Sách để trên những chiếc xe ca-mi-ông chạy về các nơi xa thành phố để cho độc giả mượn, hết địa điểm này đến địa điểm khác. Hoặc đem sách của thư-viện trung-ương của thành phố về đổi cho những thư-viện ngoại ô đoạn đem sách những thư-viện ngoại ô đổi lẫn cho nhau rồi cuối cùng trả về cho thư-viện chính.

o
o o

Sau khi điểm qua những thư viện ngoại quốc, giờ chúng ta hãy nhìn lại thư-viện nước nhà.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vậy tại Việt-Nam, thư-viện đã xuất-hiện từ thời đại nào? Thật cũng khó kê cứu cho đích-xác được vì thiếu hẳn tài-liệu. Tuy thế, sách sử cũ cũng rọi cho chúng ta được ít nhiều tia sáng dẫu không nhờ đó mà nhìn thấy tất cả mọi sự vật, nhưng cũng giúp ta rõ được đôi phần về những điều ta muốn biết.

Năm 1078, vua Lý-Thái-Tổ sai hai quan Nguyễn-đạo-Thanh và Phạm-Hạc đi lấy sách tam tạng về bỏ vào thư-viện Đại-Hưng.

Dưới thời nhà Minh đô-hộ (1414-1427) người Tàu không những bắt đàn bà con gái mà còn cướp những kho sách của chúng ta đem về Trung-quốc.

Vua Lê-thánh-Tông (1460-1497), một ông vua nổi tiếng về văn học, đã mở rộng nhà Thái-học, làm nhà Văn-miếu, tổ chức nơi ăn chốn ở cho sinh-viên lưu-trú cùng là lập kho bí thư để chứa sách.

Đến đời nhà Nguyễn, vua Gia-Long cũng như vua Minh-Mạng đều ra lệnh sưu tầm sách cũ, ban thưởng cho những người đã sáng tác hoặc nạp vào kho những sách tự mình làm hoặc tìm kiếm được.

Tàng thư lâu hoặc những cái Các trong Đại-Nội đều là những nơi chứa sách để nhà vua hoặc Triều đình tra cứu. Các vị đại thần gặp phiên chầu phải ở lại túc trực trong Nội nhiều khi phải kiêm cả việc thủ thư nữa. Người ra đã từng kể chuyện vua Tự-Đức bảo một ông quan trực, lấy cho Ngài bộ Đông-châu liệt quốc. Nhưng vì tiếng nhà vua nói nhỏ, ông nọ nghe lầm là quyển « Ông Âu mụ Ốc » nên tìm suốt mấy tiếng đồng hồ, đến toát mồ hôi vẫn không thấy. Sau đánh bạo tâu lại mới hay mình đã nghe lầm.

Những loại sách có giá trị như Hội Điển, Liệt Truyện, Thiệt-lực, Chánh Yếu v.v...» mỗi khi xuất bản, vua thường ban cho các ông hoàng hoặc các quan đại thần để bỏ vào thư-viện riêng của mình.

Tại Huế có nhiều ông hoàng, nhiều ông quan nổi tiếng có những viện sách khá dồi dào, tuy không mở cửa công khai cho công chúng đến đọc, nhưng những người quen biết thường hay lui tới để kê cứu hay mượn sách về nhà đọc.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Các sách trên này toàn là chữ Tàu hoặc chữ nôm. Còn về chữ Pháp và quốc ngữ thì mãi đến thời kỳ Pháp thuộc chúng ta mới có thư-viện công cộng.

Năm 1902 một thư-viện đầu tiên được mở cửa cho công chúng vào đọc. Ban đầu còn nhỏ hẹp vì số người thông thạo Pháp ngữ chưa được bao nhiêu. Cuối năm 1917, Trung ương thư-viện, một thư-viện khá đồ sộ ra đời, đặt trụ sở ngay chính giữa trung tâm thành phố Hà-nội. Thư-viện nầy bành trướng rất mau, chẳng bao lâu đã có được 155 ngàn quyển sách, hơn 1 ngàn thứ tạp chí, chưa kể nhật báo, phòng đọc sách có thể chứa được 120 khán giả và mở cửa từ 9 giờ mai đến 10 giờ tối.

Theo dư luận của mấy nhà quan sát ngoại quốc hồi bấy giờ thì Thư-viện Trung-Ương ở Hà-nội và Nha Viễn-Đông bác cổ, có thể xếp vào hàng thứ nhì ở Á Đông.

Ở Hà-nội lại còn có các thư-viện riêng cho các trường Đại-học như Luật-khoa, Y-khoa, Văn-khoa. Khoa-học v.v...

Tại Huế, Thư-viện công cộng ra đời chậm hơn Nam và Bắc. Tuy thế nó vẫn có giá trị riêng của nó, dồi dào nhất là những sách về lịch-sử.

Từ nhà Lê trở về trước sách sử, tài liệu, không đâu nhiều bằng Thư-viện Trung-Ương và trường Viễn-Đông Bác cổ Hà-nội. Nhưng trái lại, tại triều Nguyễn về sau thì Viện Văn-Hóa Trung-Việt ăn đứt tất cả các nơi. Quí nhất là những thứ Châu bản, những tài liệu đích xác, có chữ của vua phê và đóng dấu. Những quyển quốc-thư, sách do các văn thi-sĩ Việt-Nam trước tác.

Thư-viện Viện Văn-hóa đã từng có một thời toàn thịnh của nó. Tất cả vào lối trên 10 vạn quyển sách, tập họp nhiều thư-viện lại làm một : Thư-viện của vua Duy-Tân, Thư-viện của Nội-Các, Viện Cơ-mật, Tòa Khâm-sứ, Sở Mật Thám, Thư-viện Bảo-Đại, Thư-viện Câu lạc bộ sĩ quan Pháp. Có rất nhiều sách chưa bao giờ người ngoài được đọc, có những tài liệu về hạng tối mật, chỉ một số rất ít người được phép xem mà thôi. Như tập thơ nôm của vua Tự-Đức chẳng hạn, đến những 100 bài, mà chỉ lọt ra ngoài mới được vài bài. Tài liệu vua Duy-Tân khởi nghĩa rất đầy đủ lại có ngay cả cái cờ và thanh kiếm của Trần-cao-Vân dùng để điều khiển cuộc cách-mạng. Ba giãy nhà, hiện giờ là trường Hàm-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nghi, chất đầy cả sách trên những cái kệ cao 4 thước, thường phải dùng đến thang để lấy sách. Trước khi xảy ra cuộc chiến tranh Việt Pháp, bao nhiêu sách và tài liệu nói trên đều bỏ cả vào trong những cái bao bố, bao lát có đánh dấu, chỉ chờ có lệnh là chở về làng Hiền-Lương, cách thành phố 20 cây số. Tại đây, mấy cái nhà thờ họ và mấy cái đình đã được trưng dụng trước, dùng tre và lồ ô làm thành những cái sàn gác để chất sách.

Đến đây tưởng tôi nên nhắc lại một đoạn ký ức về việc tản cư sách để bạn đọc biết sơ qua về những bước thăng trầm của Viện Văn-Hóa Trung-Việt.

Sách và tài liệu đều nằm cả trong bao, giao cho mấy ông lao công và tùy phái giữ, còn công chức đều phải tản-cư đi ngoại tỉnh : người Thanh-hóa, kẻ Quảng-Bình, Hà-tịnh.

Tôi đang sống cuộc đời ăn không ngồi rồi ở Quảng-Bình đâu nửa tháng thì tiếp được điện tín ở Huế gọi về để điều khiển việc tản-cư sách của Viện Văn-hóa, về Hiền-lương. Đến Huế, tôi và vài người bạn nữa, trưng-dụng một số xe hàng, trên trần kết lá để che mắt phi-cơ, xông pha tên đạn để dời sách ra khỏi thành phố. Lúc bấy giờ cửa Thượng-tứ đóng bít và đắp đất, bên nầy sông Hương là phòng tuyến của ta, còn bên kia, phòng tuyến của Pháp. Trong lúc chúng tôi chở sách, đạn từ trên phi-cơ bắn xuống hoặc từ bên kia phòng-tuyến vèo vèo bắn sang, thỉnh thoảng lại một vài người vệ quốc quân đóng ở nhà bên cạnh hoặc gác trên cột cờ bị đạn chết. Chở luôn mấy ngày như thế vẫn không hết sách. Những thứ chẳng lấy gì làm quan hệ đều phải bỏ lại vì các cầu ở miền quê sắp bị phá, phương tiện giao thông không tiếp tục bằng xe ca-mi-ông được nữa.

Chúng tôi ở cả trong một cái đình Hiền-lương để giữ gìn sách và tài liệu. Một tấm bảng yết thị được dựng lên, trừng phạt nặng nề những kẻ xâm phạm vào kho tàng văn-hóa ấy.

Tuy nhiên, chẳng bao lâu thì bộ đội Pháp tràn về. Chúng tôi phải chạy lên trên miền núi vì không ai muốn bị người Pháp bắt được làm gì. Binh sĩ Pháp chiếm kho sách. Họ vớ được mấy thùng địa đồ rất quí. (Bản đồ vẽ từng làng một. Cứ mỗi làng gồm có bốn bức rất rộng đâu lại một, có ghi từng con đường, nhà thờ, trường học v.v...) Họ lấy những

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thứ gì cần thiết còn sách thì gọi dân chúng vào cho tha hồ muốn lấy bao nhiêu thì lấy. Hồi ấy chắc nhiều bạn đọc cũng đã trông thấy những người gánh từng gánh sách đi bán, sách chữ nho thì dùng để bồi liễn, dùng làm giấy hút thuốc, làm giấy tiền, đánh thành con cúi để châm thuốc hút v.v... Ai đã từng trông thấy tòa nhà Hậu Bổ nguy nga và kiên cố thế mà chỉ có mấy ngày đã trở nên một nơi bình-địa thì chắc không lấy gì làm ngạc nhiên thấy kho sách của Viện Văn-Hóa bị bàn tay tham lam của quần chúng tàn phá.

Sau khi tình hình đã tạm yên. Hội đồng chấp chánh lâm thời thành lập, chúng tôi lại tìm cách thu thập lại những thứ đã mất, nhưng một trăm phần không còn được một. Nhưng về sau nhờ mua được thư-viện của ông Phạm-Quỳnh cùng góp nhặt lần hồi nên giờ đây thư-viện của Viện Văn-hóa nầy cũng đã có được một số sách khá khá.

Ngoài thư-viện của Viện Văn-Hóa ra, còn có thư-viện Accueil, thư-viện của hội Quảng trị, đều bị hao thất rất nhiều trong cuộc chiến tranh Pháp Việt. Bộ sách quí nhất mà hội Quảng-trị bị mất là Bộ Tứ khố toàn thư tính giá bây giờ hơn 1 triệu bạc.

o
o o

Sau Hội nghị Genève, các thư-viện trên lãnh-thổ miền Nam lần lần được tổ chức lại. Hiện nay ở Saigon, có Thư-viện quốc-gia ở đường Gia-Long là đầy đủ nhất, số sách lên đến 75 ngàn cuốn và Pháp Việt và Hoa ngữ ngoài ra có 60 thứ tạp-chí phần nhiều xuất bản tại Pháp. Số ngân khoản dành về việc mua sách báo và đóng sách trong năm 1957 là 169 ngàn đồng. Thứ hai là thư-viện trường Đại-học luật-khoa được 6.000 quyển thành lập từ năm 1950, toàn những sách về luật, tiền chi phí về việc mua sách báo cho năm 1958 là 100 ngàn đồng bạc.

Còn các trường Đại-học khác như Y-khoa, Dược-khoa, Văn-khoa Sư-phạm, Kiến-trúc v.v... đều có thư-viện riêng.

Ngoài ra, tại Sài-gòn lại có thư-viện của bộ Thông-tin ở đường Lê-Lợi. Thư-viện Bình dân ở đường Phan-kế-Bính. Thư-viện Hà-nội di-cư đặt trong trường Pétrus Ký và một số thư-viện khác của các nước bạn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ở Huế hiện nay có thư-viện của Phòng Thông-tin Hoa-kỳ, phòng Thông-tin Pháp, Thư-viện bình-dân, Thư-viện Phan-sào-Nam và Thư-Viện Đại-Học.

Thư-viện Đại-Học, một ngôi nhà nguy nga đồ sộ ở giữa con đường Lê-Lợi thành lập chung cho sinh-viên tất cả các ngành. Chỉ mới trong vòng mấy tháng mà số sách đã gần được 5.000 quyển, rất nhiều triển vọng tương-lai nhờ ở sự lưu tâm của Chánh Phủ, sự ân-cần săn sóc của Cha Linh-Mục Viện-Trưởng cùng là sự tận tâm giúp đỡ của các cơ quan Hoa-kỳ.

o
o o

Nhân dịp này, vã trước khi chấm hết thiên lược khảo về Thư-viện, tưởng tôi cũng nên đề cập đến hội nghị AFLA tổ chức tại Đông-kinh (Nhật bản) từ hôm 6 đến 15 tháng 11 vừa qua.

AFLA viết tắt các chữ Asian Federation of Library Associations có nghĩa là Á-châu Thư-viện Liên hiệp Hội. Á châu Liên Hiệp Hội này đã nhóm một lần sơ bộ tại Ấn Độ và lần nầy tức lần chính thức ra đời tại Nhật-Bản. Các nước Nhật, Ấn Độ, Đài Loan, Mã Lai, Phi luật Tân, Thái Lan, Cao Ly, Nam dương, Hoa Kỳ, Anh, Úc v.v... đều có phái đại diện đến dự. Nếu những nước nào không thuộc châu Á thì đến dự với tư cách quan sát viên. Việt Nam cũng phái ba đại diện : Ông Nguyễn gia Phương, Quản thủ Thư Viện tại Luật khoa Đại học Đường, ông Hoàng tuấn Anh, Quản Thủ Thư viện bộ Thông Tin và tôi, Quan Thủ Thư viện Đại học Huế.

Hội nghị dùng hai thứ tiếng để thảo luận : tiếng Anh và tiếng Nhật.

Luôn trong 5 ngày liên tiếp, hôm nào cũng có những cuộc nhóm sơ bộ tại Shiba Park Hotel. Cuộc nhóm thường tổ chức vào buổi sáng từ 9 đến 12 giờ còn buổi chiều từ 1 đến 6, Ủy Ban tổ chức thường đưa chúng tôi đi viếng các danh-lam thắng-tích, xem hát, thưởng-thức các điệu vũ nhạc, dự các cuộc tiếp tân của các cơ-quan hay của các nhân vật cao-cấp Nhật. Những cuộc họp chính-thức đều tổ-chức long-trọng tại Thư-viện Hibya.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hội-Nghị AFLA nhằm mục đích hoàn thiện chương-trình mà Hội-nghị tại Tân Đề Ly đã khởi thảo, bầu ban chấp hành mới, thắt chặt giây liên lạc giữa các quản thủ thư viện Á châu, trù liệu việc cấp học bổng để đào tạo các chuyên viên về ngành Thư viện v.v...

Các vị đại diện của các quốc gia đều được mời đi chơi Osaka trước khi chia tay mỗi người một ngã.

Chúng tôi đã nhân cơ hội đi tham dự Hội nghị để viếng những Thư-viện có danh tiếng ở Nhật như National Diet Library, Hibya Library, các Thư viện của Cơ quan Văn hóa và Thông Tin Hoa kỳ tại Đông kinh.

Việc tham dự Hội nghị tại Đông Kinh, mặc dầu chúng tôi được Chánh phủ ủy nhiệm nhưng cũng nhờ Cơ quan The Asia Foundation mà O. E. Pike là người đại diện, đã giúp đỡ chúng tôi về vấn đề tài chánh, tiền chuyên chở phi cơ cùng là tiền chi phí trong thời gian 10 ngày lưu trú tại Nhật.

BỬU-KẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Giới-thiệu Viện Đại-Học Huế

A.— HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM ĐINH-DẬU

Với mục-đích cứu-vãn và khuếch-trương nền Đại-Học nước nhà đã bị ảnh-hưởng tai hại của bao năm chiến-tranh loạn-lạc, ngày 1-3-1957, Tổng-Thống Cọng-Hòa đã ban-hành sắc-lệnh số 45-GD thiết-lập tại Huế một Viện Đại-Học và một số trường chuyên môn phụ thuộc lấy tên là VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ, đặt dưới quyền điều-khiển trực tiếp của một vị Viện-trưởng với sự phụ tá của một Tổng Thư-Ký.

Theo Nghị-Định số 95-GD/ND 1-3-1957, trong buổi sơ-khai, Viện Đại-Học Huế đã mở những Ban và Lớp sau đây về niên-khóa 1957-1958 :

Năm thứ nhất Cử-Nhân Luật khoa
Năm thứ nhất Năng-Lực Luật-Học
Năm Dự-Bị Văn-Khoa
Ban Toán Học Đại-Cương
Năm thứ nhất Cao-Đẳng Sư-Phạm
Năm Dự-Bị Cao Đẳng Mỹ-Thuật
Năm thứ nhất Cán-Sự Y-Tế và Điều-Dưỡng
Năm thứ nhất Nữ Hộ-Sinh Quốc-gia

Tòa Viện-Trưởng đã bắt đầu hoạt động từ hạ tuần tháng 3 năm 1957. Các phòng giấy (phòng Văn-Thư, Phòng Học-Vụ và Thư-Viện, Phòng Kế-Toán và Vật-liệu) đặt dưới quyền điều-khiển của Tổng Thư-Ký, đã được tổ chức và đang tuần tự tiến triển.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Viện Đại-Học Huế đã long trọng khai giảng niên khóa 1957 1958 vào ngày 12-11-1967 dưới quyền Chủ-Tọa tối cao của NGÔ TỔNG-THỐNG.

Các công việc sau đây, cần thiết cho kỳ khai giảng ấy, đã được hoàn thành trước ngày 12-11-57 :

1) Sửa sang các Trụ-sở do các Cơ-quan địa-phương giao lại để mở lớp học.

2) Trang-bị các lớp học và Đại-giảng-đường (đã có đủ mọi tiện nghi)

3) TUYỂN TRẠCH GIÁO-SƯ : Một số giáo-sư người Việt đã được tuyển-dụng hoặc tại Pháp hoặc tại Sàigòn để giảng dạy thường xuyên. Ngoài ra lại còn có một số Giáo-sư và Học giả có tiếng tăm ở Huế và một số Giáo-sư từ Sàigòn ra Huế đảm nhận giảng dạy giờ tại Viện Đại-Học Huế.

4) Sắp đặt chương-trình giảng dạy

5) TỔ-CHỨC THƯ-VIỆN : Từ ngày thành lập, Viện Đại-Học Huế đặc biệt lưu-tâm đến việc tổ chức Thư-Viện Đại-Học để cho giáo-sư cũng như sinh-viên ở Huế có đủ sách vở, tài liệu khảo-cứu học hỏi. Do đó đến ngày nay Thư-Viện Đại-Học Huế đã có được 3.896 quyển sách thuộc đủ các loại và viết bằng nhiều thứ tiếng khác nhau như Việt, Anh, Pháp, Hán. Số sách đó hoặc do Viện Đại-Học Huế mua, hoặc do các cơ-quan Chính-phủ hay ngoại-quốc tặng.

Ở ngoài lề việc điều-hành công-vụ thường-xuyên Viện Đại-Học Huế đã tổ-chức các buổi diễn thuyết do các vị học giả ngoại quốc có cảm tình với Viện trình bày như Linh-Mục BONNICHON nguyên Khoa-Trưởng Luật khoa Đại Học Đường Auroré (Thượng Hải) ngày 12-6-57 và O. NICHOLASWAHL Giáo Sư Đại học Đường Harward (Mỹ-Quốc) ngày 28-6-57.

Ngày 10-12-1957 Viện Đại-Học Huế cũng có tổ chức một buổi lễ long-trọng để kỷ-niệm ngày tuyên bố nhân-quyền của Liên Hiệp-Quốc.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ngoài ra, để giúp đỡ Viện Đại-Học Huế xúc-tiến việc tổ-chức-bậc Đại-Học, Nghị-nghị số 1693-GD-ND ngày 26-11-57 của Bộ Quốc gia Giáo-dục đã thiết lập bên cạnh Viện Đại-Học Huế một Hội-Đồng Tư-vấn lâm thời, có nhiệm-vụ giúp đỡ viện Đại-Học Huế bằng cách thảo luận và góp ý kiến trong những vấn đề liên can đến việc tổ-chức và điều hành Viện, đề nghị châm chước ít nhiều các thể-lệ hiện hành về chương trình học vấn. Trình bày những sáng kiến mà việc thực-hiện sẽ đem lại lợi-ích cho nền Đại Học nước nhà.

o
o o

Viện Đại-Học Huế, tuy mới thành-lập, nhưng vì hợp với nguyện-vọng của dân chúng, nên được sự ủng-hộ của đồng bào trong nước cũng như sự giúp đỡ cụ-thể của những tổ-chức các nước bạn trong Thế-giới Tự-do như :

International Rescue Committee

The Asia Foundation

Committee of The American Sponsors of the University of Rue mới thành lập ở Nữu-Ước

American Friends of Việt-Nam v.v...

B.— CÔNG VIỆC DỰ-TRÙ TRONG NĂM SẮP TỚI

1) *THÀNH LẬP MỘT KHU ĐẠI-HỌC.*— Khu Đại-Học tương-lai cần xây dựng trên một khoảnh đất khoáng đạt, cao-ráo có một diện tích khá rộng lớn khả dĩ tập-trung tất cả các ngành. Do đó Viện Đại-Học Huế đã phối hợp với nhân-viên Bộ Kiến-thiết và Thiết-kế Đô-thị dự trù sửa chữa An-định-cung ở Huế để thành lập một Khu Đại-Học vì là nơi rất thích-hợp và thuận-tiện — Chương-trình các công tác sửa chữa có thể thực hiện trong 5 năm, mỗi năm mỗi đợt. Nói tóm tắt mỗi trường Đại-Học phải có một Trụ-sở riêng biệt gồm có :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Phòng học cho Sinh-viên
Phòng cho Giáo-sư và Văn-phòng
Phòng làm Giảng-đường chung
Phòng đọc sách
Thư-viện
Phòng khảo-cứu
Phòng thí-nghiệm
Phòng thi-cử . . . . .

Công-tác đợt nhứt, cần phải được thực hiện trước ngày khai giảng niên khóa 1958-1959, là xây cất một ngôi nhà lầu ba tầng, mỗi tầng có 10 lớp học nhỏ và hai đầu có hai phòng rộng lớn ; như vậy sẽ có cả thảy 30 phòng học nhỏ và 6 phòng lớn. Các phòng lớn dùng làm Thư-viện Giảng-đường chung, phòng thí-nghiệm, nơi thi-cử và chỗ tập thể-thao cho sinh-viên trong mùa mưa. Còn 30 phòng nhỏ sẽ dùng làm lớp học cho :

Hai năm Cử-nhân Luật-khoa
Hai năm Năng-lực Luật-học
Hai năm Văn-khoa (4 ban)
Hai năm Khoa-học (3 ban)
Hai năm Cao-đẳng Sư-Phạm (8 ban)
Hai năm Cao-đẳng Mỹ-thuật, cán sự Y-Tế và Nữ Hộ-sinh.
Năm đầu Y-khoa
Năm đầu Dược-khoa
Năm đầu Trường Kỷ-sử Thương-Mãi v.v . . .

Ngoài ra, ngôi nhà nói trên có thể gồm thêm một Đại-giảng-đường có thể chứa 500 người là Giảng-đường chung cho tất cả các trường thuộc Viện Đại-Học sau nầy.

2) Trang-bị các phòng nói trên cho đủ mọi tiện nghi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

3) CHỈNH-BỊ THƯ-VIỆN. — Số sách mà Thư-viện Đại-Học Huế hiện có chỉ là một số tối thiểu nên hiện nay Viện Đại-Học Huế đang tiếp tục mua thêm ở trong nước hoặc ở ngoại quốc. Ngoài ra, Viện Đại-Học Huế dự-định mở cửa Thư-viện về ban đêm cũng như chiều thứ bảy và sáng chủ nhật theo lời yêu cầu của giới Sinh-viên và trí-thức ở Huế là nơi chưa có một Thư-viện nào cả.

4) KIẾN-LẬP PHÒNG THÍ-NGHIỆM.— Hiện Viện Đại-Học Huế đã dự-trù sửa chữa một ngôi nhà tại Tòa Viện-Trưởng để làm hai phòng Thí-nghiệm và đã đặt mua một số khí-mảnh và vật-liệu cần-thiết cho các phòng ấy.

5) Mở năm thứ hai các Ban và Lớp nói trên và năm đầu Y-khoa, Dược-khoa, Trường Kỹ-sư, Thương-mãi... trong niên khóa 1958-1959 (xin xem bản tóm tắt sau đây).

6) TUYỂN-TRẠCH THÊM GIÁO-SƯ.— Song song với vấn-đề mở thêm các Ban và Lớp nói trên vào niên-khóa 1958-1959, cần phải giải-quyết vấn-đề tuyển trạch thêm Giáo-sư. Trong bao nhiêu khó khăn phải vượt qua, vấn-đề thiếu Giáo-sư mà đặc-biệt là Giáo-sư các Ban Khoa-học và Toán-học là một vấn đề nan giải. Vì vậy mà Viện Đại-học Huế đang thiết tha mong mỏi ở tinh thần hiểu biết của một số Sinh-viên Việt-Nam ở ngoại-quốc nghĩ đến trách-vụ của mình và tương lai nền học-vấn nước nhà, về nước góp phần xây-dựng Viện Đại-Học Huế.

7) THIẾT-LẬP MỘT PHÒNG Y-TẾ, XÃ HỘI VÀ THỂ-THAO.— Viện Đại-Học Huế đã nhờ Nha Thanh-Tra Y-tế Trung-Nguyên Trung-Phần tạm đảm nhận việc khám sức khỏe cho các Sinh-viên. Tuy nhiên đó chẳng qua là một biện-pháp tạm thời trong lúc ngân khoản eo hẹp, thiếu thốn nhân-viên, số Sinh-viên chưa được bao lăm. Tuy nhiên, qua niên-khóa 1958 1959, ngoài số các Phòng Văn-Thư, Học-vụ và Kế-Toán đã có, Viện Đại-Học sẽ xin mở một phòng Y-tế, Xã-hội và Thể-thao dưới sự điều-khiển của một Chủ-sự để theo dõi kịp về

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

các phương-diện ấy, sự bành-trướng của Viện Đại-Học Huế.

8) XUẤT-BẢN MỘT TỜ TẠP-CHÍ.— Toàn thể Giáo-sư và Giảng-sư tại Viện Đại-Học Huế đều đồng ý về việc nên xuất-bản một tờ báo để phản chiếu đời sống Đại-Học. Tờ báo ấy, bằng Việt-ngữ, ra hai tháng một lần, đăng những mục khảo-cứu và tin tức về Đại-Học, chẳng những sẽ ích-lợi cho Sinh-viên mà còn phổ-biến trong dân-chúng những tư tưởng mới về triết-lý, văn-chương cũng như những phát-minh về khoa-học và làm cho dân chúng hiểu biết hoạt-động của Viện Đại-Học Huế.

9) TỔ-CHỨC CÁC BUỔI DIỄN-THUYẾT.— Trong năm sắp tới, Viện Đại-Học Huế sẽ tổ chức mỗi tháng 2 kỳ diễn thuyết cho công-chúng đến dự-thính.

10) THÀNH-LẬP BAN CHẤP-HÀNH LÂM-THỜI TỔNG-HỘI SINH-VIÊN ĐẠI-HỌC HUẾ.— Ngày 10-12-1957, sinh-viên Đại-Học Huế đã nhóm họp tại Đại-giảng-đường và đã thành-lập xong Ban Chấp-hành lâm-thời của Tổng-hội sinh-viên.

Thành-phần của Ban Chấp-hành gồm có :

Chủ-tịch	:	Hoàng-văn-Xướng
Phó Chủ-tịch	:	Cô Hồ-đắc A-Trang
—	:	Hà-thúc-Trạch
Tổng Thư-ký	:	Nguyễn-văn-Châu
Ủy-viên Văn-hóa	:	Trần-tấn-Việt
Ủy-viên Xã-hội	:	Hồ-Đài
Ủy-viên tài-chánh	:	Cô Lữ-thị Cam-Thảo
Ủy-viên Thể-thao	:	Hoàng-Vũ

Hiện này Ban Chấp-hành đã thảo xong bản quy-điều và đã đệ trình lên Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Ban Chấp-hành cũng đã

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

bắt đầu hoạt động : mở các lớp học tối cho những người đã bỏ dở sự học, tổ-chức Dạ hội vào ngày mồng ba Tết Mậu-Tuất, mở các môn thể-thao v. v...

11) PHÁI ĐOÀN SINH-VIÊN THÁI-LAN ĐẾN HUẾ. Sáng ngày 14-12-1957 một phái đoàn Thái-Lan gồm giảng-viên và Sinh-viên trường Kỹ-thuật đã du-ngoạn Huế. Khi máy bay hạ cánh ở Phú-Bài, phái đoàn đã được hai mươi Sinh-viên đại-diện Sinh-viên Đại-Học Huế tiếp đón. Chiều đến, phái đoàn đã đến yết-kiến ông Đại-biểu Chính-phủ tại T. N. T. P, ông Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên, viếng Đại-Học Huế, tại đây phái-đoàn đã được Linh-mục Viện-trưởng tiếp đón niềm nở trong một tiệc trà thân mật. Ngoài ra buổi chiều hôm đó, phái-đoàn còn được Sinh-viên Đại-Học Huế dẫn viếng chùa Linh-Mụ, Đại Nội, Đô-thị Huế, và tối đến, để giúp vui phái-đoàn, tại Gia-hội Hý-viện, ban Văn-nghệ phối-hợp Thông-tin, Công-an, Bảo an đã trình-diễn nhiều màn ca-kịch, nhạc đặc-sắc. Hôm sau phái-đoàn lại đi xem các lăng-tẩm và chiều đến phái-đoàn đã rời Huế để trở về Sai-gòn.

12) LỄ TRAO SÁCH.— Sáng ngày 21-12-57, tại đại-giảng đường Viện Đại-Học Huế đã tổ chức buổi lễ trao bốn ngàn cuốn sách của hội «The American Friends of V.N.» cho Thư-viện Đại-học Huế. Nhân danh hội «Những người Mỹ bạn của V.N.» bác-sĩ Fishel đã trao sách tượng-trưng cho ông Viện-trưởng, sau đó buổi lễ đã chấm dứt bằng một tiệc trà thân mật.

13) QUI-CHẾ CHO VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ.— Toàn thể Giáo sư và Giảng-sư tại Viện Đại-học Huế đều đồng ý nên có một qui-chế cho Viện Đại-học Huế. Vì vậy một Ủy-pan đã được cử để phụ-trách soạn-thảo dự-án ấn-định qui-chế ấy. Dự-án này sẽ được hội-đồng Tư-vấn Lâm-thời Viện Đại-học Huế tham khảo với các ý-kiến và đề-nghị mà Viện Đại-học Huế sẽ đạo đạt lên Bộ Quốc-gia Giáo-dục làm tài-liệu trong việc xây-dựng một qui-chế cho các Viện Đại-học Quốc-gia.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

Bản tóm tắt về việc mở mang trường lớp và sự gia-tăng số Giáo-sư và Sinh-Viên

Trong Niên-khóa 1957 — 1958 đã có			*Trong Niên khóa 1958 — 1959 sẽ mở thêm*			Tổng số	Tổng số
Ban hoặc lớp	Số Sinh viên hiện có	Số Giáo-sư	Ban hoặc lớp	Số Sinh viên dự-trù	Số giáo sư dự-tuyển	Sinh viên trong năm sắp tới (Cột 2 + Cột 5)	Giáo-sư trongnăm sắp tới (C.3+C.6)
1	2	3	4	5	6	7	8
Năm thứ nhất Cử-nhân Luật-khoa	175	40 (1)	Năm thứ hai Cử-nhân Luật-khoa	100	50	275	90
Năm thứ nhất Năng-lực Luật-học	309		Năm thứ hai Năng-lực Luật-khoa	150		459	
Dự-bị Văn-Khoa	67		Năm thứ nhất Cử-nhân Văn-khoa	40		107	
Toán-học Đại-cương	58		Năm thứ nhất Cử-nhân Khoa-học	30		88	
Năm thứ nhất Cao-đẳng Sư-phạm	61		Năm thứ hai Cao-đẳng Sư-phạm	60		121	
Dự bị Cao đẳng Mỹ Thuật	35		Năm thứ nhất Cao-đẳng Mỹ-thuật	20		55	
Năm thứ nhất Cán Sự Y Tế và Điều dưỡng	50		Năm thứ hai Cán-sự-Y-Tế và Điều-dưỡng	50		100	
Năm thứ nhất Nữ Hộ Sinh Quốc gia.	30		Năm thứ hai Nữ Hộ-Sinh Quốc-Gia	30		60	
			Năm đầu Y-Khoa	50		50	
			Năm đầu Dược Khoa	50		50	
			Năm đầu Trường Kỹ-sư	30		30	
			Năm Đầu Trường Thương-Mại	30		30	
TỔNG CỘNG	785	40		640	50	1.425	90

(1) Trong số 40 Giáo-sư có 34 Giáo-sư dạy giờ và 6 Giáo-sư thường-xuyên.

Giải thưởng Nobel văn-chương năm 1957

NGÀY 17 tháng 10 năm 1957 vừa qua, Viện Hàn Lâm Hoàng-Gia Thụy-Điển đã đề nghị tặng Albert Camus giải thưởng Nobel Văn-Chương năm 1957. Với nhã ý đó, Viện Hàn Lâm Thụy-Điển đã muốn đề cao một sự nghiệp văn-chương đang trổ hoa thiên-tài trên đất Pháp nhưng giá trị phổ quát *«đã làm rạng tỏ với tất cả nỗi niềm thông cảm sâu xa, bao nhiêu vấn đề được đặt ra trước ý-thức nhân-loại hiện đại»*. Camus đã thọ lãnh giải thưởng trong tháng 12 vừa qua với tất cả hãnh diện của nền văn chương Pháp cũng như với tất cả khiêm tốn của một nhà văn. Bốn mươi lăm tuổi đời, trọn sống, trọn cảm, Camus là nhà văn trẻ tuổi thứ hai — sau Rudyard Kipling được tặng Nobel văn-chương năm 42 tuổi — được Viện Hàn Lâm Thụy-Điển đề cao công trình, sự-nghiệp. Albert Camus sinh ngày 7 tháng 11 năm 1913 tại Mondovi, quận Constantine, xứ Algérie thuộc một gia-đình nông-nghiệp. Thân-phụ Camus người Pháp, di-cư sang ở Algérie và bỏ mình trong trận giặc 1914; mẹ, người Tây-Ban-Nha đã can đảm nuôi con ăn học. Camus học đến ban Đại-Học trong những điều kiện vật-chất hết sức khó khăn; vừa theo học ở Đại-Học Alger, Camus vừa làm nghề bán phụ-tùng xe ô-tô, rồi sau làm ở đài Thiên-văn, rồi làm tùy viên cho một hãng tàu trước khi được làm tùy viên cho Tòa Quận Trưởng. Tuy hâm mộ thể-dục, nhưng Camus lại nghiền ngẫm nhiều về triết-lý. Tốt nghiệp cử-nhân văn-chương — ban Triết-Học — Camus trình luận-đề Cao-Học về *«Thánh Augustin và Plotin»*, nhưng vì sức khỏe kém cho nên ông không

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tham dự được các kỳ thi Thạc-Sĩ. Có khiếu về kịch trường, Camus không ngần ngại tổ-chức một đoàn kịch với một vài vở tuồng bị cấm như «*Révolte des Asturies*» phát hành năm 1934. Đi du lịch Tây-Ban-Nha, Ý-đại-Lợi, Tiệp-Khắc, Camus bắt đầu ghi lại một vài nét chấm phá của cuộc đời : *L'Envers et L'Endroit*» năm 1937, *Noces* năm 1938. Làm báo ở Alger rồi ở Paris, Camus tham gia phong-trào kháng Đức. Sau ngày giải-phóng, Camus làm chủ bút tờ «*Combat*» cho đến năm 1945. Các bài xã thuyết của ông được in thành tập dưới nhan đề «*Actuelles*». Camus bắt đầu có tên tuổi trong văn đàn nước Pháp thời bấy giờ. Nhà xuất bản Gallimard, với lời giới thiệu của André Malraux đã phát hành từ 1942 tập «*L'Étranger*» và 1943 «*Le Mythe de Sisyphe*». Sau ngày Giải phóng, hai vở kịch rất đặc sắc của Camus được dư luận văn giới Pháp và ngoại quốc hoan nghênh : «*Le Malentendu*» trình bày năm 1944 và *Caligula* năm 1945. Đến 1948 Camus trình bày thêm vở kịch «*L'Etat de Siège*» và 1950 «*Les Justes*».

Năm 1946 Camus có đi du-lịch Hoa-kỳ và tập « *La Peste* » phát hành năm 1947 qui định Camus như một trong những thiên tài văn-chương của thế-hệ hiện đại.

Tháng 10 năm 1951, « *L'Homme Révolté* » ra đời với tất cả bản sắc sâu xa của một sử gia cũng như một nhà triết học, đánh dấu sự phát huy phong phú của lịch trình tư duy Camus « *La Chute* », xuất bản năm 1956, hoàn thành một phần nào sự nghiệp văn chương của Albert Camus trước khi được hân hạnh nhận giải thưởng Nobel.

o

o o

Từ « *L'Étranger* », « *Le Mythe de Sisyphe* » qua « *La Peste* » « *L'Homme Révolte* » đến « *La Chute* », Albert Camus đã gởi cho thế hệ hiện hữu của thế kỷ hai mươi tất cả nỗi niềm thông cảm cũng như bao nhiêu phán đoán về đạo lý, tinh thần. Chính căn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cứ vào yếu-tố đó, Viện Hàn Lâm Thụy-Điển mới lựa chọn Camus để trao tặng giải thưởng Nobel về văn chương thế giới. Xã-hội Tây phương trước và sau đại chiến 1939-45 đang biến mình xa lìa đạo lý, sống hầu quên sắc thái tinh thần. Giữa tang thương của thời đại, giữa bao nhiêu biến cố đang hằng ngày gieo ly loạn, máu lệ, chiến tranh khắp cả trời Âu, Albert Camus, cho phát hành tác phẩm đầu lòng. « *L'Étranger* », tập truyện đầu tiên của Camus, tác phẩm văn học lạc loài giữa sắt, lửa, đạn bom, hiện thể trong kinh hoàng của nhân-loại tất cả cơn khủng hoảng đạo-lý và tinh thần của một thế hệ đang lên. Albert Camus, hiện thân của văn học đường thời, tiền phong khai lối cho bao nhiêu nếp đời xáo trộn vì thời cuộc, khi giá trị tinh thần bị phủ nhận, khi con người chơi vơi giữa muôn hướng trong một môi trường đảo lộn, khi tâm tình uất nghẹn vì không tìm được mối cảm thông. Cuộc đời như hầu mất hết ý nghĩa khi ta tìm lại trong « *L'Étranger* » con người khốn nạn bị bỏ rơi, không tín ngưỡng, không lý tưởng, sống ngoài vòng pháp luật, không nghe ai mà cũng chẳng cần lý tính; anh ta tự do hành động, không phân biệt phải, trái, giết không phải vì nham hiểm độc ác, và đoạn đầu đài trong khi không thể nào có cơ hội để giải thích hành vi của mình, xa lạ với mọi người, mọi vật cũng như với ngay cả bản thân trong một vũ trụ đảo điên không thể nào hiểu được Tập truyện ấy sẽ hiện thể với thế hệ đương thời bao nhiêu thất vọng trong chua xót, đắng cay khi con người phủ nhận tiêu cực cuộc đời; nhưng không, Camus sau khi ghi lại một hình ảnh tượng trưng của thời đại, đã quả quyết tin rằng con người có thừa can đảm để xây dựng lại một đời sống tinh thần, đạo lý, với tất cả năng-tri cao cả của mình, không tìm cứu cánh đâu xa lạ ngoài mình và số mệnh có thể xem như giải quyết được giữa người đồng loại. Đấy là luận-đề của tác phẩm « *Le Mythe de Sisyphe* », « *La Peste* » hiện thể với một hình ảnh tượng trưng của lòng bác ái, và Camus sau khi đi tìm ý chí khắc kỷ của người thượng cổ trong tập Le Mythe de Sisyphe đã bắt gặp lại lòng Thiện, lòng bác ái của Chúa, của Đạo giữa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lòng thế kỷ hai mươi. Nhưng lòng bác ái ấy Camus đã khéo đặt khỏi vòng tín-ngưỡng và vì thế mới nêu lên vấn đề vị tha tuyệt đối giữa người và người trong phạm vi nhân thế có thể thực hiện được không ? Bao nhiêu lời biện giải của Camus đều chan chứa một tâm tình đạo-lý thiết tha nhưng đều ở ngoài vòng tôn-giáo. Phải chăng Camus muốn thực hiện một tinh thần Thánh-tính ở ngoài một đấng cao cả chí-tôn ? (La Sainteté «sans Dieu»). Hay không tìm được Đức Tin, hay chưa được Đức Tin nào chiếu cố nên Camus băn khoăn trong lẽ sống của con người nhân thế và đặt ra vấn đề có thể nào không vụ lợi trong một tác-động bác-ái của thế-nhân ? Nhưng dù có được Chúa ban ơn, dù Đức Tin có trở về cùng Camus, biết đâu người cũng cứ vẫn băn khoăn như Emile Henriot đã ý niệm «... Il n'y sera pas apaisé ; il sera toujours le Camus intransigeant et tourmenté que nous entendons protester *sans* cri dans ses livres contre le malheur immérité de tous les hommes». (Emile Henriot de L'Académie française trong bài «Albert Camus, Prix Nobel de littérature » đăng ở nhựt báo Le monde ngày 18-10-1957).

Tập truyện đặc sắc nhất của Camus có lẽ là tập «L'Homme Révolté» với một lối suy luận vô cùng sắc bén. Theo Camus nếu quyền tuyệt đối và tiên thiên của con người là sự chống đối, là quyền làm cách-mạng, thì con người phải đứng dậy trước tiên đả phá lại cách-mạng nếu cách-mạng sau khi giải-phóng con người khỏi ách bạo-cường lại đột-nhiên trở nên cường-đạo. Qua tập truyện ấy Camus đã tượng trưng lên án chủ-nghĩa độc-tài đảng trị có tính-cách phát-xít xâm lược trong sự bành-trương đế-quốc bằng cách thiết lập chư hầu : hạnh phúc của nhân quần không phải là một hạnh-phúc cưỡng-bách cùng theo một hệ thống mà chính là sự tự do chọn lựa hạnh-phúc phù-hợp với khả-năng, lý-tính và tâm-tình của mình. Viện Hàn-Lâm Thụy-Điển cũng chú trọng đến chính điểm này trong lịch trình tư duy Camus, vì các nhà văn Thụy-Điển nếu chuộng hạnh-phúc của con người trong tự-do và hơn một lần đã lên án những phương-pháp bạo-động cưỡng ép hạnh-phúc của xã-hội độc-tài Sô-Viết.

Tập «La Chute» không thể hiện được thiên tài của tác giả

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và có thể làm phật ý dư luận một số lớn các học giả đã không ngờ Camus có thể biến tính đến cực đoan.

Nhưng tài hoa của Camus không vì thế mà giảm đi. Biết đâu trong nỗi niềm chua chát mai mỉa hôm nay không thể hiện ngày mai một trạng thái tâm hồn, phản ảnh cho nỗi lòng thời-đại ? Chúng ta không mong cho xã-hội Tây-phương như thế, nhưng với thời gian và biến cố của nhịp đời ai thể nào mà ngừa trước được ? Và nhà văn phải chăng là kẻ già trước tuổi, sống trước thời, thể-hiện trong công trình sáng tác của mình không những cuộc đời hiện tại mà còn viễn ảnh của cả những cảnh đời lên ?

o

o o

Albert Camus là nhà văn thứ chín của thiên tài văn-chương nước Pháp được giải thưởng Nobel sau Sully Prudhomme (được giải đầu tiên năm 1901 khi các giải Nobel vừa được thành lập), Frédéric Mistral (1901), Romain Rolland (1915), Anatole France (1924), Henri Bergson (1927) Roger Martin du Guard (1937) André Gide (1947) và François Mauriac (1952). Tháng chạp năm 1957 vừa qua, khi Albert Camus nhận từ tay vua Gustave VI — Adolphe phần thưởng danh dự ấy, người có nhớ chăng đoạn văn viết năm năm về trước trong «Retour à Tipassa», một thiên hồi ký, như đã báo trước nỗi hân hoan : «Et sur la lumière glorieuse de Décembre, comme il arrive une ou deux fois seulement dans des vies qui après cela, peuvent s'estimer comblées, je retrouvai exactement ce que j'étais venu chercher... le silence et la lumière, đấy là câu trả lời của Robert de Luppé trong «Albert Camus» (Collection des Classiques du XXè siècle— P U F) : im lặng khiêm tốn của văn nhân, im lặng thành kính, mến phục của thế hệ trong ánh sáng huy hoàng của thiên tài Camus đang được «Hội Tao-Đàn» thế giới đề cao . . . . phải chăng phải hiểu như thế mới trọn niềm thông-cảm ?

NHẤT-LÊ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐIỂM SÁCH

Văn-minh Đông-phương và Tây-phương

Của NGUYỄN-DUY-CẦN nhà xuất-bản Phương-đông

KHI bàn đến vấn đề Đông-phương, Tây-phương, chúng ta thường nghe nói : Đông Tây không gặp nhau, Tây phương là văn minh vật chất, Đông phương là văn minh tinh thần; nếu lời nói đó ở cửa miệng người Đông phương, nó đượm vẻ tự cao tự đắc, cho mình là hay hơn người; những luận điệu đó đã cũ rích, chán tai lắm rồi, không ai muốn nhắc đến. Cho nên khi ông Nguyễn-duy-Cần lại đưa nó ra bàn, tôi đã mừng vì hy vọng ông sẽ nói lên cái gì khác, mới mẻ. Tôi thất vọng vì sau khi đọc hết sách, đã phải thở dài mà than rằng : «Cũng vẫn luận điệu xưa mà thôi».

Tôi nói, ông Cần vẫn đặt vấn đề tương quan Đông Tây trong viễn tượng cũ hẹp hòi; tuy ông đã cố gán cho nó một cái vẻ khoa học. Ông đã dựa vào phân tách của Jung mà theo ông là «một nhà tâm-lý-học danh tiếng nhất, và sâu xa nhất hiện thời», để chỉ định văn minh Âu-châu là *hướng ngoại*, và văn minh Á-đông là *hướng nội*; rồi từ đó, suy diễn những hệ luận của tính cách hướng ngoại và hướng nội đó.

Văn minh Tây phương hướng ngoại là thế nào? Theo ông Cần, đó là một nền văn minh mà bản chất là thích hoạt bát náo động, rất ghét những tư tưởng siêu hình, thích dùng vũ lực bạo động (trang 53) vì bạo động là biểu hiệu của những tâm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hồn nhút nhát dùng bạo động để bù đắp cái kém cỏi bên trong của mình.

Người hướng ngoại là người có nhiều dục vọng, tìm mà tạo cho có nhiều sự kích thích, nhu cầu và thỏa mãn những nhu cầu đó; đó là cái mà người Âu châu gọi là «tiến bộ» (trang 59).

Khi đã thờ tiến bộ, tất nhiên phải vụ thành công, cho nên rất quý thời gian, lúc nào cũng lo âu, vất vả, thiếu kiên nhẫn, trầm ngâm suy nghĩ (trang 60). Vì bản chất là phóng ngoại, nên chỉ để ý đến vật chất, lo chinh phục nó, do đó mà có khoa học. Sự lo lắng về vật chất tất nhiên đưa đến chỗ ganh đua, cạnh tranh sinh tồn, do đó mà sinh ra bạo động, chiến-tranh. «Người Âu châu có óc bè đảng, thích đi truyền bá, đem khí giới dụng bạo tàn tuyên truyền bắt buộc kẻ khác đồng theo. Óc khuyến dụ đến cưỡng bách người khác cùng theo một đạo với mình là cái thông bệnh của người hướng ngoại (trang 111). Chưa hết, nền văn minh phóng ngoại, tôn thờ vật chất đó tất nhiên cũng chỉ chú trọng đến cái lượng, cho nên họ coi con người như con số, và vì ai cũng chỉ là con số, nên mới có cái thuyết bình đẳng. Dân chủ (trang 87) vì ai cũng bằng nhau cả. Chính vì chú trọng về lượng mà Tây phương mới «bày ra cái học cưỡng bách, cái học phổ thông» mà ta đã thấy tràn lan khắp thế giới bất cứ chỗ nào có vết chân họ bước đến (trang 105). Trái lại văn minh Đông phương hướng nội vì bản tính là thích trầm lặng, ưa đời sống bên trong; không thích hoạt động, vụ thành công, không ganh đua, cạnh tranh, nên cũng không vội vàng hấp tấp, không tha thiết với những cái thực tiễn, và do đó sở trường về cái đạo tu thân, không có khoa học vì không chú ý đến tranh đấu với thiên nhiên để thỏa mãn nhu cầu; đồng thời cái học có tính cách chú trọng về phẩm hơn về lượng.

Sau khi đã xác định những đặc điểm của hai nền văn minh đối lập, tác giả sang phần thứ hai xác định một tổng hợp mà tác giả cho là rất cần. Theo tác giả, sự gặp gỡ Đông Tây là ở trên

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

truyền thống của mỗi văn-minh « Tây phương hãy trở về với cái học truyền thống của mình hồi Trung cổ, cái học ấy phảng phất với đạo học Đông phương, thì Tây và Đông sẽ gặp nhau trên nguyên tắc đồng nhất. (trang 138).

Đọc tác-giả luôn luôn người ta thấy những phán đoán một chiều thô thiển và liều lĩnh (arbitraire).

Sự phân biệt hướng nội, hướng ngoại hoàn toàn có tính cách máy móc và phản sự thực, vì hướng nội hướng ngoại là hai nhịp của một vận chuyển biện chứng xác định thái độ con người trước cuộc đời bằng nhận thức và hành động : không thể có hướng nội hay hướng ngoại thuần túy ; hơn nữa chỉ có hướng nội vì đã hướng ngoại và ngược lại. Chính vì tương quan chặt chẽ giữa tư tưởng và hành động mà giữa văn hóa và kỹ thuật mà không thể nói một nền văn minh vật chất hay văn minh tinh thần : hai danh từ đó là vô nghĩa (non sens). Đã nói đến văn minh, tức là chỉ định một nỗ lực trí thức, của tinh thần phóng ngoại để tìm hiểu ngoại giới. Sự tìm hiểu đó có thể đi đến chỗ biến đổi sự vật (kỹ thuật) hay chỉ có tính cách thưởng ngoạn. Như thế cái mà tác giả gọi là văn minh vật chất chỉ là cái *phần áp dụng kỹ thuật* của văn hóa Âu châu, và cái văn minh tinh thần mà tác giả đề cao chỉ là một thứ tư tưởng có tính cách thưởng ngoạn. Vậy tác giả đã phủ nhận nguồn gốc văn minh Âu châu, cái phần nỗ lực tinh thần nhận thức là nền tảng của kỹ thuật và đã giản lược nền văn minh đó vào phần áp dụng của nó, rồi kết án đó là một nền văn minh vật chất, chú trọng đến lượng, quên phẩm, đến cái biến đổi, thời gian v. v...

Chính vì không nhận định được sự phân biệt căn bản đó, nên tác giả đã táo bạo đưa ra những phán đoán thật liều lĩnh như : « Cái học của người Đông-phương là cái học siêu hình về Bản thể (l'être) chứ không phải cái học về sắc tướng hướng về sự trở nên (le Devenir) như của người Tây-phương» (trang 51).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Phải là người không bao giờ đọc triết học Âu-châu mới dám viết câu trên.

Cũng như khi đã quả quyết rằng vì Âu-châu chỉ chú trọng về lượng nên con người đã bị đánh giá bằng con số, và do đó nảy ra thuyết Bình đẳng Dân chủ, tác giả nói : « Cái Bình đẳng Dân chủ của Tây phương thật ra chỉ là một sự san bằng nhất luật mọi hình thức cá nhân : trí thức hay dốt nát, thông minh ngu xuẩn, đều được ngang hàng cùng một phẩm giá như nhau. Lá phiếu của nhà bác học ở Tây phương, bị đánh giá ngang bằng một lá phiếu của một bác thợ mộc, thợ hồ quê mùa dốt nát, và « đa số thắng thiểu số » mặc dù đa số này là phần đông người vô học thức mà thiểu số này là thiểu số trí-thức hay bực vĩ nhân. Ở đây cái lượng đánh tan cái phẩm... Đó là lối bình đẳng dân chủ của Tây phương, cái bình đẳng hết sức hình thức của một thứ văn minh vật chất thuần lượng (trang 87-89). Xét cho kỹ xã hội Tây phương, bất cứ trong ngành hoạt động nào cũng đều quan trọng đến Lượng, còn xã hội Đông phương thì quan trọng đến Phẩm» (trang 97).

Ta cứ đọc những câu « lạ lùng » « thiển cận » như vậy cũng đủ hiểu giá-trị cuốn sách của ông Nguyễn-duy-Cần.

Ở trên, tôi đã nói chính vì tác giả đã không nhận thấy rằng sở dĩ Âu-châu có khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh là vì họ có một văn hóa, hay một hoạt động tinh thần phong phú, nên đã chỉ nhìn Âu-châu qua cái phần « áp dụng » của nền văn-hóa đó.

Nhưng nếu Âu-châu chỉ là những cái máy móc, tại sao có những Claudel, Péguy, Bergson, nhạc cổ điển, tóm lại tất cả kho tàng văn-chương nghệ-thuật tư-tưởng, kiến thức khoa-học thuần-túy (sciences pures), Những sản phẩm tinh thần đó có phải là chỉ chú trọng về lượng, vụ lợi ? những Claudel, Bergson, không phải là những người hướng nội sao ? Vậy tại sao nói « Bất cứ ngành nào, Tây phương cũng đều chú trọng đến

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lượng » ? Trái lại trong cái xã-hội Đông-phương thì chú trọng về phẩm, đời sống nội tâm của tác giả, người ta thấy không có dân tộc nào mà óc thực tiễn, vụ lợi, vật chất buôn bán hơn người Tàu ; Triết lý của văn minh Trung-hoa có phải chỉ là một nghệ thuật sống hết sức thực tiễn !

Đến phần dung hòa ! ! tác giả nói Tây-phương phải trở về Trung cổ thì sẽ gặp Đông-phương trên nguyên tắc đồng nhất, vì Trung-cổ « phảng phất » cái mùi Á-đông. « Tại sao phải trở về Trung cổ » văn hóa Trung-cổ thế nào, cái gì phảng phất mùi Á-đông ? Tại sau lại gặp nhau trên nguyên tắc đồng nhất ? Tác giả không bàn đến, chỉ quả quyết thế thôi ! Vậy thì giá trị gì, những câu nói mơ hồ như thế ?

Thực ra vấn đề là phải tìm hiểu tại sao văn hóa Âu-châu tạo nên khoa-học và tại sao khoa học không có trong văn-hóa Á-đông, đồng thời qui định giá trị giới hạn của một văn minh kỹ thuật hợp lý. Sở dĩ có những hỗn độn thái độ duy vật chuộng vật chất ở Âu châu, *không phải tại văn-hóa Âu-châu, nhưng tại một quan niệm sai nhầm hay những áp dụng phi lý về khoa-học trong phạm-vi kỹ-thuật.* Vậy vấn đề là sửa chữa những quan niệm sai nhầm ấy thôi, không phải phủ nhận văn hóa Âu-châu. Tình trạng hỗn độn do những áp dụng kỹ thuật sai nhầm gây nên đã làm cho một số người Âu-châu chán nản, muốn « thoát ly » tìm cái mới lạ và hướng về phương Đông. Nhưng họ hướng về phương Đông vì tình cảm với một tâm trạng bệnh hoạn, ca tụng, thần thánh hóa Á đông và mạt sát Âu-châu. Những Romain, Rolland, René Guénon, Alice Louis Barthon, Claude Farrèré v.v... thuộc hạng người đó và ông Nguyễn-duy-Cần dựa vào họ như một dẫn chứng mạnh nhất để biện hộ lập trường bài Tây-phương, thiên Á-đông của ông.

Người ta tự hỏi tại sao tác giả không dựa vào những nhà phật học hay nho học đứng đắn hiện nay ở Âu-châu. ai cũng công nhận thái độ khách quan, ý chí tìm hiểu một cách thanh

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

bình, có phương pháp, thận trọng như Filiozat Olivier Lacombe, Demiéville, Paul Mus, Lamotte, Maurie Percheron, Foucher, Masson Oursel, Couze v. v. . Những người đó chỉ có một mục đích : tìm hiểu một cách đứng đắn và không dám nuôi tham vọng làm tổng hợp nhất là làm tổng hợp bằng một vài dòng nghiên cứu Đông phương; đồng thời không phủ nhận Tây phương vì nghĩ rằng bất cứ nền văn hóa nào cũng đáng nghiên cứu : nghiên cứu để rõ hơn văn-hóa của mình, và làm phong phú văn hóa nhân loại.

Thiết tưởng những người Á-đông để ý đến vấn đề cũng nên có thái độ trên : bình tĩnh và thận trọng nhận định văn-hóa của mình cũng như văn hóa của người trong tinh thần cởi mở, thiện cảm, Và trong công việc to tát đó, chỉ nên làm với thái độ một người đi tìm hiểu, nghiên cứu một cách khách quan khoa học ; vì cái thái độ nhận xét vội vã thiển cận rồi ca tụng, kết án như một nhà luân-lý chỉ làm bế tắc thêm vấn đề bằng cách duy trì mãi những thiển kiến, những thần-thoại (mythes) vì thiếu một cơ sở biện chính đặt trên những nhận định vững chãi.

HOÀNG - THÁI - LINH

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

MỤC - LỤC

ĐẠI-HỌC SỐ I IN LẦN THỨ HAI

		Trang
TẠP-CHÍ ĐẠI-HỌC	LỜI PHI-LỘ	3
NGUYỄN-VĂN-TRUNG	ĐẶT LẠI VẤN-ĐỀ TRUYỆN KIỀU .	7
TRẦN-VĂN-TOÀN	LÝ-TÍNH và TỰ-DO	24
LÊ-THANH-CHÂU	THI-SĨ CẬN-ĐẠI ANH	38
HOÀI-YẾN	ANDRÉ GIDE	55
HẢI-LÝ	ĐỊA-VỊ CON NGƯỜI	68
LÊ-KHẮC-QUYÊN và DƯƠNG-ĐĂNG-BÃNG	NHỮNG LOẠI MÁU.	76
BỬU-KẾ	LƯỢC-KHẢO VỀ THƯ-VIỆN . .	101
TẠP-CHÍ ĐẠI-HỌC	GIỚI-THIỆU VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ .	112
NHẤT-LÊ	GIẢI THƯỞNG NOBEL	120
HOÀNG-THÁI-LINH	VĂN-MINH ĐÔNG-PHƯƠNG và TÂY-PHƯƠNG	125

Thư từ, bài vở gửi về : Ông NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu gửi về :

Linh-mục **CAO-VĂN-LUẬN**

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và Trị-sự : *Số 36, đường Lê-Lợi HUẾ*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI - HỌC

JEAN LA CROIX

TÌNH CẢM và ĐỜI SỐNG ĐẠO ĐỨC

GIÁ 30$

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Biện chứng giải thoát trong Phật-Giáo

GIÁ 45$

NGUYỄN-NAM-CHÂU

NHỮNG NHÀ VĂN-HÓA MỚI

GIỚI-THIỆU TƯ-TƯỞNG CỦA : C.V. GHEORGHIU • DE SICA ARTHUR KOESTLER • G. GUARESCHI • VLADIMIR DOUDINTSEV VLADIMIR DEDIJER • MILOVAN DJILAS • GABRIEL MARCEL NICOLAS BERDIÆFF • EMMANUEL MOUNIER • CHARLES PÉGUY F. M. DOSTOIEVSKY • SAINT EXUPERY • FRANÇOISE SAGAN và FELLINI

ĐANG IN

XUẤT - BẢN

Nhà in NAM - SƠN
36, Ng.-an-Ninh Saigon

GIÁ 15$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục